UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN&MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 07 tháng 11 năm 2011

BÁO CÁO THUYẾT MINH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 266
Ngày 29 tháng 2 năm 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 777
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Tỉnh Hải Dương nằm ở vùng đồng bằng sông Hồng, thuộc vùng kinh tế trọng điểm của các tỉnh phía Bắc, có diện tích là 1699,9 km^2 với dân số trên 1.703.492 người, mật độ dân số 1.044,26 người/km^2, trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố Hải Dương, nằm cách thủ đô Hà Nội 57 km về phía Tây, cách thành phố Hải Phòng 45 km về phía Đông, Hải Dương có toạ độ địa lý từ $20^o36'$ đến $21^0 15'$ vĩ độ Bắc, $106^o 06'$ đến $106^0 36'$ kinh độ Đông,

Địa giới hành chính của tỉnh bao gồm:

- Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang
- Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình
- Phía Đông giáp thành phố Hải phòng
- Phía Tây giáp tỉnh Hưng Yên

Hải Dương có nhiều đường giao thông huyết mạch chạy qua, như: Quốc lộ 5A nối từ Hà Nội đi Hải Phòng, Quốc lộ 18A nối từ Hà Nội đi Quảng Ninh, đường 38 nối từ Hưng Yên sang Hải Dương, đường 183, đường 388,..., tuyến đường sắt đi từ Hà Nội - Hải Phòng, từ Kép đi Bãi cháy Quảng Ninh. Hệ thống sông ngòi chính gồm: Hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Kinh Thầy và sông Luộc tạo điều kiện thuận lợi cho Hải Dương trong sự phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển sản xuất hàng hoá, mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với các tỉnh trong vùng và cả nước, đồng thời hội nhập vào quá trình phát triển chung của khu vực.

b) Địa hình, thổ nhưỡng, đất đai

Tỉnh Hải Dương có địa hình khá bằng phẳng, nghiêng và thấp dần từ Tây Bắc xuống đông Nam, theo hướng nghiêng của đồng bằng Bắc Bộ. Địa hình được chia làm 2 vùng chủ yếu. Vùng đồng bằng và vùng đồi núi.

- Vùng đồng bằng chiếm 90% diện tích tự nhiên của tỉnh là nơi hội tụ của các dòng sông thuộc hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình có độ cao từ 3m đến 4m so với mặt nước biển. Vùng này phù hợp với nhiều loại cây trồng, sản xuất được nhiều vụ trong năm.

- Vùng đồi núi chiếm 10% diện tích tự nhiên của tỉnh, thuộc hai huyện Kinh Môn và thị xã Chí Linh, nằm ở khu vực Đông Bắc của tỉnh, so với toàn tỉnh thì thị xã Chí Linh có địa hình cao nhất, dãy núi Đông Chiều cao 618m, núi Dài 509m, còn lại đại bộ phận trong vùng cao từ 200m đến 300 m so với mặt

nước biển. Vùng này phù hợp với việc trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ và cây công nghiệp ngắn ngày.

c) Khí hậu:

Tỉnh Hải Dương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm 4 mùa rõ rệt (xuân, hạ, thu, đông). Có thể nói, khí hậu thời tiết của tỉnh thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm cây lương thực, thực phẩm và cây ăn quả, đặc biệt là sản xuất cây rau mầu vụ đông.

Với điều kiện thuận lợi về vị trí, đất đai, khí hậu..., Hải Dương có tiềm năng để phát triển kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp. Từ phát triển trong lĩnh vực này, các lĩnh vực khác cũng phát triển theo, như phát triển đô thị, dịch vụ, hạ tầng... Điều đó dẫn đến những thay đổi trong việc xác định vị trí, loại đường phố...và những thay đổi này cần phải được cập nhật, xử lý hàng năm thông qua việc điều chỉnh giá đất cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Khái quát về kinh tế, xã hội

Chín tháng đầu năm 2011, nền kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, tình trạng nợ công diễn ra ở một số quốc gia. Trong nước, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp; lạm phát, lãi suất tín dụng tăng cao. Những khó khăn trên đã tác động không nhỏ tới tình hình đầu tư, sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân trong tỉnh.

Thực hiện sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, bằng sự cố gắng trong chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh ta 9 tháng đầu năm 2011 đạt được kết quả khá. Tổng sản phẩm trong tỉnh ước tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng 4,6%, công nghiệp – xây dựng tăng 10,1%, dịch vụ tăng 11,3%. Lĩnh vực giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, văn hoá, TDTT đạt một số thành tích mới. Các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm đảm bảo. An ninh chính trị, trật tự ATXH, công tác quốc phòng – quân sự địa phương được củng cố giữ vững. Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIII và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2016. Các phong trào thi đua yêu nước triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV được phát động thực hiện và đạt kết quả bước đầu.

Kết quả chủ yếu đạt được trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

2.1. Về sản xuất nông nghiệp và nông thôn:

Sản xuất vụ Đông Xuân: do ảnh hưởng của thời tiết, sản xuất vụ Đông giảm 5,3% về diện tích, giảm 6,5% về giá trị sản xuất. Tuy nhiên do bán được giá nên giá trị thực tế tăng 35,5% so với vụ Đông năm trước.

Sản xuất lúa chiêm xuân là năm được mùa, năng suất bình quân đạt 67,71 tạ/1 ha, sản lượng đạt 430.934 tấn, tăng 43.028 tấn so với vụ chiêm xuân năm trước. Sản lượng vải quả năm 2011 đạt trên 66 ngàn tấn, tăng hơn 3,8 lần so với năm trước, tuy nhiên giá bán bình quân thấp hơn từ 5.000 – 7.000 đồng/kg so với năm trước.

Sản xuất vụ mùa: Đến nay, toàn tỉnh cơ bản hoàn thành việc gieo trồng các loại cây hàng năm vụ mùa. Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 70.608 ha, trong đó diện tích lúa 63.029 ha, bằng 100,8% KH. Tình hình sinh trưởng của

lúa tương đối tốt. Công tác ứng dụng tiến bộ về giống vào sản xuất tiếp tục được chỉ đạo, đạt kết quả khá. Tỷ lệ gieo cấy lúa lai, lúa chất lượng cao năm 2011 đạt 41,12%, tương đương năm 2010.

Chăn nuôi:

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát, không có dịch lớn xảy ra. Công tác thú y được triển khai tích cực. Chăn nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình giảm mạnh, chăn nuôi trang trại, gia trại phát triển khá[1]. Đàn trâu giảm 5,4%, đàn bò giảm 11,8%, đàn lợn giảm 6,2%, đàn gia cầm tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định, sản lượng ước đạt 39.191 tấn, bằng 68,2% KH năm, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Về lĩnh vực công nghiệp:

Chỉ số phát triển công nghiệp 9 tháng đầu năm tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Thực hiện chính sách khuyến công và phát triển làng nghề, đã thẩm định, cấp quyết định công nhận cho 05 cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN đạt danh hiệu "làng nghề" đưa tổng số làng nghề trong tỉnh lên 61 làng nghề. Tiếp tục hoàn chỉnh Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp, Quy hoạch phát triển TTCN và làng nghề trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

Khởi công dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Dương tại Kinh Môn. Thực hiện dự án điện nông thôn (REII), đến nay đã hoàn thành xây lắp ở 59/59 xã, đang triển khai kế hoạch bàn giao việc vận hành cho các đơn vị quản lý.

Tiếp tục quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN. Chín tháng đầu năm vốn đầu tư thực hiện ước đạt 40 tỷ đồng. Lập quy hoạch chi tiết KCN Quốc Tuấn – An Bình, KCN Phúc Điền (mở rộng); điều chỉnh quy hoạch các KCN Phúc Điền, Lai Cách, Đại An.

2.3. Về thương mại, dịch vụ, giá cả thị trường:

Hoạt động lưu thông hàng hoá cơ bản ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng ước đạt 12.269 tỷ đồng, bằng 76,7% KH năm, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm trước. Chương trình đưa hàng Việt Nam về thị trường nông thôn được chỉ đạo tích cực, đạt kết quả bước đầu. Tổ chức thành công gian hàng giới thiệu sản phẩm tiêu biểu của tỉnh tại Hội chợ Thương mại quốc tế EXPOR 2011.

Thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ, đã tăng cường chỉ đạo công tác quản lý thị trường, tập trung vào việc kiểm tra, xử lý các vi phạm về kinh doanh hàng lậu, hàng cấm, vi phạm về vệ sinh ATTP.

Giá cả, thị trường: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2011 tăng 0,31% so với tháng trước, tăng 16,54% so với tháng 12 năm trước. Chín tháng đầu năm chỉ số giá tiêu dùng tăng 18,1% so cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu: đạt kết quả khá, giá trị hàng hoá xuất khẩu 9 tháng ước đạt 970 triệu 813 ngàn USD, bằng 82,3% KH năm, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước.

2.4. Về đầu tư phát triển

+ *Công tác quy hoạch*

Công tác quy hoạch đã được tập trung chỉ đạo. Đến nay đã cơ bản xong việc rà soát bổ sung quy hoạch tổng thể KT-XH của tỉnh; triển khai lập quy hoạch 6 huyện, thành phố và một số ngành[2]. Đang triển khai lập quy hoạch chi tiết tại khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc và một số dự án quan trọng khác.

+ *Thu hút đầu tư*

Đã hoàn thành việc xây dựng Đề án: "Cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế, xã hội".

Tính đến hết tháng 9, đã chấp thuận cho thuê đất đầu tư SXKD đối với 85 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 4.371 tỷ đồng, diện tích đất cho thuê 282,3 ha. Kiểm tra, xử lý thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của 12 dự án không triển khai, hoặc không có năng lực triển khai để chuyển cho nhà đầu tư khác. Cấp giấy chứng nhận ĐKKD thành lập mới cho 735 DN.

Quan tâm thu hút các nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, đến nay đang triển khai 32 dự án đầu tư hạ tầng các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt kết quả cao so với cùng kỳ năm trước, do tiếp nhận được một số dự án quy mô đầu tư lớn như: dự án nhà máy Nhiệt điện Hải Dương (trên 2,25 tỷ USD), dự án dệt Pacific (120 triệu USD), dự án may Tinh Lợi (60 triệu USD). Tổng vốn đầu tư thu hút đạt 2 tỷ 554,04 triệu USD, tổng vốn đầu tư thực hiện 9 tháng ước đạt 275 triệu USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Đã thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của 01 dự án do không triển khai.

II. Tình hình quy hoạch sử dụng đất , quy hoạch chi tiết xây dựng

1) Tình hình quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất :

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003; Nghị Định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Thông tư hướng dẫn số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chấp hành Chỉ thị của UBND tỉnh Hải Dương về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cho các huyện thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành triển khai công tác lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở ba cấp (*tỉnh, huyện, xã)* giai đoạn 2006-2010 và định hướng xây dựng đến năm 2020 để trình Chính Phủ phê duyệt. Riêng đối với thành phố Hải Dương đã xây dựng điều chỉnh quy hoạch phát triển đô thị đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố.

2) Tình hình quản lý, sử dụng đất

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003, Thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai đối với các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện văn bản 979/TTg-KTN ngày 23/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quyết định nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình cấp bách.

- Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong những năm qua dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân vào các mục đích phát triển kinh tế xã hội, sản xuất kinh doanh, đồng thời thu về cho ngân sách mỗi năm hàng trăm tỷ đồng, góp phần đầu tư trở lại xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương, phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong tỉnh.

- Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính đã được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Tỉnh uỷ, UBND tỉnh ban hành các Văn bản để chỉ đạo thực hiện, cùng với các Sở, ngành ban hành Văn bản hướng dẫn các địa phương trong tỉnh, thực hiện theo hai hình thức, thường xuyên và đồng loạt, cơ bản tuân thủ các quy định của Pháp luật, đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng của các cá nhân và các tổ chức sử dụng đất.

- Công tác thống kê đất đai hàng năm được duy trì thường xuyên ở ba cấp: tỉnh, huyện, xã, 100% số đơn vị thực hiện theo đúng quy định của Luật.

- Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Trong bối cảnh lạm phát trên toàn cầu, giá cả leo thang, chính sách tiền tệ từ các Ngân hàng bị thắt chặt, nên thị trường bất động sản của tỉnh diễn ra tương đối trầm lắng, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thể hiện giao dịch qua các hợp đồng công chứng giảm sút nhiều so với năm 2010. Thị trường bất động sản trong 6 tháng cuối năm 2011 đã có dấu hiệu đóng băng.

- Tình hình thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất: Thực hiện Nghị định số 08/2000/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn Liên Bộ của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp về đăng ký giao dịch bảo đảm, Ngành Tài nguyên và Môi trường đã triển khai thực hiện đăng ký thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức và cá nhân. Trong năm qua, do kinh tế thị trường bất bình ổn, trong khi nhu cầu cần có vốn để đầu tư vào sản xuất và kinh doanh của các tổ chức và cá nhân tương đối cao, bên cạnh đó lãi suất các Ngân hàng cho vay cao nên việc khuyến khích các thành phần kinh tế trong xã hội phát triển bị hạn chế, do vậy việc đăng ký thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được các tổ chức, cá nhân thực hiện có phần giảm hơn.

3) Một số vấn đề ảnh hưởng đến giá các loại đất trên địa bàn tỉnh:

Theo quy định của Luật đất đai năm 2003, thì đối với các Dự án sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt thì nhà đầu tư được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình cá nhân mà không phải thực hiện thủ tục thu hồi đất. Bên cạnh đó giá vàng trên thị trường liên tục leo thang, do vậy, đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến giá đất nông nghiệp ở một số địa bàn trong tỉnh.

III. Tình hình và kết quả điều tra giá đất trên địa bàn tỉnh:

Theo Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại

đất quy định về giá các loại đất do UBND tỉnh ban hành được công bố công khai thực hiện vào ngày 01/01 hàng năm và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

UBND tỉnh đã phê duyệt Dự án ***"Xây dựng bảng giá các loại đất giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012"*** và ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012, Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo và có Kế hoạch triển khai xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 290/CV-STNMT ngày 08/7/2011 V/v Tổ chức điều tra khảo sát giá các loại đất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời, cử cán bộ hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố về việc điều tra, khảo sát, báo cáo về giá các loại đất trên địa bàn toàn tỉnh.

Trên cơ sở kết quả khảo sát về giá chuyển quyền sử dụng đất thực tế đang hình thành phổ biến trên thị trường; Kết quả điều tra, tính toán giá thành sản xuất lúa năm 2011; Lãi suất tiền gửi tiết kiệm của các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua. Căn cứ phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ. Cũng như, tiếp thu ý kiến tham gia của các thành viên Ban chỉ đạo, các chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo, ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 2521/STC-QLGCS ngày 03/11/2011, sở Tư pháp tại Công văn số 630/STP-XD&THPL ngày 07/11/2011 và tham khảo phương án điều chỉnh đơn giá các loại đất năm 2012 tại các tỉnh lân cận. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và dự thảo "Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012" cụ thể như sau:

A) Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012:

Đối với Điều 1:

+ Tại Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 quy định "Điều 1 **Phạm vi áp dụng và đối tượng điều chỉnh**" trong đó quy định chi tiết phạm vi áp dụng theo Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ và có quy định chi tiết thêm một số nội dung để thuận tiện trong việc áp dụng như: Làm cơ sở tính tiền khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ...

Dự thảo (lần 1, lần 2) Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012 Sở Tài nguyên và Môi trường vẫn giữ nguyên như quy định tại Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND.

+ Tuy nhiên, theo ý kiến tham gia của Sở Tư pháp tại cuộc họp Ban chỉ đạo ngày 21/10/2011 và tại Công văn số 630/STP-XD&THPL ngày 07/11/2011 V/v Thẩm định dự thảo VBQPPL đề nghị sửa thành: "Điều 1 **Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng"**, đồng thời trong Điều 1 quy định cụ thể:

Khoản 1 Phạm vi điều chỉnh: **Không quy định chi tiết** mà chỉ nêu "Điều tiết các mối quan hệ xã hội được quy định tại Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ".

Khoản 2 Đối tượng áp dụng: UBND các cấp, các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại Khoản 1.

Vì theo ý kiến của Sở Tư pháp tại Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ đã quy định chi tiết thì Quyết định Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương hàng năm không sao chép lại và nếu sao chép lại sẽ vi phạm Khoản 2 Điều 8 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

+ Sau khi xem xét, nghiên cứu quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ cũng như ý kiến đề nghị giữ nguyên các quy định chi tiết tại Điều 1 của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp & Phát triển NT, Kế hoạch & Đầu tư và 12 huyện thị xã, thành phố để tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp dụng (khi áp dụng không phải tra cứu nhiều văn bản). Vì vậy, dự thảo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012 gửi vào UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ xem xét điều chỉnh tiêu đề của Điều 1 từ: "**Phạm vi áp dụng và đối tượng điều chỉnh**" thành "**Phạm vi áp dụng**" để phù hợp hơn với quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và trong nội dung Điều 1 vẫn giữ nguyên các quy định chi tiết theo Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ, ngoài ra cũng có quy định chi tiết thêm một số nội dung để thuận tiện trong việc áp dụng như: Làm cơ sở tính tiền khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ... như quy định đã ban hành tại Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND áp dụng cho năm 2011.

B) Về phương pháp xác định và giá các loại đất năm 2012:

1. Giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp:

Xác định giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp có hai phương pháp: Phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp thu nhập.

Phương pháp so sánh trực tiếp: Việc xác định giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hải Dương không áp dụng phương pháp này.

Vì: Theo kết quả điều tra, khảo sát thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp diễn ra không nhiều, không phổ biến, các thông tin thu thập được không đầy đủ. Tổ chức điều tra, khảo sát trên 12 huyện, thị xã, thành phố thì có đến 07 huyện, thị xã, thành phố không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp thực tế trên thị trường (*Ninh Giang, Cẩm Giàng, Kim Thành, Bình Giang, Thanh Miện, thị xã Chí Linh và thành phố Hải Dương*), 04 huyện còn lại (*Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kinh Môn, Nam Sách*) có chuyển nhượng nhưng diễn ra không nhiều và giá chuyển nhượng thấp hơn hoặc giao động xung quanh mức

giá quy định cho năm 2011 giao động từ **50.000đ/m²** đến **80.000đ/m²**, riêng chỉ có huyện Gia Lộc thì giá chuyển nhượng đất nông nghiệp tăng cao so với giá quy định năm 2011 (*theo điều tra khảo sát thì giá chuyển nhượng thấp nhất là 155.000đ/m² (xã Trùng Khánh) và cao nhất là 330.000đ/m² (xã Liên Hồng)).* Nguyên nhân làm giá chuyển nhượng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Gia Lộc năm 2011 biến đổi mạnh là do có quy hoạch của một số khu đô thị ngay sát địa giới của Thành phố Hải Dương như xã Liên Hồng, xã Gia Tân, xã Gia Xuyên, thị trấn Gia Lộc và một số xã có đường ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng đi qua như Hồng Hưng, Trùng Khánh.

Do vậy, phương pháp xác định giá đất nông nghiệp áp dụng theo phương pháp thu nhập quy định tại Nghị định 188/2004/NĐ-CP của Chính Phủ; Căn cứ số liệu của Cục Thống kê tỉnh và số liệu điều tra, khảo sát của Sở Tài chính về chi phí sản xuất, năng suất, giá trị sản lượng thu được trên 1 ha đất nông nghiệp (xã đồng bằng) năm 2011 trong điều kiện canh tác tiên tiến trên phạm vi toàn tỉnh đạt 117 triệu đồng/ha (tương đương sản lượng quy thóc khoảng 15 tấn/ha đến 16 tấn/ha); Chi phí sản xuất từ 77.1 triệu/ha (tương đương khoảng 67- 70% doanh thu); Thu nhập thuần tuý được khoảng 39 triệu đồng/ha (tương đương khoảng 28% doanh thu); Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 năm hiện nay tính bình quân là 14%/năm thì giá đất xác định theo phương pháp thu nhập đối với đất nông nghiệp hạng 1 phổ biến sẽ từ **28.500đ/m²** đến **31.000đ/m².** Tuy nhiên, đại đa số diện tích đất nông nghiệp hiện đang canh tác trên địa bàn tỉnh không đạt được mức sản lượng và thu nhập như đã tính toán nêu trên, nhưng cũng có những diện tích đất nông nghiệp do nông dân áp dụng tiến bộ KHKT, đầu tư giống mới hay nuôi trồng thuỷ sản có giá trị cao nên sản lượng thu hoạch đạt cao hơn.

Tại cuộc họp Ban Chỉ đạo thực hiện xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 ngày 21/10/2011 và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo ngày 26/10/2011 tham gia ý kiến vào Dự thảo Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2012 thì có 11/12 huyện, thị xã, TP và 100% các sở tham dự đều thống nhất với Dự thảo không điều chỉnh mà giữ nguyên giá đất nông nghiệp đã quy định cho năm 2010, riêng huyện Gia Lộc có ý kiến đề nghị điều chỉnh tăng giá đất nông nghiệp.

Căn cứ giá đất nông nghiệp tính theo phương pháp thu nhập ở trên và kết quả điều tra, khảo sát giá đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh năm 2011, cũng như đề suất và ý kiến tham gia của các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo **không điều chỉnh mức giá đất nông nghiệp** (*giữ nguyên các mức giá đã được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010).* Cụ thể:

a) Giá đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản:

a.1) Thành phố Hải Dương:

+ Đất thuộc các phường: giữ nguyên mức giá cũ **từ 75.000đ/m² đến 80.000đ/m²;**

+ Đất thuộc các xã: giữ nguyên mức giá cũ **từ 60.000đ/m² đến 65.000đ/m²;**

a.2) Thị xã Chí Linh:

+ Đất thuộc các phường: giữ nguyên mức giá cũ **từ 60.000đ/m^2 đến 65.000đ/m^2;**

+ Đất thuộc các xã đồng bằng: giữ nguyên mức giá cũ **từ 55.000đ/m^2 đến 60.000đ/m^2;**

+ Đất thuộc các xã miền núi: giữ nguyên mức giá cũ **từ 50.000đ/m^2 đến 55.000đ/m^2;**

a.3) Thị trấn thuộc các huyện đồng bằng: giữ nguyên **từ 60.000đ/m^2 đến 65.000đ/m^2;**

a.4) Xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi: giữ nguyên **từ 55.000đ/m^2 đến 60.000đ/m^2;**

a.5) Xã miền núi: giữ nguyên **từ 50.000đ/m^2 đến 55.000đ/m^2**.

b) Giá đất trồng cây lâu năm:

b.1) Thành phố Hải Dương:

+ Đất thuộc các phường: giữ nguyên mức giá cũ **từ 75.000đ/m^2 đến 80.000đ/m^2;**

+ Đất thuộc các xã: giữ nguyên mức giá cũ **từ 65.000đ/m^2 đến 70.000đ/m^2;**

b.2)Thị xã Chí Linh:

+ Đất thuộc các phường: giữ nguyên mức giá cũ **từ 65.000đ/m^2 đến 70.000đ/m^2;**

+ Đất thuộc xã đồng bằng: giữ nguyên mức giá cũ **từ 60.000đ/m^2 đến 65.000đ/m^2;**

+ Đất thuộc xã miền núi: giữ nguyên mức giá cũ **từ 50.000đ/m^2 đến 55.000đ/m^2;**

b.3) Thị trấn thuộc các huyện đồng bằng: giữ nguyên mức giá cũ **từ 65.000đ/m^2 đến 70.000đ/m^2;**

b.4) Xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi: giữ nguyên mức giá cũ **từ 60.000đ/m^2 đến 65.000đ/m^2;**

b.5) Xã miền núi: giữ nguyên mức giá cũ **từ 50.000đ/m^2 đến 55.000đ/m^2.**

c) Biểu giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Giá đất rừng sản xuất: giữ nguyên mức giá cũ **35.000đ/m^2;**

Giá đất rừng phòng hộ: giữ nguyên mức giá cũ **30.000đ/m^2;**

Giá đất rừng đặc dụng: giữ nguyên mức giá cũ **25.000đ/m^2;**

***Tham khảo mặt bằng đơn giá đất nông nghiệp các tỉnh lân cận năm 2010:**

- Hưng Yên: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của tỉnh Hưng Yên cơ bản giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản từ 50.000đ/m^2 đến 76.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm từ 60.000đ/m^2 đến 91.000đ/m^2

- Hải Phòng: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của thành phố Hải Phòng giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Đất trồng cây hàng

năm tại các quận, huyện (trừ huyện Cát Hải) từ 50.000đ/m^2 đến 60.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm từ 55.000đ/m^2 đến 66.000đ/m^2

- Bắc Ninh: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của tỉnh Bắc Ninh giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản từ 50.000đ/m^2 đến 70.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm từ 60.000đ/m^2 đến 70.000đ/m^2

- Thái Bình: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của tỉnh Thái Bình giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn tỉnh Thái Bình là 60.000đ/m^2.

- Quảng Ninh: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của tỉnh Quảng Ninh giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản từ 15.300đ/m^2 đến 59.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm từ 17.100đ/m^2 đến 51.300đ/m^2

2. Giá đất ở tại nông thôn:

Theo kết quả điều tra, khảo sát giá các loại đất do các huyện, thành phố, thị xã tổng hợp và báo cáo tại các khu vực trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua thì giá đất ở tại nông thôn cơ bản ổn định, thị trường bất động sản lắng đọng, không có biến động lớn.

Căn cứ vào tình hình giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường năm 2011 do các huyện, thị xã, thành phố điều tra, khảo sát. Đồng thời, bảo đảm yếu tố ổn định, kiềm chế lạm phát, cũng như đảm bảo phù hợp với mức giá tại khu vực giáp ranh với các tỉnh lân cận nên Sở Tài nguyên và Môi trường Dự thảo Bảng giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012 **cơ bản giữ nguyên** theo giá đất đã quy định năm 2011 tại Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010. Cụ thể:

a) Biểu giá đất ở tại nông thôn ở các vị trí ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:

Mức giá đất ở theo khung giá của Chính Phủ từ 10.000đ/m^2 đến 1.875.000đ/m^2 (có cho phép điều chỉnh hệ số tối đa là 5 lần).

Mức giá cũ: từ **400.000đ/m^2 đến 7.000.000đ/m^2.** Mức giá thị trường hiện nay có nơi tới **10.000.000đ/m^2 đến 15.000.000đ/m^2**.

Tuy nhiên, để ổn định tình hình ở các địa phương, đảm bảo ổn định trong việc thu thuế nhà đất và thống nhất đơn giá bồi thường tạo thuận lợi cho công tác GPMB một số dự án đang thực hiện như: Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, đường sắt Lim- Phả Lại và các Dự án khác trên địa bàn toàn tỉnh, đồng thời phù hợp với đơn giá các tỉnh lân cận (*Hưng Yên, Hải Phòng, Bắc Ninh)*, Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo giữ nguyên mức giá cũ cho năm 2012: Từ **400.000đ/m^2 đến 7.000.000đ/m^2**.

b) Biểu giá đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn:

b1. Mức giá đất ở đối với xã đồng bằng:

Giữ nguyên mức giá cũ từ **270.000đ/m^2 đến 2.000.000đ/m^2**.

Vì theo kết quả điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường năm 2011 thì giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở đối

với xã đồng bằng ở các vị trí còn lại trên thị trường ở vị trí 1, 2 vẫn phù hợp và hầu như không có biến động, các vị trí 3,4,5 có biến động nhưng không nhiều và mức giá quy định của năm 2011 vẫn phù hợp.

b2. Mức giá đất ở đối với xã miền núi:

Giữ nguyên mức giá cũ từ **200.000đ/m^2 đến 1.200.000đ/m^2**.

Vì theo kết quả điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường thì mức giá quy định cho năm 2011 vẫn phù hợp.

3. Giá đất ở tại đô thị:

Trong Dự thảo có quy định mức giá đất tại vị trí 1 thuộc các loại đường phố loại IA của thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh và một số thị trấn như: Lai Cách huyện Cẩm Giàng, thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc, thị trấn Tứ Kỳ huyện Tứ Kỳ bằng mức giá tối đa theo quy định trong khung giá đất do Chính phủ ban hành (có tính cả hệ số điều chỉnh tăng 20% theo quy định của Chính phủ). Tuy nhiên, theo kết quả điều tra, khảo sát thì mức giá trên vẫn thấp hơn rất nhiều so với mức giá khảo sát. Nhưng vì đây là mức tối đa theo quy định của Chính phủ, nếu điều chỉnh vượt mức này phải báo cáo Bộ Tài chính để trình Chính phủ cho phép mới được áp dụng.

Ngoài ra, theo kết quả điều tra khảo sát, báo cáo tổng hợp đề suất của các huyện, thị xã, thành phố thì đối với đất tại các khu đô thị, đất thuộc các thị trấn năm 2011 ít có biến động so với năm trước, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diễn ra không nhiều nên Sở Tài nguyên và Môi trường Dự thảo Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012 ***cơ bản giữ nguyên theo giá đất đã quy định cho năm 2011.***

Trong Dự thảo có bổ sung giá đất ở của một số tuyến đường mới được đặt tên thuộc thành phố Hải Dương *(một tuyến đường và 42 phố theo Quyết định số 20/2011-QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của UBND tỉnh)*, thị trấn Phú Thái và một số tuyến đường thuộc các khu dân cư, khu đô thị mới xây dựng như khu đô thị Hoàn Hảo, khu tái định cư đường sắt Lim Phả Lại thuộc thị xã Chí Linh, khu dân cư thuộc thị trấn Ninh Giang, Khu dân cư Hiệp Sơn huyện Kinh Môn, khu dân cư xã Tráng Liệt huyện Bình Giang, một số khu dân cư tái định cư của huyện Thanh Hà, huyện Tứ Kỳ... Ngoài ra, Dự thảo cũng điều chỉnh giá đối với một số tuyến đường cho phù hợp thực tế và một số tuyến đường mới được nâng cấp, cải tạo như đường Hoàng Hoa Thám thuộc thành phố Hải Dương...

Cụ thể:

a) Biểu giá đất thành phố Hải Dương:

Do mức giá tối đa đã quy định bằng mức tối đa theo khung của chính phủ và theo báo cáo điều tra, đề nghị của thành phố Hải Dương năm 2011 biến động không nhiều nên:

Mức giá cũ: từ 900.000đ/m^2 đến 36.000.000đ/m^2.

Mức giá mới: từ 1.000.000đ/m^2 đến 36.000.000đ/m^2.

(Mức giá mới chỉ điều chỉnh mức tối thiểu để phù hợp hơn với mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp trên địa bàn các phường thuộc thành phố Hải Dương).

b) Biểu giá đất các phường thị xã Chí Linh:

Thị xã Chí Linh được công nhận là đô thị loại IV, mức giá đất ở theo khung giá của Chính Phủ đối với đô thị loại IV từ 50.000đ/m^2 đến 16.020.000đ/m^2 (bao gồm cả hệ số điều chỉnh tăng vượt khung tối đa cho phép là 20%) nên Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo như sau:

+ Phường Sao Đỏ

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 500.000đ/m^2 đến 16.000.000đ/m^2.

+ Phường Phả Lại

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 350.000 đ/m^2 đến 5.000.000đ/m^2.

+ Phường Bến Tắm

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 350.000 đ/m^2 đến 3.000.000đ/m^2.

+ Phường Cộng Hoà

Mức giá cũ: từ 350.000 đ/m^2 đến 12.000.000đ/m^2.

Mức giá mới: từ 500.000đ/m^2 đến 12.000.000đ/m^2.

+ Phường Thái Học

Mức giá cũ: từ 350.000 đ/m^2 đến 6.000.000đ/m^2.

Mức giá mới: từ 500.000đ/m^2 đến 6.000.000đ/m^2.

+ Phường Chí Minh

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 350.000 đ/m^2 đến 6.000.000đ/m^2.

+ Phường Văn An

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 350.000 đ/m^2 đến 6.000.000đ/m^2.

+ Phường Hoàng Tân

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 350.000 đ/m^2 đến 4.000.000đ/m^2.

c) Biểu giá đất các thị trấn:

Các thị trấn còn lại với mức giá đất ở theo khung giá của Chính Phủ đối với đô thị loại V từ 30.000đ/m^2 đến 8.040.000đ/m^2 (bao gồm cả hệ số điều chỉnh tăng vượt khung tối đa cho phép là 20%). Đối với một số thị trấn có giá chuyển nhượng cao như thị trấn Gia Lộc, thị trấn Lai Cách, thị trấn Phú Thái thì mức giá đất ở tại vị trí 1 nhóm IA đã quy định bằng mức tối đa theo khung của Chính phủ. Vì vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo:

+ Thị trấn Sặt, huyện Bình Giang

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 500.000đ/m^2 đến 7.000.000đ/m^2.

+ Thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 500.000đ/m^2 đến 8.040.000đ/m^2.

+ Thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng

Giữ nguyên mức giá cũ: từ 500.000đ/m^2 đến 5.000.000đ/m^2.

+ Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách

Mức giá cũ: từ 400.000đ/m^2 đến 6.000.000đ/m^2.

Mức giá mới: từ 500.000đ/m^2 đến 7.000.000đ/m^2.

+ Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn

Mức giá cũ: từ 400.000đ/m^2 đến 4.000.000đ/m^2.

Mức giá mới: từ 400.000đ/m^2 đến 5.000.000đ/m^2.

+Thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn

Mức giá cũ: từ 400.000đ/m^2 đến 4.000.000đ/m^2.

Mức giá mới: từ 400.000đ/m^2 đến 5.000.000đ/m^2.

+**Thị trấn Phú Thứ** , huyện Kinh Môn
Mức giá cũ: từ 400.000đ/m^2 đến 4.000.000đ/m^2.
Mức giá mới: từ 400.000đ/m^2 đến 5.000.000đ/m^2.
+ **Thị trấn Phú Thái**, huyện Kim Thành
Giữ nguyên mức giá cũ: từ 500.000đ/m^2 đến 8.040.000đ/m^2.
+**Thị trấn Thanh Hà**, huyện Thanh Hà
Mức giá cũ: từ 400.000đ/m^2 đến 5.000.000đ/m^2.
Mức giá mới: từ 400.000đ/m^2 đến 6.000.000đ/m^2.
+ **Thị trấn Tứ Kỳ**, huyện Tứ Kỳ
Giữ nguyên mức giá cũ: từ 500.000đ/m^2 đến 8.040.000đ/m^2.
+ **Thị trấn Gia Lộc**, huyện Gia Lộc
Giữ nguyên mức giá cũ: từ 500.000đ/m^2 đến 8.040.000đ/m^2.
+ **Thị trấn Ninh Giang**, huyện Ninh Giang
Mức giá cũ: từ 400.000đ/m^2 đến 5.000.000đ/m^2.
Mức giá mới: từ 500.000đ/m^2 đến 6.000.000đ/m^2.
+ **Thị trấn Thanh Miện**, huyện Thanh Miện
Mức giá cũ: từ 400.000đ/m^2 đến 6.000.000đ/m^2.
Mức giá mới: từ 500.000đ/m^2 đến 6.500.000đ/m^2.

4. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

4.1. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Do chưa có sự chuyển nhượng phổ biến trên thị trường nên không xác định được theo phương pháp so sánh trực tiếp và không đủ các thông tin để xác định theo phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư, phương pháp triết trừ theo quy định. Vì vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo **giữ nguyên mức xác định bằng 70% mức giá đất ở** (giữ nguyên như năm 2011).

4.2. Đối với giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề được quy định mức giá bình quân tại các vị trí, khu vực trên địa bàn toàn tỉnh làm cơ sở xác định giá thuê đất được thuận lợi, năm 2012 Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo cơ bản giữ nguyên các mức giá quy định cho năm 2011, riêng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề thuộc các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằngđ ề nghị điều chỉnh giảm từ **500.000đ/m^2** xuống **400.000đ/m^2**, tại các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi điều chỉnh giảm từ **450.000đ/m^2** xuống **350.000đ/m^2**. Như vậy:

Mức giá cũ: từ 450.000đ/m^2 đến 1.400.000đ/m^2.
Mức giá mới: từ 350.000đ/m^2 đến 1.400.000đ/m^2.

(Cụ thể dự thảo giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012 có bảng phụ lục kèm theo)

5. Giá các loại đất khác:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của Chính Phủ; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công

trình là đình, đền, miếu…Giá đất căn cứ vào giá loại đất liền kề và phương pháp định giá đất theo quy định của Chính Phủ và Bộ Tài Chính.

IV) Đánh giá sự phù hợp hoặc sự khác biệt giữa Dự thảo bảng giá các loại đất năm 2011 so với kết quả điều tra khảo sát và so với khung giá các loại đất do Chính phủ quy định.

Với kết quả điều tra khảo sát của tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh và báo cáo tổng hợp của các huyện, thị xã, thành phố, sau khi tổng hợp và dự thảo bảng giá các loại đất năm 2012 cho thấy:

- Bảng dự thảo giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2012 tương đối phù hợp với kết quả điều tra khảo sát của các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh, tuy nhiên so với khung giá các loại đất do Chính phủ quy định thì còn có sự chênh lệch và chênh lệch lớn nhất là đối với mức giá đất cho các khu đô thị, những vị trí đặc biệt, hoặc loại đường phố loại I nhóm A như: Thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh, thị trấn Gia Lộc.

- Đối với đất ở nông thôn ở các vị trí, các các vùng còn lại trong tỉnh so với khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tương đối phù hợp./.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Á p dụng đối với đất nông nghiệp tại nông thôn)

Mẫu số 11

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Huyện Nam Sách											
1. Xã Đồng Lạc	**Vùng đồng bằng**	**6**									
Vị trí 1		4	153	137	120	65	65	65	235.38	210.00	184.62
Vị trí 2		2	97	90	83	60	60	60	161.67	150.00	138.33
2. Thị trấn Nam Sách	**Vùng đồng bằng**										
Vị trí 1		1	55	55	55	65	65	65	84.62	84.62	84.62
Vị trí 2		1	50	50	50	65	65	65	76.92	76.92	76.92
3. Xã Thanh Quang	**Vùng đồng bằng**	1	54	54	54	60	60	60	90.00	90.00	90.00
II.Huyện Tứ Kỳ											
1. Thị trấn Tứ Kỳ:	**Vùng đồng bằng**										
- Vị trí trong đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	200	150	81	65	65	65	308	231	125
+ Đất mặt nước nuôi trồng thủy s	x	3	200	150	119	65	65	65	308	231	183
+ Đất trồng cây lâu năm	x	3	294	150	200	70	70	70	420	214	286
2. Xã Ngọc Sơn:	**Vùng đồng bằng**										
- Vị trí trong đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	60	60	60	60	60	60	100	100	100
+ Đất mặt nước nuôi trồng thủy s	x	3	60	60	60	60	60	60	100	100	100
+ Đất trồng cây lâu năm	x	3	65	65	65	65	65	65	100	100	100
3. Xã Đại Đồng:	**Vùng đồng bằng**										
- Vị trí trong đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	75	70	65	60	60	60	125	117	108
+ Đất mặt nước nuôi trồng thủy s	x	3	75	70	65	60	60	60	125	117	108
+ Đất trồng cây lâu năm	x	3	250	194	166	65	65	65	385	298	255
- Vị trí ngoài đê:	x										

(4) (5)

+ Đất trồng cây hàng năm	x	9	60	60	60	55	55	55	109	109	109
4. Xã Minh Đức:	**Vùng đồng bằng**										
- Vị trí trong đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	41	28	13	60	60	60	68	47	22
+ Đất mặt nước nuôi trồng thủy s	x	3	55	55	55	60	60	60	92	92	92
+ Đất trồng cây lâu năm	x	3	166	166	166	65	65	65	255	255	255
5. Xã Phượng Kỳ:	**Vùng đồng bằng**										
- Vị trí trong đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	60	60	60	60	60	60	100	100	100
+ Đất mặt nước nuôi trồng thủy s	x	3	60	60	60	60	60	60	100	100	100
+ Đất trồng cây lâu năm	x	3	65	65	65	65	65	65	100	100	100
6. Xã An Thanh:	**Vùng đồng bằng**										
- Vị trí trong đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	65	60	55	60	60	60	108	100	92
+ Đất mặt nước nuôi trồng thủy s	x	3	40	40	40	60	60	60	67	67	67
+ Đất trồng cây lâu năm	x	3	65	55	55	65	65	65	100	85	85
- Vị trí ngoài đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	75	30	30	55	55	55	136	55	55
+ Đất mặt nước nuôi trồng thủy s	x	3	55	50	45	55	55	55	100	91	82
+ Đất trồng cây lâu năm	x	3	55	50	50	60	60	60	92	83	83
7. Xã Nguyên Giáp:	**Vùng đồng bằng**										
- Vị trí trong đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	80	80	80	60	60	60	133	133	133
+ Đất mặt nước nuôi trồng thủy s	x	3	325	294	180	60	60	60	542	490	300
+ Đất trồng cây lâu năm	x	3	400	187	132	65	65	65	615	288	203
- Vị trí ngoài đê:	x										
+ Đất trồng cây hàng năm	x	3	75	75	70	55	55	55	136	136	127
III . Huyện Thanh Hà											
1-Tiền Tiến	**Vùng đồng bằng**	**8**									
Trong đê		8	130	95.6	70	65	62.5	60	200.0	153.0	116.7
Ngoài đê											
2-Thanh Hải	**Vùng đồng bằng**	**4**									
Trong đê		4	27	25.3	23.5	65	62.5	60	41.5	40.5	39.2
Ngoài đê											
3-Tân An	**Vùng đồng bằng**	**3**									

(4) (5) 6

Trong đê		3	35.5	35.4	35.3	65	62.5	60	54.6	56.6	58.8
Ngoài đê											
4-Thanh Khê	**Vùng đồng bằng**	**6**									
Trong đê		6	195	123.5	57	65	62.5	60	300.0	197.6	95.0
Ngoài đê											
5-Thanh Xá	**Vùng đồng bằng**	**9**									
Trong đê		9	85	73.3	65	65	62.5	60	130.8	117.3	108.3
Ngoài đê											
6-Thanh Thuỷ	**Vùng đồng bằng**	**9**									
Trong đê		9	29	25.7	23	65	62.5	60	44.6	41.1	38.3
Ngoài đê											
7-Hợp Đức	**Vùng đồng bằng**	**19**									
Trong đê		19	60	74.6	40	65	62.5	60	92.3	119.3	66.7
Ngoài đê											
8-Thanh Bính	**Vùng đồng bằng**	**13**									
Trong đê		11	80	72.6	65	65	62.5	60	123.1	116.1	108.3
Ngoài đê		2	60	57.5	55	60	57.5	55	100.0	100.0	100.0
9-Thanh Cường	**Vùng đồng bằng**	**9**									
Trong đê		9	88.00	76.76	65.5	65	62.5	60	135.4	122.8	109.2
Ngoài đê						60	57.5	55	0.0	0.0	0.0
10-Vĩnh Lập	**Vùng đồng bằng**	**15**									
Trong đê		9	61	57.9	50	65	62.5	60	93.8	92.6	83.3
Ngoài đê		6	55	47.8	45	60	57.5	55	91.7	83.2	81.8
11-Hồng Lạc	**Vùng đồng bằng**	**9**									
Trong đê		9	100	70	55	60	62.5	60	166.7	111.8	91.7
Ngoài đê											
12-Việt Hồng	**Vùng đồng bằng**	**3**									
Trong đê		3	155	121.7	103	65	62.5	60	238.5	194.7	171.7
Ngoài đê											
13-Cẩm Chế	**Vùng đồng bằng**	**3**									
Trong đê		3	23	23.0	23	65	62.5	60	35.4	36.8	38.3
Ngoài đê											
14-Quyết Thắng	**Vùng đồng bằng**	**3**									
Trong đê		3	50.8	45.9	32	65	62.5	60	78.2	73.5	53.3
Ngoài đê											

14 (5) 6

15-Phượng Hoàng	**Vùng đồng bằng**	**18**									
Trong đê		9	44.9	42.7	35.8	65	62.5	60	69.1	68.3	59.7
Ngoài đê		9	41	40.8	40	60	57.5	55	68.3	71.0	72.7
16-An Lương	**Vùng đồng bằng**	**6**									
Trong đê		6	45	36.2	30	65	62.5	60	69.2	57.9	50.0
Ngoài đê											
17-Thanh Sơn	**Vùng đồng bằng**	**3**									
Trong đê		3	50	40	30	65	62.5	60	76.9	64.0	50.0
Ngoài đê											
18-Thanh An	**Vùng đồng bằng**	**9**									
Trong đê		9	50	45	41	65	62.5	60	76.9	72.4	68.3
Ngoài đê											
19-Thanh Lang	**Vùng đồng bằng**	**6**									
Trong đê		6	45	43.1	41	65	62.5	60	69.2	68.9	68.3
Ngoài đê											
20-Tân Việt	**Vùng đồng bằng**	**9**									
Trong đê		9	60	47	39	65	62.5	60	92.3	75.8	65.0
Ngoài đê											
21-Liên Mạc	**Vùng đồng bằng**	**13**									
Trong đê		13	69.2	51.0	36.1	65	62.5	60	106.5	81.6	60.2
Ngoài đê											
22-Thanh Xuân	**Vùng đồng bằng**	**18**									
Trong đê		9	61.1	49.8	42	65	62.5	60	94.0	79.7	70.0
Ngoài đê		9	55	51.0	48	60	57.5	55	91.7	88.6	87.3
23-Trường Thành	**Vùng đồng bằng**	**22**									
Trong đê		22	65	63.0	51.4	65	62.5	60	100.0	100.8	85.7
Ngoài đê											
24-Thanh Hồng	**Vùng đồng bằng**	**6**									
Trong đê		6	194	139.8	83.8	65	62.5	60	298.5	223.6	139.7
Ngoài đê											
25-Thị trấn Thanh Hà	**Vùng đồng bằng**	**6**									
Trong đê		6	70	64.8	57.5	70	67.5	65	100.0	95.9	88.5
Ngoài đê											
IV. Huyện Gia Lộc											
1. Xã Hồng Hưng	Đồng bằng	**15**									

(4) (5) (6).

- Vị trí 1		5	230	220	210	60	60	60	3.8	3.7	3.5
- Vị trí 2		5	220	210	200	60	60	60	3.7	3.5	3.3
- Vị trí 3		5	200	195	190	60	60	60	3.3	3.3	3.2
2. Xã Phạm Trấn	Đồng bằng	**15**									
- Vị trí 1		5	250	240	235	60	60	60	4.2	4.0	3.9
- Vị trí 2		5	260	255	240	60	60	60	4.3	4.3	4.0
- Vị trí 3		5	265	262	235	60	60	60	4.4	4.4	3.9
3. Thị trấn Gia Lộc	Đồng bằng	**15**									
- Vị trí 1		5	300	300	290	60	60	60	5.0	5.0	4.8
- Vị trí 2		5	300	300	300	60	60	60	5.0	5.0	5.0
- Vị trí 3		5	300	300	290	60	60	60	5.0	5.0	4.8
4. Xã Liên Hồng	Đồng bằng	**15**									
- Vị trí 1		5	330	300	236	60	60	60	5.5	5.0	3.9
- Vị trí 2		5	280	275	245	60	60	60	4.7	4.6	4.1
- Vị trí 3		5	310	240	230	60	60	60	5.2	4.0	3.8
5. Xã Trùng Khánh	Đồng bằng	**15**									
- Vị trí 1		5	234	210	181	60	60	60	3.9	3.5	3.0
- Vị trí 2		5	255	242	202	60	60	60	4.3	4.0	3.4
- Vị trí 3		5	230	203	155	60	60	60	3.8	3.4	2.6
6. Xã Quang Minh	Vùng đồng bằng										
- Vị trí 1		5	335	320	305	60	60	60	5.6	5.3	5.1
- Vị trí 2		5	330	325	325	60	60	60	5.5	5.4	5.4
- Vị trí 3		5	325	315	310	60	60	60	5.4	5.3	5.2
7. Xã Tân Tiến	Đồng bằng	**15**									
- Vị trí 1		5	300	285	280	60	60	60	5.0	4.8	4.7
- Vị trí 2		5	290	280	270	60	60	60	4.8	4.7	4.5
- Vị trí 3		5	285	260	240	60	60	60	4.8	4.3	4.0
V.Huyện Kinh Môn											
1. TT Minh Tân	TT Miền núi	8	164.7	104.9	45.0	60.0	60.0	60.0	274.5	174.8	75.0
2. TT Kinh Môn	TT Miền núi		75.0	70.0	65.0	60.0	60.0	60.0	125.0	116.7	108.3
Vị trí 1		3	75.0	70.0	65.0	60.0	60.0	60.0	125.0	116.7	108.3
Vị trí 2		2	73.0	70.5	68.0	60.0	60.0	60.0	121.7	117.5	113.3

(4) (5) (6)

vị trí 3		1	71.0	70.0	69.0	60.0	60.0	60.0	118.3	116.7	115.0
3. TT Phú Thứ	TT Miền núi	9	138.0	126.0	114.0	60.0	60.0	60.0	230.0	210.0	190.0
4. Xã Long Xuyên	xã Đồng bằng					60.0	60.0	60.0	0.0	0.0	0.0
5. Xã Quang Trung	xã Đồng bằng	9	128.0	91.5	55.0	60.0	60.0	60.0	213.3	152.5	91.7
6. Xã Thăng Long	xã Đồng bằng										
7. Xã Minh Hòa	xã Đồng bằng	6	60.0	55.0	50.0	60.0	60.0	60.0	100.0	91.7	83.3
8. Xã An Phụ	xã Miền núi										
Vị trí 1		5	70.0	60.0	50.0	55.0	55.0	55.0	127.3	109.1	90.9
Vị trí 2		1	30.0	30.0	30.0	55.0	55.0	55.0	54.5	54.5	54.5
9. Xã Tân Dân	xã Miền núi	3	43.9	35.8	27.6	55.0	55.0	55.0	79.8	65.0	50.2
10. Xã Thất Hùng	xã Miền núi	9	55.0	47.5	40.0	55.0	55.0	55.0	100.0	86.4	72.7
11. Xã Thượng Quận	xã Miền núi	3	80.0	69.0	58.0	55.0	55.0	55.0	145.5	125.5	105.5
12. Xã Hiệp An	xã Miền núi	9	150.0	107.9	65.8	55.0	55.0	55.0	272.7	196.2	119.6
13. Xã Hiệp Sơn	xã Miền núi					55.0	55.0	55.0	0.0	0.0	0.0
14. Xã Phúc Thành	xã Miền núi	5	135.0	95.0	55.0	55.0	55.0	55.0	245.5	172.7	100.0

VI.Huyện Kim Thành đất trồng cây hàng năm

1. Xã Cổ Dũng	Vùng đồng bằng										
- Đất trong đê	x	3	62	**60**	58		**60**		103	100	97
- Đất ngoài đê	x	3	60	**55**	50		**55**		109	100	91
2. Xã Tuấn Hưng											
- Đất trong đê	x	3	60	**60**	60		**60**		100	100	100
- Đất ngoài đê	x	3	55	**55**	55		**55**		100	100	100
3. Xã Kim Lương	Đồng bằng										
- Đất trong đê	x	3	63	**60**	57		**60**		105	100	105

(4) (5) (6)

- Đất ngoài đê	x	3	65	**55**	45		**55**		118	100	122
4. Xã Kim Anh	Đồng bằng										
- Đất trong đê	x	3	64	**60**	56		**60**		107	100	93
- Đất ngoài đê	x	3	59	**55**	51		**55**		107	100	93
5. Xã Bình Dân	Đồng bằng										
- Đất trong đê	x	3	70	**60**	50		**60**		117	100	83
- Đất ngoài đê	x	3	65	**55**	45		**55**		118	100	82
Đất trồng cây lâu năm											
1. Xã Cổ Dũng	Đồng bằng										
- Đất trong đê	x	3	72	**65**	58		**65**		111	100	89
- Đất ngoài đê	x	3	70	**60**	50		**60**		117	100	83
2. Xã Tuấn Hưng	Đồng bằng										
- Đất trong đê	x	2	100	**65**	60		**65**		154	100	92
- Đất ngoài đê	x	2	60	**60**	50		**60**		100	100	83
3. Xã Kim Lương	Đồng bằng										
- Đất trong đê	x	3	73	**65**	57		**65**		112	100	88
- Đất ngoài đê	x	3	70	**60**	50		**60**		117	100	83
4. Xã Kim Anh	Đồng bằng										
- Đất trong đê	x	3	74	**65**	56		**65**		114	100	86
- Đất ngoài đê	x	3	69	**60**	51		**60**		115	100	85
5. Xã Bình Dân											
- Đất trong đê	x	3	80	**65**	50		**65**		123	100	77
- Đất ngoài đê	x	3	75	**60**	45		**60**		125	100	75
VIII.Huyện Bình Giang Xã Tân Hồng - Đất trồng cây hàng năm trong đê	Đồng bằng	8	190	185	180		60				
2. Xã Vĩnh Tuy	Đồng bằng	3									
- Trong đê		3	117	87	57		60				

3. Xã Thái Dương - đất trồng cây hàng năm trong đê	Đồng bằng	8		100			60				
4. Xã Tráng Liệt- đất trồng cây hàng năm trong đê	Đồng bằng	10	180	130	80		60				
5. Xã Nhân Quyền	Đồng bằng	4		190			65				

Các huyện còn lại không có phiếu điều tra khảo sát vì không có chuyển nhượng

NGƯỜI TỔNG HỢP **PHÒNG GIÁ ĐẤT**

Trần Thu Hường

TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)

ĐVT: 1.000 đồng/ m2

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định(%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I.Huyện Nam Sách											
Xã nhóm 1	**20**										
1. Thanh Quang	**5**										
Khu vực 1	2										
Vị trí 2	1	1,008	1,008	1,008	1,200	1,200	1,200	84.00	84.00	84.00	
Vị trí 3	1	1,000	1,000	1,000	900	900	900	111.11	111.11	111.11	
Khu vực 2	3										
Vị trí 2	2	854	717	579	800	800	800	106.75	89.56	72.38	
Vị trí 3	1	500	500	500	600	600	600	83.33	83.33	83.33	
2. Xã Đồng lạc	**5**										
Khu vực 1	3										
Vị trí 2	2	1,500	1,357	1,214	1,200	1,200	1,200	125.00	113.08	101.13	
Vị trí 3	1	1,500	1,500	1,500	900	900	900	166.67	166.67	166.67	
Khu vực 2	2										
Vị trí 2	2	1,300	1,300	1,300	800	800	800	162.50	162.50	162.50	
3. Xã Nam Trung	**5**										
Khu vực 1	4										
Vị trí 1	3	3,650	3,175	2,700	2,000	2,000	2,000	182.50	158.75	135.00	
Vị trí 3	1	1,090	1,090	1,090	900	900	900	121.11	121.11	121.11	
Khu vực 2	1										
Vị trí 4	1	588	588	588	500	500	500	117.60	117.60	117.60	
4. Xã Quốc Tuấn	**5**										
Khu vực 1	3										
Vị trí 1	2	3,000	2,750	2,500	2,000	2,000	2,000	150.00	137.50	125.00	

Vị trí 2	1	2,500	2,500	2,500	1,200	1,200	1,200	208.33	208.33	208.33
Khu vực 2	2									
Vị trí 1	2	2,000	2,000	2,000	1,200	1,200	1,200	166.67	166.67	166.67
Xã nhóm 2	**34**									
1. Xã An Bình	**11**									
Khu vực 1	4									
Vị trí 1	1	2,000	2,000	2,000	1,000	1,000	1,000	200.00	200.00	200.00
Vị trí 3	2	900	900	900	500	500	500	180.00	180.00	180.00
Vị trí 5	1	320	320	320	320	320	320	100.00	100.00	100.00
Khu vực 2	3									
Vị trí 2	1	800	800	800	400	400	400	200.00	200.00	200.00
Vị trí 4	1	500	500	500	300	300	300	166.67	166.67	166.67
Vị trí 5	1	280	280	280	280	280	280	100.00	100.00	100.00
Khu vực 3	4									
Vị trí 2	1	700	700	700	400	400	400	175.00	175.00	175.00
Vị trí 4	3	400	375	350	280	280	280	142.86	133.93	125.00
2. Xã An Sơn	**4**									
Khu vực 1	2									
Vị trí 1	2	2,750	2,550	2,350	1,000	1,000	1,000	275.00	255.00	235.00
Khu vực 2	2									
Vị trí 1	1	600	600	600	600	600	600	100.00	100.00	100.00
Vị trí 4	1	300	300	300	300	300	300	100.00	100.00	100.00
3. Xã Hiệp Cát	**3**									
Khu vực 1	2									
Vị trí 1	1	1,600	1,600	1,600	1,000	1,000	1,000	160.00	160.00	160.00
Vị trí 2	1	1,000	1,000	1,000	700	700	700	142.86	142.86	142.86
Khu vực 2	1									
Vị trí 1	1	340	340	340	600	600	600	56.67	56.67	56.67
4. Xã Nam Tân	**5**									
Khu vực 1	4									
Vị trí 1	2	3,000	2,650	2,300	1,000	1,000	1,000	300.00	265.00	230.00
Vị trí 2	2	1,222	1,161	1,100	700	700	700	174.57	165.86	157.14
Khu vực 2	1									
Vị trí 2	1	414	414	414	400	400	400	103.50	103.50	103.50

5. Xã Minh Tân	**5**										
Khu vực 1	5										
Vị trí 1	2	1,500	1,500	1,500	1,000	1,000	1,000	150.00	150.00	150.00	
Vị trí 2	1	700	700	700	700	700	700	100.00	100.00	100.00	
Vị trí 3	2	700	600	500	500	500	500	140.00	120.00	100.00	
6. Xã Phú Điền	**6**										
Khu vực 1	5										
Vị trí 1	3	3,030	2,515	2,000	1,000	1,000	1,000	303.00	251.50	200.00	
Vị trí 2	2	1,000	1,000	1,000	700	700	700	142.86	142.86	142.86	
Khu vực 2	1										
Vị trí 2	1	400	400	400	400	400	400	100.00	100.00	100.00	
II.Huyện Tứ Kỳ											
1. Xã Hưng Đạo:	x										
- Khu vực 1:	x										
+ Vị trí 1	x	3	2,200	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	110	100	100
+ Vị trí 2	x	3	1,300	1,300	1,200	1,200	1,200	1,200	108	108	100
+ Vị trí 3	x	3	1,000	1,000	900	900	900	900	111	111	100
+ Vị trí 4	x	3	800	800	700	700	700	700	114	114	100
+ Vị trí 5	x	3	600	550	500	500	500	500	120	110	100
- Khu vực 2:	x										
+ Vị trí 1	x	3	1,400	1,300	1,200	1,200	1,200	1,200	117	108	100
+ Vị trí 2	x	3	900	900	800	800	800	800	113	113	100
+ Vị trí 3	x	3	700	700	600	600	600	600	117	117	100
+ Vị trí 4	x	3	600	500	500	500	500	500	120	100	100
+ Vị trí 5	x	3	500	500	400	400	400	400	125	125	100
- Khu vực 3:	x										
+ Vị trí 1	x	3	1,000	1,000	900	900	900	900	111	111	100
+ Vị trí 2	x	3	900	800	700	700	700	700	129	114	100
+ Vị trí 3	x	3	600	600	500	500	500	500	120	120	100
+ Vị trí 4	x	3	400	400	400	400	400	400	100	100	100
+ Vị trí 5	x	3	350	300	250	350	350	350	100	86	71
2. Xã Minh Đức:	x										
- Khu vực 1:	x										
+ Vị trí 1	x	3	4,000	4,000	4,000	2,000	2,000	2,000	200	200	200

+ Vị trí 2	x	3	3,000	3,000	3,000	1,200	1,200	1,200	250	250	250
+ Vị trí 3	x	3	2,000	2,000	2,000	900	900	900	222	222	222
+ Vị trí 4	x	3	1,500	1,500	1,500	700	700	700	214	214	214
+ Vị trí 5	x	3	700	700	700	500	500	500	140	140	140
- Khu vực 2:	x										
+ Vị trí 1	x	3	3,000	3,000	3,000	1,200	1,200	1,200	250	250	250
+ Vị trí 2	x	3	2,000	2,000	2,000	800	800	800	250	250	250
+ Vị trí 3	x	3	1,000	1,000	1,000	600	600	600	167	167	167
+ Vị trí 4	x	3	700	700	700	500	500	500	140	140	140
+ Vị trí 5	x	3	500	500	500	400	400	400	125	125	125
- Khu vực 3:	x										
+ Vị trí 1	x	3	2,000	2,000	2,000	900	900	900	222	222	222
+ Vị trí 2	x	3	1,000	1,000	1,000	700	700	700	143	143	143
+ Vị trí 3	x	3	700	700	700	500	500	500	140	140	140
+ Vị trí 4	x	3	500	500	500	400	400	400	125	125	125
+ Vị trí 5	x	3	300	300	300	350	350	350	86	86	86
3. Xã Phượng Kỳ:	x										
- Khu vực 1:	x										
+ Vị trí 1	x	3	500	500	500	2,000	2,000	2,000	25	25	25
+ Vị trí 2	x	3	450	450	450	1,200	1,200	1,200	38	38	38
+ Vị trí 3	x	3	400	400	400	900	900	900	44	44	44
+ Vị trí 4	x	3	350	350	350	700	700	700	50	50	50
+ Vị trí 5	x	3	300	300	300	500	500	500	60	60	60
- Khu vực 2:	x										
+ Vị trí 1	x	3	400	400	400	1,200	1,200	1,200	33	33	33
+ Vị trí 2	x	3	350	350	350	800	800	800	44	44	44
+ Vị trí 3	x	3	300	300	300	600	600	600	50	50	50
+ Vị trí 4	x	3	280	280	280	500	500	500	56	56	56
+ Vị trí 5	x	3	250	250	250	400	400	400	63	63	63
- Khu vực 3:	x										
+ Vị trí 1	x	3	350	350	350	900	900	900	39	39	39
+ Vị trí 2	x	3	300	300	300	700	700	700	43	43	43
+ Vị trí 3	x	3	250	250	250	500	500	500	50	50	50
+ Vị trí 4	x	3	220	220	220	400	400	400	55	55	55

+ Vị trí 5	x	3	200	200	200	350	350	350	57	57	57
4. Xã Nguyên Giáp:	x										
- Khu vực 1:	x										
+ Vị trí 1	x	3	2,600	2,000	1,800	2,000	2,000	2,000	130	100	90
+ Vị trí 2	x	3	1,500	1,500	1,500	1,200	1,200	1,200	125	125	125
+ Vị trí 3	x	3	1,000	1,000	1,000	900	900	900	111	111	111
+ Vị trí 4	x	3	700	700	700	700	700	700	100	100	100
+ Vị trí 5	x	3	500	500	500	500	500	500	100	100	100
- Khu vực 2:	x										
+ Vị trí 1	x	3	1,000	1,000	1,000	1,200	1,200	1,200	83	83	83
+ Vị trí 2	x	3	800	800	800	800	800	800	100	100	100
+ Vị trí 3	x	3	600	600	600	600	600	600	100	100	100
+ Vị trí 4	x	3	400	400	400	500	500	500	80	80	80
+ Vị trí 5	x	3	350	350	350	400	400	400	88	88	88
- Khu vực 3:	x										
+ Vị trí 1	x	3	1,000	1,000	1,000	900	900	900	111	111	111
+ Vị trí 2	x	3	800	800	800	700	700	700	114	114	114
+ Vị trí 3	x	3	500	500	500	500	500	500	100	100	100
+ Vị trí 4	x	3	300	300	300	400	400	400	75	75	75
+ Vị trí 5	x	3	200	200	200	350	350	350	57	57	57
5. Xã Đông Kỳ:	x										
- Khu vực 1:	x										
+ Vị trí 1	x	3	2,200	2,000	2,000	1,000	1,000	1,000	220	200	200
+ Vị trí 2	x	3	1,500	1,500	1,500	700	700	700	214	214	214
+ Vị trí 3	x	3	1,000	1,000	1,000	500	500	500	200	200	200
+ Vị trí 4	x	3	700	700	700	350	350	350	200	200	200
+ Vị trí 5	x	3	500	500	500	320	320	320	156	156	156
- Khu vực 2:	x										
+ Vị trí 1	x	3	1,500	1,500	1,500	600	600	600	250	250	250
+ Vị trí 2	x	3	1,000	1,000	1,000	400	400	400	250	250	250
+ Vị trí 3	x	3	800	800	800	350	350	350	229	229	229
+ Vị trí 4	x	3	600	600	600	300	300	300	200	200	200
+ Vị trí 5	x	3	500	500	500	280	280	280	179	179	179
- Khu vực 3:	x										

+ Vị trí 1	x	3	1,000	1,000	1,000	500	500	500	200	200	200
+ Vị trí 2	x	3	800	800	800	400	400	400	200	200	200
+ Vị trí 3	x	3	600	600	600	300	300	300	200	200	200
+ Vị trí 4	x	3	500	500	500	280	280	280	179	179	179
+ Vị trí 5	x	3	400	400	400	270	270	270	148	148	148
6. Xã An Thanh:	x										
- Khu vực 1:	x										
+ Vị trí 1	x	3	800	800	800	1,000	1,000	1,000	80	80	80
+ Vị trí 2	x	3	650	650	650	700	700	700	93	93	93
+ Vị trí 3	x	3	550	550	550	500	500	500	110	110	110
+ Vị trí 4	x	3	300	300	300	350	350	350	86	86	86
+ Vị trí 5	x	3	250	250	250	320	320	320	78	78	78
- Khu vực 2:	x										
+ Vị trí 1	x	3	600	600	600	600	600	600	100	100	100
+ Vị trí 2	x	3	400	400	400	400	400	400	100	100	100
+ Vị trí 3	x	3	300	300	300	350	350	350	86	86	86
+ Vị trí 4	x	3	200	200	200	300	300	300	67	67	67
+ Vị trí 5	x	3	180	180	180	280	280	280	64	64	64
- Khu vực 3:	x										
+ Vị trí 1	x	3	600	600	600	500	500	500	120	120	120
+ Vị trí 2	x	3	400	400	400	400	400	400	100	100	100
+ Vị trí 3	x	3	300	300	300	300	300	300	100	100	100
+ Vị trí 4	x	3	200	200	200	280	280	280	71	71	71
+ Vị trí 5	x	3	180	180	180	270	270	270	67	67	67
III.Huyện Thanh Hà											
1-Tiền Tiến	**đồng bằng**	**27**									
Loại 5		8									
Vị trí 1		8	6,700	5,375	3,000	3,000	3,000	3,000	223.3	179.2	100.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 1		3									

Vị trí 1		3	3,000	2,667	2,000	2,000	2,000	2,000	150.0	133.3	100.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		8									
Vị trí 1		8	2,100	1,659	1,500	1,200	1,200	1,200	175.0	138.2	125.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		8									
Vị trí 1		3	1,875	1,525	1,100	900	900	900	208.3	169.4	122.2
Vị trí 2		4	1,400	1,050	800	700	700	700	200.0	150.0	114.3
Vị trí 3											
Vị trí 4		1	600	600	600	400	400	400	150.0	150.0	150.0
Vị trí 5											
2-Thanh Hải	**đồng bằng**	**9**									
Loại 4		2									
Vị trí 1		2	10,000	8,750	7,500	4,000	4,000	4,000	250.0	218.8	187.5
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 1		1									
Vị trí 1		1	4,100	4,100	4,100	2,000	2,000	2,000	205.0	205.0	205.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		6									
Vị trí 1											
Vị trí 2		2	2,000	1,700	1,400	800	800	800	250.0	212.5	175.0

Vị trí 3		3	857	686	600	600	600	600	142.8	114.3	100.0
Vị trí 4											
Vị trí 5		1	300	300	300	400	400	400	75.0	75.0	75.0
Khu vực 3											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
3-Tân An	**đồng bằng**	**5**									
Loại 4		3									
Vị trí 1		3	6,885	6,073	5,000	4,000	4,000	4,000	172.1	151.8	125.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 1											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		2									
Vị trí 1		2	2,689	1,993	1,297	900	900	900	298.8	221.4	144.1
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											

Vị trí 5											
4-Thanh Khê	**đồng bằng**	**27**									
Loại 3		17									
Vị trí 1		17	8,980	8,383	8,000	5,000	5,000	5,000	179.6	167.7	160.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		5									
Vị trí 1		4	2,800	2,414	1,955	1,200	1,200	1,200	233.3	201.1	162.9
Vị trí 2		1	1,612	1,612	1,612	800	800	800	201.5	201.5	201.5
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		5									
Vị trí 1											
Vị trí 2		1	1,432	1,432	1,432	700	700	700	204.6	204.6	204.6
Vị trí 3		1	992	992	992	500	500	500	198.4	198.4	198.4
Vị trí 4		1	491	491	491	400	400	400	122.8	122.8	122.8
Vị trí 5		2	277	199	120	350	350	350	79.1	56.7	34.3
5-Thanh Xá	**đồng bằng**	**33**									
Loại 5		18									
Vị trí 1		3	5,500	5,333	5,000	3,000	3,000	3,000	183.3	177.8	166.7
Vị trí 2		3	5,200	5,067	5,000	1,800	1,800	1,800	288.9	281.5	277.8
Vị trí 3		3	4,000	3,667	3,500	1,200	1,200	1,200	333.3	305.6	291.7
Vị trí 4		3	550	517	500	800	800	800	68.8	64.6	62.5
Vị trí 5		3	400	350	300	600	600	600	66.7	58.3	50.0
Vị trí 6		3	250	233	200	500	500	500	50.0	46.7	40.0
Khu vực 2		15									
Vị trí 1		3	1,000	950	900	1,200	1,200	1,200	83.3	79.2	75.0
Vị trí 2		3	900	833	800	800	800	800	112.5	104.2	100.0
Vị trí 3		3	600	567	500	600	600	600	100.0	94.4	83.3
Vị trí 4		3	450	400	350	500	500	500	90.0	80.0	70.0
Vị trí 5		3	350	217	100	400	400	400	87.5	54.2	25.0

Khu vực 3		0									
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
6-Thanh Thuỷ	**đồng bằng**	**27**									
Loại 5		18									
Vị trí 1		18	10,600	4,839	3,300	3,000	3,000	3,000	353.3	161.3	110.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 1		0									
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		0									
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		9									
Vị trí 1		5	1,000	677	200	900	900	900	111.1	75.2	22.2
Vị trí 2		1	290	290	290	700	700	700	41.4	41.4	41.4
Vị trí 3		2	260	190	119	500	500	500	52.0	37.9	23.8
Vị trí 4											
Vị trí 5		1	125	125	125	350	350	350	35.7	35.7	35.7
7-Hợp Đức	**đồng bằng**	**23**									
Loại 5		12									

Vị trí 1		12	3,200	2,975	2,900	3,000	3,000	3,000	106.7	99.2	96.7
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 2		4									
Vị trí 1		4	1,200	1,125	1,000	1,200	1,200	1,200	100.0	93.8	83.3
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		7									
Vị trí 1		3	800	767	750	900	900	900	88.9	85.2	83.3
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5		4	250	200	150	350	350	350	71.4	57.1	42.9
8-Thanh Bình	**đồng bằng**	**14**									
Loại 5		4									
Vị trí 1		4	4,000	3,825	3,500	3,000	3,000	3,000	133.3	127.5	116.7
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 1											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		3									
Vị trí 1		2	1,500	1,200	900	1,200	1,200	1,200	125.0	100.0	75.0

Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4		1	400	400	400	500	500	500	80.0	80.0	80.0
Vị trí 5											
Khu vực 3		7									
Vị trí 1		2	1,100	925	750	900	900	900	122.2	102.8	83.3
Vị trí 2		2	700	650	600	700	700	700	100.0	92.9	85.7
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5		3	350	340	320	350	350	350	100.0	97.1	91.4
9-Thanh Cường	**đồng bằng**	**12**									
Loại 5		9									
Vị trí 1		9	4,400	3,485	1,766	3,000	3,000	3,000	146.7	116.2	58.9
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 2											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		3									
Vị trí 1		1	666	666	666	900	900	900	74.0	74.0	74.0
Vị trí 2		1	436	436	436	700	700	700	62.3	62.3	62.3
Vị trí 3		1	391	391	391	500	500	500	78.2	78.2	78.2
Vị trí 4											
Vị trí 5											
10-Vĩnh Lập	**đồng bằng**	**15**									
Loại 5											
Vị trí 1											
Vị trí 2											

(4)

Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		11									
Vị trí 1		3	1,130	1,083	1,020	1,200	1,200	1,200	94.2	90.3	85.0
Vị trí 2		1	800	800	800	800	800	800	100.0	100.0	100.0
Vị trí 3		3	600	567	500	600	600	600	100.0	94.4	83.3
Vị trí 4		2	500	475	450	500	500	500	100.0	95.0	90.0
Vị trí 5		2	400	400	400	400	400	400	100.0	100.0	100.0
Khu vực 3		4									
Vị trí 1											
Vị trí 2		2	700	650	600	700	700	700	100.0	92.9	85.7
Vị trí 3											
Vị trí 4		1	400	400	400	400	400	400	100.0	100.0	100.0
Vị trí 5		1	300	300	300	350	350	350	85.7	85.7	85.7
11-Hồng Lạc	**đồng bằng**	**30**									
Loại 5		9									
Vị trí 1		3	5,000	4,500	4,000	3,000	3,000	3,000	166.7	150.0	133.3
Vị trí 2		3	4,200	3,967	3,700	1,800	1,800	1,800	233.3	220.4	205.6
Vị trí 3		3	4,000	3,500	3,000	1,200	1,200	1,200	333.3	291.7	250.0
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 2		6									
Vị trí 1		3	1,700	1,567	1,500	1,200	1,200	1,200	141.7	130.6	125.0
Vị trí 2		3	1,000	967	900	800	800	800	125.0	120.8	112.5
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		15									
Vị trí 1		3	1,000	900	800	900	900	900	111.1	100.0	88.9
Vị trí 2		3	900	850	800	700	700	700	128.6	121.4	114.3
Vị trí 3		3	800	767	700	500	500	500	160.0	153.4	140.0
Vị trí 4		3	500	467	400	400	400	400	125.0	116.8	100.0

Vị trí 5		3	400	333	300	350	350	350	114.3	95.2	85.7
12-Việt Hồng	**đồng bằng**	**4**									
Loại 5		1									
Vị trí 1		1	5,389	5,389	5,389	3,000	3,000	3,000	179.6	179.6	179.6
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Vị trí 6											
Khu vực 1											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		3									
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4		3	453	442	424	400	400	400	113.3	110.6	106.0
Vị trí 5						350	350	350	0.0	0.0	0.0
13-Cẩm Chế	**đồng bằng**	**7**									
Loại 4		2									
Vị trí 1		1	3,219	3,219	3,219	4,000	4,000	4,000	80.5	80.5	80.5
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4		1	1,154	1,154	1,154	900	900	900	128.2	128.2	128.2
Vị trí 5											

Vị trí 6											
Khu vực 2											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		5									
Vị trí 1		3	950	889	836	900	900	900	105.6	98.8	92.9
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4		2	536	461	386	400	400	400	134.0	115.3	96.5
Vị trí 5											
14-Quyết Thắng	**đồng bằng**	**14**									
Khu vực 1		1									
Vị trí 1		1	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	100.0	100.0	100.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		6									
Vị trí 1		2	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	100.0	100.0	100.0
Vị trí 2		1	970	970	970	800	800	800	121.3	121.3	121.3
Vị trí 3		1	580	580	580	600	600	600	96.7	96.7	96.7
Vị trí 4		1	450	450	450	500	500	500	90.0	90.0	90.0
Vị trí 5		1	313	313	313	400	400	400	78.3	78.3	78.3
Khu vực 3		7									
Vị trí 1		2	800	800	800	900	900	900	88.9	88.9	88.9
Vị trí 2		2	500	490	480	700	700	700	71.4	70.0	68.6
Vị trí 3		1	400	400	400	500	500	500	80.0	80.0	80.0
Vị trí 4		1	380	380	380	400	400	400	95.0	95.0	95.0
Vị trí 5		1	300	300	300	350	350	350	85.7	85.7	85.7
15-Phượng Hoàng	**đồng bằng**	**10**									
Khu vực 1											

Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		10									
Vị trí 1		1	571	571	571	500	500	500	114.2	114.2	114.2
Vị trí 2		1	246	246	246	400	400	400	61.5	61.5	61.5
Vị trí 3		3	269	141	42	300	300	300	89.7	47.1	14.0
Vị trí 4		1	110	110	110	280	280	280	39.3	39.3	39.3
Vị trí 5		4	96.0	84.2	57.6	270	270	270	35.6	31.2	21.3
16-An Lương	**đồng bằng**	**15**									
Khu vực 1		5									
Vị trí 1		1	1,200	1,200	1,200	1,000	1,000	1,000	120.0	120.0	120.0
Vị trí 2		1	800	800	800	700	700	700	114.3	114.3	114.3
Vị trí 3		1	500	500	500	500	500	500	100.0	100.0	100.0
Vị trí 4		1	400	400	400	350	350	350	114.3	114.3	114.3
Vị trí 5		1	300	300	300	320	320	320	93.8	93.8	93.8
Khu vực 2		5									
Vị trí 1		1	500	500	500	600	600	600	83.3	83.3	83.3
Vị trí 2		1	400	400	400	400	400	400	100.0	100.0	100.0
Vị trí 3		1	300	300	300	350	350	350	85.7	85.7	85.7
Vị trí 4		1	250	250	250	300	300	300	83.3	83.3	83.3
Vị trí 5		1	200	200	200	280	280	280	71.4	71.4	71.4
Khu vực 3		5									
Vị trí 1		1	400	400	400	500	500	500	80.0	80.0	80.0
Vị trí 2		1	350	350	350	400	400	400	87.5	87.5	87.5
Vị trí 3		1	300	300	300	300	300	300	100.0	100.0	100.0

Vị trí 4		1	250	250	250	280	280	280	89.3	89.3	89.3
Vị trí 5		1	200	200	200	270	270	270	74.1	74.1	74.1
17-Thanh Sơn	**đồng bằng**	**15**									
Khu vực 1		5									
Vị trí 1		1	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	100.0	100.0	100.0
Vị trí 2		1	600	600	600	700	700	700	85.7	85.7	85.7
Vị trí 3		1	400	400	400	500	500	500	80.0	80.0	80.0
Vị trí 4		1	300	300	300	350	350	350	85.7	85.7	85.7
Vị trí 5		1	200	200	200	320	320	320	62.5	62.5	62.5
Khu vực 2		5									
Vị trí 1		1	500	500	500	600	600	600	83.3	83.3	83.3
Vị trí 2		1	400	400	400	400	400	400	100.0	100.0	100.0
Vị trí 3		1	300	300	300	350	350	350	85.7	85.7	85.7
Vị trí 4		1	180	180	180	300	300	300	60.0	60.0	60.0
Vị trí 5		1	150	150	150	280	280	280	53.6	53.6	53.6
Khu vực 3		5									
Vị trí 1		1	400	400	400	500	500	500	80.0	80.0	80.0
Vị trí 2		1	300	300	300	400	400	400	75.0	75.0	75.0
Vị trí 3		1	200	200	200	300	300	300	66.7	66.7	66.7
Vị trí 4		1	150	150	150	280	280	280	53.6	53.6	53.6
Vị trí 5		1	90	90	90	270	270	270	33.3	33.3	33.3
18-Thanh An	**đồng bằng**	**12**									
Khu vực 1		3									
Vị trí 1		3	5,000	4,333	4,000	1,000	1,000	1,000	500.0	433.3	400.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		4									
Vị trí 1		1	2,000	2,000	2,000	600	600	600	333.3	333.3	333.3
Vị trí 2		2	1,600	1,450	1,300	400	400	400	400.0	362.5	325.0
Vị trí 3		1	1,700	1,700	1,700	350	350	350	485.7	485.7	485.7
Vị trí 4											
Vị trí 5											

Khu vực 3		5									
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3		1	1,700	1,700	1,700	300	300	300	566.7	566.7	566.7
Vị trí 4		4	1,300	968	660	280	280	280	464.3	345.5	235.7
Vị trí 5											
19-Thanh Lang	**đồng bằng**	**26**									
Khu vực 1		5									
Vị trí 1		1	2,000	2,000	2,000	1,000	1,000	1,000	200.0	200.0	200.0
Vị trí 2		1	1,800	1,800	1,800	700	700	700	257.1	257.1	257.1
Vị trí 3		1	1,600	1,600	1,600	500	500	500	320.0	320.0	320.0
Vị trí 4		1	1,400	1,400	1,400	350	350	350	400.0	400.0	400.0
Vị trí 5		1	1,200	1,200	1,200	320	320	320	375.0	375.0	375.0
Khu vực 2		12									
Vị trí 1		5	1,200	802	600	600	600	600	200.0	133.7	100.0
Vị trí 2		4	650	563	500	400	400	400	162.5	140.6	125.0
Vị trí 3		3	450	433	400	350	350	350	128.6	123.8	114.3
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		9									
Vị trí 1		3	420	407	400	500	500	500	84.0	81.3	80.0
Vị trí 2		1	380	380	380	400	400	400	95.0	95.0	95.0
Vị trí 3		2	320	310	300	300	300	300	106.7	103.3	100.0
Vị trí 4		1	280	280	280	280	280	280	100.0	100.0	100.0
Vị trí 5		2	250	250	250	270	270	270	92.6	92.6	92.6
20-Tân Việt	**đồng bằng**	**9**									
Khu vực 1		1									
Vị trí 1		1	1,320	1,320	1,320	1,000	1,000	1,000	132.0	132.0	132.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		1									
Vị trí 1		1	513	513	513	600	600	600	85.5	85.5	85.5

Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		7									
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3		7	173	138	69	300	300	300	57.7	46.0	23.0
Vị trí 4											
Vị trí 5											
21-Liên Mạc	**đồng bằng**	**11**									
Khu vực 1		3									
Vị trí 1		3	5,882	5,561	4,920	1,000	1,000	1,000	588.2	556.1	492.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		7									
Vị trí 1											
Vị trí 2		4	1,434	905	388	400	400	400	358.5	226.2	97.0
Vị trí 3		3	560	383	268	350	350	350	160.0	109.3	76.6
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		1									
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3		1	314	314	314	300	300	300	104.7	104.7	104.7
Vị trí 4											
Vị trí 5											
22-Thanh Xuân	**đồng bằng**	**15**									
Khu vực 1		5									
Vị trí 1											
Vị trí 2		2	1,200	1,100	1,000	700	700	700	171.4	157.1	142.9
Vị trí 3		3	980	860	800	500	500	500	196.0	172.0	160.0

Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		3									
Vị trí 1		1	650	650	650	600	600	600	108.3	108.3	108.3
Vị trí 2		2	720	680	640	400	400	400	180.0	170.0	160.0
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		7									
Vị trí 1		4	678	480	370	500	500	500	135.6	95.9	74.0
Vị trí 2		2	500	500	500	400	400	400	125.0	125.0	125.0
Vị trí 3		1	450	450	450	300	300	300	150.0	150.0	150.0
Vị trí 4											
Vị trí 5											
23-Trường Thành	**đồng bằng**	**13**									
Khu vực 1		3									
Vị trí 1		3	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	100.0	100.0	100.0
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2		3									
Vị trí 1											
Vị trí 2		2	400	400	400	400	400	400	100.0	100.0	100.0
Vị trí 3											
Vị trí 4		1	300	300	300	300	300	300	100.0	100.0	100.0
Vị trí 5											
Khu vực 3		7									
Vị trí 1		4	500	469	374	500	500	500	100.0	93.7	74.8
Vị trí 2		2	400	400	400	400	400	400	100.0	100.0	100.0
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5		1	270	270	270	270	270	270	100.0	100.0	100.0
25-Thanh Hồng	**đồng bằng**	**9**									

Khu vực 1		3									
Vị trí 1		2	2,000	1,750	1,500	1,000	1,000	1,000	200.0	175.0	150.0
Vị trí 2		1	1,900	1,900	1,900	700	700	700	271.4	271.4	271.4
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 2											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Vị trí 4											
Vị trí 5											
Khu vực 3		6									
Vị trí 1											
Vị trí 2		2	400	380	360	400	400	400	100.0	95.0	90.0
Vị trí 3		2	300	250	200	300	300	300	100.0	95.0	90.0
Vị trí 4		1	300	300	300	280	280	280	100.0	83.3	66.7
Vị trí 5		1	105	105	105	270	270	270	107.1	107.1	107.1
IV.Huyện Kinh Môn											
A. Xã Đồng Bằng											
I. Xã Nhóm 1											
1. Xã Long Xuyên											
- Khu vực 1	xã Đồng										
+ Vị trí 1						2000	2000	2000	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 3		1	670	670	670	600	600	600	111.67	111.67	111.67
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	900	900	900	900	900	900	100.00	100.00	100.00
+ Vị trí 3		1	500	500	500	500	500	500	100.00	100.00	100.00
+ Vị trí 4		1	491	491	491	400	400	400	122.75	122.75	122.75
2. Xã Quang Trung											
- Khu vực 1	xã Đồng										
+ Vị trí 1		2	1177	1148.5	1120	2000	2000	2000	58.85	57.43	56.00
+ Vị trí 2		2	1130	1120	1110	1200	1200	1200	94.17	93.33	92.50

+ Vị trí 3						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						500	500	500	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1						1200	1200	1200	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2		1	940	940	940	800	800	800	117.50	117.50	117.50
+ Vị trí 3		1	772	772	772	600	600	600	128.67	128.67	128.67
+ Vị trí 4						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						400	400	400	0.00	0.00	0.00
3. Xã Thăng Long											
- Khu vực 1	xã Đồng										
+ Vị trí 1		1	4019	4019	4019	2000	2000	2000	200.95	200.95	200.95
+ Vị trí 2						1200	1200	1200	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						500	500	500	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	2580	2576	2572	1200	1200	1200	215.00	214.67	214.33
+ Vị trí 2				0		800	800	800	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3				0		600	600	600	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4				0		500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5				0		400	400	400	0.00	0.00	0.00
4. Xã Minh Hòa											
- Khu vực 1	xã Đồng										
+ Vị trí 1		1	1467	1467	1467	2000	2000	2000	73.35	73.35	73.35
+ Vị trí 2		1	1000	1000	1000	1200	1200	1200	83.33	83.33	83.33
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	1300	1250	1200	1200	1200	1200	108.33	104.17	100.00
+ Vị trí 2		1	900	900	900	800	800	800	112.50	112.50	112.50
+ Vị trí 3		1	800	800	800	600	600	600	133.33	133.33	133.33
- Khu vực 3	xã Đồng										
+ Vị trí 1		1	750	750	750	900	900	900	83.33	83.33	83.33
+ Vị trí 2		2	700	550	400	700	700	700	100.00	78.57	57.14
+ Vị trí 3		2	650	500	350	500	500	500	130.00	100.00	70.00

+ Vị trí 4		1	320	320	320	400	400	400	80.00	80.00	80.00
+ Vị trí 5		3	300	250	200	350	350	350	85.71	71.43	57.14
B. Xã Miền Núi											
I. Xã Nhóm 1											
1. Xã Thất Hùng	xã Miền										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1						1200	1200	1200	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2		1	560	560	560	800	800	800	70.00	70.00	70.00
+ Vị trí 3						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						350	350	350	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						320	320	320	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	600	555	510	600	600	600	100.00	92.50	85.00
+ Vị trí 2		6	490	465	440	400	400	400	122.50	116.25	110.00
+ Vị trí 3		3	370	345	320	300	300	300	123.33	115.00	106.67
+ Vị trí 4		1	280	280	280	280	280	280	100.00	100.00	100.00
+ Vị trí 5						250	250	250	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1						400	400	400	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2		2	440	430	420	350	350	350	125.71	122.86	120.00
+ Vị trí 3		5	360	330	300	300	300	300	120.00	110.00	100.00
+ Vị trí 4		7	270	250	230	250	250	250	108.00	100.00	92.00
+ Vị trí 5		8	240	220	200	220	220	220	109.09	100.00	90.91
2. Xã Hiệp Sơn	xã Miền										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	900	701.5	503	1200	1200	1200	75.00	58.46	41.92
+ Vị trí 2		3	770	585	400	800	800	800	96.25	73.13	50.00
+ Vị trí 3		3	634	403	172	500	500	500	126.80	80.60	34.40
+ Vị trí 4						350	350	350	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						320	320	320	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	385	319.5	254	600	600	600	64.17	53.25	42.33
+ Vị trí 2		3	422	269	116	400	400	400	105.50	67.25	29.00
+ Vị trí 3		3	687	445.5	204	300	300	300	229.00	148.50	68.00

+ Vị trí 4						280	280	280	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						250	250	250	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		3	395	299	203	400	400	400	98.75	74.75	50.75
+ Vị trí 2		3	315	290	265	350	350	350	90.00	82.86	75.71
+ Vị trí 3		3	185	167.5	150	300	300	300	61.67	55.83	50.00
+ Vị trí 4						250	250	250	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						220	220	220	0.00	0.00	0.00
3. Xã Hiệp An	xã Miền										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	2000	2000	2000	1200	1200	1200	166.67	166.67	166.67
+ Vị trí 2		4	1200	1100	1000	800	800	800	150.00	137.50	125.00
+ Vị trí 3						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						350	350	350	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						320	320	320	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	900	900	900	600	600	600	150.00	150.00	150.00
+ Vị trí 2						400	400	400	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						300	300	300	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						280	280	280	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						250	250	250	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1						400	400	400	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2						350	350	350	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						300	300	300	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						250	250	250	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						220	220	220	0.00	0.00	0.00
4. Xã Phúc Thành	xã Miền										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1			4500	4500	4500	1200	1200	1200	375.00	375.00	375.00
+ Vị trí 2						800	800	800	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						350	350	350	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						320	320	320	0.00	0.00	0.00

- Khu vực 2											
+ Vị trí 1						600	600	600	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2						400	400	400	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						300	300	300	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						280	280	280	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						250	250	250	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2						400	400	400	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						300	300	300	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						250	250	250	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						270	270	270	0.00	0.00	0.00
5. Xã An Phụ	xã Miền										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	4500	2750	1000	1200	1200	1200	375.00	229.17	83.33
+ Vị trí 2						800	800	800	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						350	350	350	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						320	320	320	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	900	750	600	600	600	600	150.00	125.00	100.00
+ Vị trí 2						400	400	400	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						300	300	300	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						280	280	280	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						250	250	250	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1		500		500	500	500	0.00	100.00	0.00
+ Vị trí 2		1		400		400	400	400	0.00	100.00	0.00
+ Vị trí 3		1		300		300	300	300	0.00	100.00	0.00
+ Vị trí 4		1		200		280	280	280	0.00	71.43	0.00
+ Vị trí 5		1		100		270	270	270	0.00	37.04	0.00
6. Xã Thượng Quận	xã Miền										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	1300	1250	1200	1200	1200	1200	108.33	104.17	100.00

+ Vị trí 2						800	800	800	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						350	350	350	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						320	320	320	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	800	800	800	600	600	600	133.33	133.33	133.33
+ Vị trí 2		3	800	650	500	400	400	400	200.00	162.50	125.00
+ Vị trí 3		2	500	500	500	300	300	300	166.67	166.67	166.67
+ Vị trí 4						280	280	280	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						250	250	250	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2						400	400	400	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						300	300	300	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4		3	350	325	300	280	280	280	125.00	116.07	107.14
+ Vị trí 5						270	270	270	0.00	0.00	0.00
II. Xã Nhóm 2											
1. Xã Tân Dân	xã Miền										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	800	750	700	600	600	600	133.33	125.00	116.67
+ Vị trí 2		1	300	300	300	450	450	450	66.67	66.67	66.67
+ Vị trí 3		1	260	260	260	350	350	350	74.29	74.29	74.29
+ Vị trí 4						280	280	280	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						250	250	250	0.00	0.00	0.00
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1						500	500	500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2		1	416	416	416	400	400	400	104.00	104.00	104.00
+ Vị trí 3		1	334	334	334	300	300	300	111.33	111.33	111.33
+ Vị trí 4						270	270	270	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5		1	239	239	239	220	220	220	108.64	108.64	108.64
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	400	400	400	400	400	400	100.00	100.00	100.00
+ Vị trí 2		1	277	277	277	300	300	300	92.33	92.33	92.33
+ Vị trí 3		1	257	257	257	250	250	250	102.80	102.80	102.80

+ Vị trí 4						220	220	220	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						200	200	200	0.00	0.00	0.00
C. Đất ven tỉnh lộ											
Ven tỉnh lộ 388											
1. xã Hiệp Sơn											
+ Vị trí 1		5	6800	5400	4000	4000	4000	4000	170.00	135.00	100.00
+ Vị trí 2		7	3500	2950	2400	2500	2500	2500	140.00	118.00	96.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
2. xã Hiệp An											
+ Vị trí 1		1	5000	5000	5000	3000	3000	3000	166.67	166.67	166.67
+ Vị trí 2				0		2000	2000	2000	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3				0		1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4				0		900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5				0		700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6				0		600	600	600	0.00	0.00	0.00
3. xã Long Xuyên											
+ Vị trí 1						3000	3000	3000	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 2						2000	2000	2000	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị tri 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
Ven tỉnh lộ 389											
1. xã Hiệp Sơn											
+ Vị trí 1				3500		3000	3000	3000	0.00	116.67	0.00
+ Vị trí 2				2500		2000	2000	2000	0.00	125.00	0.00
+ Vị trí 3				1700		1500	1500	1500	0.00	113.33	0.00
+ Vị trí 4				1200		900	900	900	0.00	133.33	0.00
+ Vị trí 5				800		700	700	700	0.00	114.29	0.00
+ Vị trí 6				550		600	600	600	0.00	91.67	0.00
2. xã Hiệp An											

+ Vị trí 1		6	4500	4200	3900	3000	3000	3000	150.00	140.00	130.00
+ Vị trí 2						2000	2000	2000	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
3. xã Phúc Thành											
+ Vị trí 1		1	14000	9000	4000	4000	4000	4000	350.00	225.00	100.00
+ Vị trí 2						2500	2500	2500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
5. xã Quảng Trung											
+ Vị trí 1			9090	8585	8080	3000	3000	3000	303.00	286.17	269.33
+ Vị trí 2						2000	2000	2000	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
6. xã Thất Hùng											
+ Vị trí 1				2500		3000	3000	3000	0.00	83.33	0.00
+ Vị trí 2				1700		2000	2000	2000	0.00	85.00	0.00
+ Vị trí 3				1200		1500	1500	1500	0.00	80.00	0.00
+ Vị trí 4				850		900	900	900	0.00	94.44	0.00
+ Vị trí 5				600		700	700	700	0.00	85.71	0.00
+ Vị trí 6				400		600	600	600	0.00	66.67	0.00
7. xã Phạm Mệnh											
+ Vị trí 1			3000	3000	3000	3000	3000	3000	100.00	100.00	100.00
+ Vị trí 2				3300		2000	2000	2000	0.00	165.00	0.00
+ Vị trí 3				1200		1500	1500	1500	0.00	80.00	0.00
+ Vị trí 4				850		900	900	900	0.00	94.44	0.00
+ Vị trí 5				600		700	700	700	0.00	85.71	0.00
+ Vị trí 6				400		600	600	600	0.00	66.67	0.00

8. xã Thăng Long											
+ Vị trí 1			7400	6750	6100	3000	3000	3000	246.67	225.00	203.33
+ Vị trí 2						2000	2000	2000	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
Ven tỉnh lộ 389 B											
1. xã Hiệp An											
+ Vị trí 1		4	5000	4000	3000	3000	3000	3000	166.67	133.33	100.00
+ Vị trí 2						2000	2000	2000	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
2. xã Thượng Quận											
+ Vị trí 1			3500	3300	3100	3000	3000	3000	116.67	110.00	103.33
+ Vị trí 2						2000	2000	2000	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
3. xã An Phụ											
+ Vị trí 1		1	5000	4000	3000	3000	3000	3000	166.67	133.33	100.00
+ Vị trí 2		1	2000	2000	2000	2000	2000	2000	100.00	100.00	100.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
4. xã Hiệp Hòa											
+ Vị trí 1		2	3700	3650	3600	3000	3000	3000	123.33	121.67	120.00
+ Vị trí 2		4	2900	2650	2400	2000	2000	2000	145.00	132.50	120.00
+ Vị trí 3						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 4						900	900	900	0.00	0.00	0.00

+ Vị trí 5						700	700	700	0.00	0.00	0.00
+ Vị trí 6						600	600	600	0.00	0.00	0.00
V.Huyện Gia Lộc											
Nhóm 1		**225**									
1. Xã Quang Minh	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	3,000	2,900	2,900	2,000	2,000	2,000	1.50	1.45	1.45
+ Vị trí 2		3	2,850	2,800	2,050	1,200	1,200	1,200	2.38	2.33	1.71
+ Vị trí 3		3	2,000	2,000	1,950	900	900	900	2.22	2.22	2.17
+ Vị trí 4		3	3,000	2,577	2,238	700	700	700	4.29	3.68	3.20
+ Vị trí 5		3	2,727	2,631	2,500	500	500	500	5.45	5.26	5.00
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	2,100	2,000	1,980	1,200	1,200	1,200	1.75	1.67	1.65
+ Vị trí 2		3	1,900	1,800	1,250	800	800	800	2.38	2.25	1.56
+ Vị trí 3		3	1,200	1,100	1,100	600	600	600	2.00	1.83	1.83
+ Vị trí 4		3	1,100	1,050	750	500	500	500	2.20	2.10	1.50
+ Vị trí 5		3	735	730	700	400	400	400	1.84	1.83	1.75
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	1,600	1,500	1,400	900	900	900	1.78	1.67	1.56
+ Vị trí 2		3	1,310	1,300	855	700	700	700	1.87	1.86	1.22
+ Vị trí 3		3	830	810	810	500	500	500	1.66	1.62	1.62
+ Vị trí 4		3	680	650	647	400	400	400	1.70	1.63	1.62
+ Vị trí 5		3	640	635	635	350	350	350	1.83	1.81	1.81
2. Xã Toàn Thắng	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	3,200	2,600	2,500	2,000	2,000	2,000	1.60	1.30	1.25
+ Vị trí 2		3	1,900	1,800	1,200	1,200	1,200	1,200	1.58	1.50	1.00
+ Vị trí 3		3	1,200	1,200	1,000	900	900	900	1.33	1.33	1.11
+ Vị trí 4		3	710	700	600	700	700	700	1.01	1.00	0.86
+ Vị trí 5		3	700	700	680	500	500	500	1.40	1.40	1.36
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	800	800	670	1,200	1,200	1,200	0.67	0.67	0.56
+ Vị trí 2		3	650	580	560	800	800	800	0.81	0.73	0.70
+ Vị trí 3		3	800	670	650	600	600	600	1.33	1.12	1.08

+ Vị trí 4		3	700	670	650	500	500	500	1.40	1.34	1.30
+ Vị trí 5		3	610	550	520	400	400	400	1.53	1.38	1.30
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	700	650	600	900	900	900	0.78	0.72	0.67
+ Vị trí 2		3	600	550	490	700	700	700	0.86	0.79	0.70
+ Vị trí 3		3	590	550	480	500	500	500	1.18	1.10	0.96
+ Vị trí 4		3	560	490	470	400	400	400	1.40	1.23	1.18
+ Vị trí 5		3	570	530	500	350	350	350	1.63	1.51	1.43
3. Xã Phương Hưng	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	5,000	4,950	4,900	2,000	2,000	2,000	2.50	2.48	2.45
+ Vị trí 2		3	4,700	4,650	4,600	1,200	1,200	1,200	3.92	3.88	3.83
+ Vị trí 3		3	3,550	3,500	3,450	900	900	900	3.94	3.89	3.83
+ Vị trí 4		3	2,500	2,200	2,000	700	700	700	3.57	3.14	2.86
+ Vị trí 5		3	1,500	1,450	1,350	500	500	500	3.00	2.90	2.70
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	3,500	3,100	3,000	1,200	1,200	1,200	2.92	2.58	2.50
+ Vị trí 2		3	2,800	2,750	2,700	800	800	800	3.50	3.44	3.38
+ Vị trí 3		3	2,500	2,450	2,400	600	600	600	4.17	4.08	4.00
+ Vị trí 4		3	2,000	1,950	1,850	500	500	500	4.00	3.90	3.70
+ Vị trí 5		3	1,400	1,350	1,200	400	400	400	3.50	3.38	3.00
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	3,500	3,000	2,900	900	900	900	3.89	3.33	3.22
+ Vị trí 2		3	2,200	2,000	1,950	700	700	700	3.14	2.86	2.79
+ Vị trí 3		3	1,860	1,820	1,800	500	500	500	3.72	3.64	3.60
+ Vị trí 4		3	1,800	1,650	1,500	400	400	400	4.50	4.13	3.75
+ Vị trí 5		3	1,000	1,000	1,000	350	350	350	2.86	2.86	2.86
4. Xã Hoàng Diệu	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	2,550	2,500	2,500	2,000	2,000	2,000	1.28	1.25	1.25
+ Vị trí 2		3	1,500	1,450	1,450	1,200	1,200	1,200	1.25	1.21	1.21
+ Vị trí 3		3	950	950	950	900	900	900	1.06	1.06	1.06
+ Vị trí 4		3	750	750	720	700	700	700	1.07	1.07	1.03
+ Vị trí 5		3	550	550	500	500	500	500	1.10	1.10	1.00

Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	900	900	900	1,200	1,200	1,200	0.75	0.75	0.75
+ Vị trí 2		3	650	650	650	800	800	800	0.81	0.81	0.81
+ Vị trí 3		3	600	600	500	600	600	600	1.00	1.00	0.83
+ Vị trí 4		3	500	500	500	500	500	500	1.00	1.00	1.00
+ Vị trí 5		3				400	400	400	0.00	0.00	0.00
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	1,000	1,000	1,000	900	900	900	1.11	1.11	1.11
+ Vị trí 2		3	800	800	800	700	700	700	1.14	1.14	1.14
+ Vị trí 3		3	800	700	600	500	500	500	1.60	1.40	1.20
+ Vị trí 4		3	600	600	500	400	400	400	1.50	1.50	1.25
+ Vị trí 5		3	500	500	400	350	350	350	1.43	1.43	1.14
5. Xã Liên Hồng	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	5,000	1,500	200	2,000	2,000	2,000	2.50	0.75	0.10
+ Vị trí 2		3	2,200	1,800	1,800	1,200	1,200	1,200	1.83	1.50	1.50
+ Vị trí 3		3	2,900	2,700	2,600	900	900	900	3.22	3.00	2.89
+ Vị trí 4		3	4,000	2,500	2,000	700	700	700	5.71	3.57	2.86
+ Vị trí 5		3	2,400	1,800	1,500	500	500	500	4.80	3.60	3.00
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	3,800	2,000	850	1,200	1,200	1,200	3.17	1.67	0.71
+ Vị trí 2		3	2,800	2,100	1,000	800	800	800	3.50	2.63	1.25
+ Vị trí 3		3	4,000	1,000	500	600	600	600	6.67	1.67	0.83
+ Vị trí 4		3	2,200	2,000	1,800	500	500	500	4.40	4.00	3.60
+ Vị trí 5		3	2,000	1,500	1,500	400	400	400	5.00	3.75	3.75
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	5,500	5,000	1,000	900	900	900	6.11	5.56	1.11
+ Vị trí 2		3	3,200	1,000	500	700	700	700	4.57	1.43	0.71
+ Vị trí 3		3	2,000	1,300	1,200	500	500	500	4.00	2.60	2.40
+ Vị trí 4		3	2,800	1,200	1,200	400	400	400	7.00	3.00	3.00
+ Vị trí 5		3	1,500	800	700	350	350	350	4.29	2.29	2.00
Nhóm 2		**405**									
1. Xã Thống Nhất	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									

+ Vị trí 1		3	2,500	2,400	2,400	1,000	1,000	1,000	2.50	2.40	2.40
+ Vị trí 2		3	2,200	2,100	2,000	700	700	700	3.14	3.00	2.86
+ Vị trí 3		3	2,100	2,000	2,000	500	500	500	4.20	4.00	4.00
+ Vị trí 4		3	2,200	1,800	1,800	350	350	350	6.29	5.14	5.14
+ Vị trí 5		3	2,600	2,500	1,700	320	320	320	8.13	7.81	5.31
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	1,300	1,200	1,200	600	600	600	2.17	2.00	2.00
+ Vị trí 2		3	1,000	1,000	800	400	400	400	2.50	2.50	2.00
+ Vị trí 3		3	800	800	700	350	350	350	2.29	2.29	2.00
+ Vị trí 4		3	600	500	500	300	300	300	2.00	1.67	1.67
+ Vị trí 5		3	600	500	500	280	280	280	2.14	1.79	1.79
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	700	600	500	500	500	500	1.40	1.20	1.00
+ Vị trí 2		3	600	500	500	400	400	400	1.50	1.25	1.25
+ Vị trí 3		3	600	500	500	300	300	300	2.00	1.67	1.67
+ Vị trí 4		3	600	500	400	280	280	280	2.14	1.79	1.43
+ Vị trí 5		3	400	300	300	270	270	270	1.48	1.11	1.11
2. Xã Nhật Tân	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	4,000	4,300	4,300	1,000	1,000	1,000	4.00	4.30	4.30
+ Vị trí 2		3	3,900	3,800	3,800	700	700	700	5.57	5.43	5.43
+ Vị trí 3		3	3,800	3,700	3,600	500	500	500	7.60	7.40	7.20
+ Vị trí 4		3	3,650	3,500	3,500	350	350	350	10.43	10.00	10.00
+ Vị trí 5		3	3,400	3,400	3,300	320	320	320	10.63	10.63	10.31
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	3,000	3,000	2,900	600	600	600	5.00	5.00	4.83
+ Vị trí 2		3	2,800	2,800	2,600	400	400	400	7.00	7.00	6.50
+ Vị trí 3		3	2,600	2,500	2,500	350	350	350	7.43	7.14	7.14
+ Vị trí 4		3	2,450	2,400	2,350	300	300	300	8.17	8.00	7.83
+ Vị trí 5		3	2,300	2,200	2,200	280	280	280	8.21	7.86	7.86
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	1,200	1,200	1,200	500	500	500	2.40	2.40	2.40
+ Vị trí 2		3	1,150	1,100	1,100	400	400	400	2.88	2.75	2.75
+ Vị trí 3		3	1,000	1,000	1,000	300	300	300	3.33	3.33	3.33

+ Vị trí 4		3	1,000	950	950	280	280	280	3.57	3.39	3.39
+ Vị trí 5		3	950	950	950	270	270	270	3.52	3.52	3.52
3. Xã Gia Lương	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	2,600	2,600	2,500	1,000	1,000	1,000	2.60	2.60	2.50
+ Vị trí 2		3	2,500	2,500	2,500	700	700	700	3.57	3.57	3.57
+ Vị trí 3		3	2,500	2,000	2,000	500	500	500	5.00	4.00	4.00
+ Vị trí 4		3	2,000	2,000	1,800	350	350	350	5.71	5.71	5.14
+ Vị trí 5		3	1,590	1,500	1,500	320	320	320	4.97	4.69	4.69
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	1,500	1,500	1,200	600	600	600	2.50	2.50	2.00
+ Vị trí 2		3	1,000	900	960	400	400	400	2.50	2.25	2.40
+ Vị trí 3		3	800	800	750	350	350	350	2.29	2.29	2.14
+ Vị trí 4		3	700	600	600	300	300	300	2.33	2.00	2.00
+ Vị trí 5		3	600	530	500	280	280	280	2.14	1.89	1.79
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	500	500	450	500	500	500	1.00	1.00	0.90
+ Vị trí 2		3	450	400	400	400	400	400	1.13	1.00	1.00
+ Vị trí 3		3	400	400	350	300	300	300	1.33	1.33	1.17
+ Vị trí 4		3	350	300	250	280	280	280	1.25	1.07	0.89
+ Vị trí 5		3	250	300	350	270	270	270	0.93	1.11	1.30
4. Xã Gia Hoà	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	3,950	3,500	3,450	1,000	1,000	1,000	3.95	3.50	3.45
+ Vị trí 2		3	3,200	3,150	3,000	700	700	700	4.57	4.50	4.29
+ Vị trí 3		3	2,950	2,565	2,050	500	500	500	5.90	5.13	4.10
+ Vị trí 4		3	1,900	1,850	1,700	350	350	350	5.43	5.29	4.86
+ Vị trí 5		3	1,750	1,600	1,500	320	320	320	5.47	5.00	4.69
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	1,050	1,000	980	600	600	600	1.75	1.67	1.63
+ Vị trí 2		3	910	900	900	400	400	400	2.28	2.25	2.25
+ Vị trí 3		3	850	850	850	350	350	350	2.43	2.43	2.43
+ Vị trí 4		3	825	815	800	300	300	300	2.75	2.72	2.67
+ Vị trí 5		3	800	780	750	280	280	280	2.86	2.79	2.68

Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	720	700	650	500	500	500	1.44	1.40	1.30
+ Vị trí 2		3	680	640	620	400	400	400	1.70	1.60	1.55
+ Vị trí 3		3	620	620	550	300	300	300	2.07	2.07	1.83
+ Vị trí 4		3	550	550	500	280	280	280	1.96	1.96	1.79
+ Vị trí 5		3	500	450	450	270	270	270	1.85	1.67	1.67
5. Xã Phạm Trấn	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15	4,000	4,000	3,500	1,000	1,000	1,000	4.00	4.00	3.50
+ Vị trí 1		3	3,700	3,500	3,500	700	700	700	5.29	5.00	5.00
+ Vị trí 2		3	4,500	4,500	4,500	500	500	500	9.00	9.00	9.00
+ Vị trí 3		3	4,700	4,650	4,600	350	350	350	13.43	13.29	13.14
+ Vị trí 4		3	4,750	4,700	4,700	320	320	320	14.84	14.69	14.69
+ Vị trí 5		3	2,200	2,100	2,000						
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	2,100	2,000	2,000	600	600	600	3.50	3.33	3.33
+ Vị trí 2		3	2,100	2,000	2,000	400	400	400	5.25	5.00	5.00
+ Vị trí 3		3	2,100	2,000	2,000	350	350	350	6.00	5.71	5.71
+ Vị trí 4		3	2,150	2,100	2,000	300	300	300	7.17	7.00	6.67
+ Vị trí 5		3	1,300	1,200	1,200	280	280	280			
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	1,100	1,100	1,100	500	500	500	2.20	2.20	2.20
+ Vị trí 2		3	1,000	900	9,000	400	400	400	2.50	2.25	22.50
+ Vị trí 3		3	750	700	700	300	300	300	2.50	2.33	2.33
+ Vị trí 4		3	550	500	500	280	280	280	1.96	1.79	1.79
+ Vị trí 5		3	450	430	400	270	270	270	1.67	1.59	1.48
6. Xã Đức Xương	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	5,000	4,580	4,000	1,000	1,000	1,000	5.00	4.58	4.00
+ Vị trí 2		3	5,000	5,000	4,000	700	700	700	7.14	7.14	5.71
+ Vị trí 3		3	2,400	2,300	1,700	500	500	500	4.80	4.60	3.40
+ Vị trí 4		3	3,000	3,000	3,000	350	350	350	8.57	8.57	8.57
+ Vị trí 5		3	2,100	1,500	1,250	320	320	320	6.56	4.69	3.91
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	1,000	1,000	1,000	600	600	600	1.67	1.67	1.67

+ Vị trí 2		3	1,250	1,200	500	400	400	400	3.13	3.00	1.25
+ Vị trí 3		3	2,000	1,000	800	350	350	350	5.71	2.86	2.29
+ Vị trí 4		3	1,500	1,000	400	300	300	300	5.00	3.33	1.33
+ Vị trí 5		3	900	385	300	280	280	280	3.21	1.38	1.07
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	450	300	250	500	500	500	0.90	0.60	0.50
+ Vị trí 2		3	200	200	200	400	400	400	0.50	0.50	0.50
+ Vị trí 3		3	600	363	500	300	300	300	2.00	1.21	1.67
+ Vị trí 4		3	400	300	150	280	280	280	1.43	1.07	0.54
+ Vị trí 5		3	400	200	150	270	270	270	1.48	0.74	0.56
7. Xã Gia Khánh	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	6,000	5,500	5,000	1,000	1,000	1,000	6.00	5.50	5.00
+ Vị trí 2		3	5,800	4,500	400	700	700	700	8.29	6.43	0.57
+ Vị trí 3		3	4,200	3,500	3,000	500	500	500	8.40	7.00	6.00
+ Vị trí 4		3	3,000	2,000	2,000	350	350	350	8.57	5.71	5.71
+ Vị trí 5		3	1,200	1,200	1,000	320	320	320	3.75	3.75	3.13
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	800	500	300	600	600	600	1.33	0.83	0.50
+ Vị trí 2		3	3,000	1,000	900	400	400	400	7.50	2.50	2.25
+ Vị trí 3		3	1,500	1,200	1,000	350	350	350	4.29	3.43	2.86
+ Vị trí 4		3	1,800	1,600	1,500	300	300	300	6.00	5.33	5.00
+ Vị trí 5		3	3,500	2,200	2,000	280	280	280	12.50	7.86	7.14
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	4,000	2,400	1,900	500	500	500	8.00	4.80	3.80
+ Vị trí 2		3	2,000	1,700	1,000	400	400	400	5.00	4.25	2.50
+ Vị trí 3		3	5,000	4,500	4,000	300	300	300	16.67	15.00	13.33
+ Vị trí 4		3	3,500	2,000	1,000	280	280	280	12.50	7.14	3.57
+ Vị trí 5		3	1,200	800	500	270	270	270	4.44	2.96	1.85
8. Xã Tân Tiến	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	2,800	2,750	2,600	1,000	1,000	1,000	2.80	2.75	2.60
+ Vị trí 2		3	2,650	2,600	2,400	700	700	700	3.79	3.71	3.43
+ Vị trí 3		3	2,100	2,000	1,700	500	500	500	4.20	4.00	3.40

+ Vị trí 4		3	1,500	1,500	1,400	350	350	350	4.29	4.29	4.00
+ Vị trí 5		3	1,000	900	700	320	320	320	3.13	2.81	2.19
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	2,000	1,600	1,500	600	600	600	3.33	2.67	2.50
+ Vị trí 2		3	1,500	1,300	1,100	400	400	400	3.75	3.25	2.75
+ Vị trí 3		3	1,000	900	870	350	350	350	2.86	2.57	2.49
+ Vị trí 4		3	750	700	600	300	300	300	2.50	2.33	2.00
+ Vị trí 5		3	600	550	500	280	280	280	2.14	1.96	1.79
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	1,500	1,500	1,450	500	500	500	3.00	3.00	2.90
+ Vị trí 2		3	1,400	1,400	1,400	400	400	400	3.50	3.50	3.50
+ Vị trí 3		3	1,300	1,100	100	300	300	300	4.33	3.67	0.33
+ Vị trí 4		3	900	850	700	280	280	280	3.21	3.04	2.50
+ Vị trí 5		3	550	500	450	270	270	270	2.04	1.85	1.67
9. Xã Thống Kênh	Đồng bằng	**45**									
Khu vực 1		15									
+ Vị trí 1		3	2,300	2,000	2,000	1,000	1,000	1,000	2.30	2.00	2.00
+ Vị trí 2		3	2,300	1,550	1,500	700	700	700	3.29	2.21	2.14
+ Vị trí 3		3	1,600	1,600	800	500	500	500	3.20	3.20	1.60
+ Vị trí 4		3	1,700	1,000	1,000	350	350	350	4.86	2.86	2.86
+ Vị trí 5		3	1,000	900	900	320	320	320	3.13	2.81	2.81
Khu vực 2		15									
+ Vị trí 1		3	1,200	1,100	900	600	600	600	2.00	1.83	1.50
+ Vị trí 2		3	800	800	750	400	400	400	2.00	2.00	1.88
+ Vị trí 3		3	550	550	460	350	350	350	1.57	1.57	1.31
+ Vị trí 4		3	780	660	490	300	300	300	2.60	2.20	1.63
+ Vị trí 5		3	620	620	600	280	280	280	2.21	2.21	2.14
Khu vực 3		15									
+ Vị trí 1		3	650	600	580	500	500	500	1.30	1.20	1.16
+ Vị trí 2		3	700	510	350	400	400	400	1.75	1.28	0.88
+ Vị trí 3		3	480	360	350	300	300	300	1.60	1.20	1.17
+ Vị trí 4		3	600	500	400	280	280	280	2.14	1.79	1.43
+ Vị trí 5		3	410	400	360	270	270	270	1.52	1.48	1.33
VI Thị xã Chí Linh											

I. Đất ở nông thôn:											
1. Xã Hoàng Hoa Thám		44									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05	600	575	550		600			95.83	
+ Vị trí 2		05	500	465	430		450			94.00	
+ Vị trí 3		05	400	375	350		350			90.40	
+ Vị trí 4		03	300	275	250		280			90.00	
+ Vị trí 5		02	250	245	240		250			93.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05	550	535	520		500			95.00	
+ Vị trí 2		03	420	410	400		400			96.00	
+ Vị trí 3		03	320	310	300		300			92.00	
+ Vị trí 4		03		260			270			90.00	
+ Vị trí 5		03		220			220			93.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		03	450	415	380		400			94.00	
+ Vị trí 2		03	320	310	300		300			95.00	
+ Vị trí 3		03		250			250			93.00	
+ Vị trí 4		02		240			220			92.00	
+ Vị trí 5		01		220			200			90.00	
2. Xã Hoàng Tiến		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05		3,000			1,200			99.00	
+ Vị trí 2		05		2,000			800			92.00	
+ Vị trí 3		04		1,500			500			95.00	
+ Vị trí 4		03		1,000			350			96.00	
+ Vị trí 5		03		500			320			90.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05		1,500			600			90.00	
+ Vị trí 2		05		1,000			400			98.00	
+ Vị trí 3		04		800			300			97.00	
+ Vị trí 4		04		600			280			95.00	
+ Vị trí 5		03		400			250			96.00	
- Khu vực 3											

+ Vị trí 1		05		600			400			99.00	
+ Vị trí 2		04		500			350			96.00	
+ Vị trí 3		03		400			300			96.00	
+ Vị trí 4		04		300			250			95.00	
+ Vị trí 5		03		200			220			94.00	
3. Xã Hưng Đạo		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05	3,100	3,000	2,900		1,200			99.00	
+ Vị trí 2		05	2,700	2,600	2,500		800			96.00	
+ Vị trí 3		04	2,600	2,300	2,000		500			95.00	
+ Vị trí 4		04	2,000	1,800	1,600		350			94.00	
+ Vị trí 5		03	1,800	1,533	1,200		320			95.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		04	1,600	1,500	1,400		600			95.00	
+ Vị trí 2		04	1,500	1,400	1,300		400			96.00	
+ Vị trí 3		03	1,400	1,300	1,200		300			92.00	
+ Vị trí 4		03	1,300	1,200	1,100		280			93.00	
+ Vị trí 5		03	1,200	1,100	1,000		250			90.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		05	1,200	1,100	1,000		400			97.00	
+ Vị trí 2		03	1,100	1,000	900		350			98.00	
+ Vị trí 3		03	1,000	900	800		300			99.00	
+ Vị trí 4		03	500	450	400		250			95.00	
+ Vị trí 5		03	350	300	250		220			95.00	
4. Xã An Lạc		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05	1,000	884	754		600			95.00	
+ Vị trí 2		05	800	766	700		450			96.00	
+ Vị trí 3		05		500			350			92.00	
+ Vị trí 4		04		350			280			91.00	
+ Vị trí 5		04		300			250			94.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05		500			500			95.00	
+ Vị trí 2		04		400			400			96.00	

+ Vị trí 3		04		300			300			95.00	
+ Vị trí 4		04		250			270			92.00	
+ Vị trí 5		04		170			220			92.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		05		450			400			91.00	
+ Vị trí 2		03		300			300			90.00	
+ Vị trí 3		03		200			250			91.00	
+ Vị trí 4		03		150			220			90.00	
+ Vị trí 5		03		100			200			90.00	
5. Xã Lê Lợi		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05		1,200			1,200			99.00	
+ Vị trí 2		05		800			800			98.00	
+ Vị trí 3		05		500			500			97.00	
+ Vị trí 4		05		350			350			99.00	
+ Vị trí 5		04		320			320			96.00	
- Khu vực 2										93.00	
+ Vị trí 1		05		600			600			99.00	
+ Vị trí 2		05		400			400			98.00	
+ Vị trí 3		05		300			300			97.00	
+ Vị trí 4		03		280			280			96.00	
+ Vị trí 5		03		250			250			90.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		04		400			400			98.00	
+ Vị trí 2		04		350			350			95.00	
+ Vị trí 3		03		300			300			96.00	
+ Vị trí 4		03		250			250			92.00	
+ Vị trí 5		03		220			220			91.00	
6. Xã Bắc An		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05		600			600			90.00	
+ Vị trí 2		04		450			450			89.00	
+ Vị trí 3		04		350			350			88.00	
+ Vị trí 4		04		280			280			87.00	

+ Vị trí 5		04		250			250			88.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05		500			500			86.00	
+ Vị trí 2		04		400			400			87.00	
+ Vị trí 3		04		300			300			85.00	
+ Vị trí 4		04		270			270			85.00	
+ Vị trí 5		04		220			220			84.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		05		400			400			85.00	
+ Vị trí 2		04		300			300			84.00	
+ Vị trí 3		04		250			250			82.00	
+ Vị trí 4		04		220			220			82.00	
+ Vị trí 5		04		200			200			81.00	
7. Xã Văn Đức		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05	1,600	1,533	1,500		600			95.00	
+ Vị trí 2		04	1,200	1,133	1,000		450			95.00	
+ Vị trí 3		04	900	883	850		350			94.00	
+ Vị trí 4		04	750	716	700		280			94.00	
+ Vị trí 5		04	650	616	600		250			95.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05	1,300	1,300	1,300		500			96.00	
+ Vị trí 2		04	1,000	1,000	1,000		400			96.00	
+ Vị trí 3		04	800	800	800		300			95.00	
+ Vị trí 4		04	600	600	600		270			95.00	
+ Vị trí 5		04	500	500	500		220			94.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		05	600	600	600		400			95.00	
+ Vị trí 2		04	550	550	550		300			94.00	
+ Vị trí 3		04	500	500	500		250			95.00	
+ Vị trí 4		04	450	416	400		220			92.00	
+ Vị trí 5		04	350	316	300		200			92.00	
8. Xã Cổ Thành		45									
- Khu vực 1											

đường vào Cô Châu đến hết		05	2,000	1,933	1,800		1,000			95.00	
đường17B)		05		1,500			700			96.00	
+ Vị trí 3		04		800			500			94.00	
+ Vị trí 4		04		500			350			92.00	
+ Vị trí 5		04		300			320			93.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05		800			600			95.00	
+ Vị trí 2		05	400	355	250		400			94.00	
+ Vị trí 3		04		250			350			93.00	
+ Vị trí 4		04		200			300			92.00	
+ Vị trí 5		04		100			280			92.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		05		250			500			89.00	
+ Vị trí 2		04		200			400			88.00	
+ Vị trí 3		04		150			300			88.00	
+ Vị trí 4		04		100			280			85.00	
+ Vị trí 5		03		80			270			86.00	
9. Xã: Nhân Huệ		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05		600			1,000			89.00	
+ Vị trí 2		04		500			700			87.00	
+ Vị trí 3		04		450			500			88.00	
+ Vị trí 4		04		400			350			85.00	
+ Vị trí 5		04		350			320			86.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05		500			600			86.00	
+ Vị trí 2		03		450			400			85.00	
+ Vị trí 3		03		400			350			84.00	
+ Vị trí 4		03		350			300			85.00	
+ Vị trí 5		03		300			280			82.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		05		400			500			84.00	
+ Vị trí 2		03		350			400			82.00	
+ Vị trí 3		03		300			300			83.00	

+ Vị trí 4		03		250			280			81.00	
+ Vị trí 5		03		200			270			81.00	
10. Xã:Tân Dân		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05	3,000	3,000	3,000		2,000			97.00	
+ Vị trí 2		04	1,650	1,625	1,600		1,200			96.00	
+ Vị trí 3		04	1,000	1,000	1,000		900			95.00	
+ Vị trí 4		04	900	875	850		700			95.00	
+ Vị trí 5		04	700	600	500		500			95.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05	1,050	1,005	960		600			94.00	
+ Vị trí 2		04	900	800	700		400			94.00	
+ Vị trí 3		04	620	600	580		350			92.00	
+ Vị trí 4		04	420	400	380		300			93.00	
+ Vị trí 5		03	320	300	280		280			92.00	
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		04	800	800	800		500			96.00	
+ Vị trí 2		03	620	600	580		400			92.00	
+ Vị trí 3		03	400	375	350		300			92.00	
+ Vị trí 4		03	320	310	300		280			91.00	
+ Vị trí 5		03	260	255	250		270			91.00	
11. Xã:Đồng Lạc		45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		05	1,400	1,400	1,400		1,000			92.00	
+ Vị trí 2		04	800	790	780		700			91.00	
+ Vị trí 3		04	600	600	600		500			92.00	
+ Vị trí 4		04	500	500	500		350			91.00	
+ Vị trí 5		04	350	350	350		320			90.00	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		05	800	800	800		600			89.00	
+ Vị trí 2		03	600	600	600		400			88.00	
+ Vị trí 3		03	500	500	500		350			87.00	
+ Vị trí 4		03	350	350	350		300			85.00	
+ Vị trí 5		03	320	310	300		280			85.00	

- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		04	720	710	700		500			85.00	
+ Vị trí 2		03	500	425	350		400			84.00	
+ Vị trí 3		03	330	330	330		300			82.00	
+ Vị trí 4		03	300	300	300		280			83.00	
+ Vị trí 5		03	250	250	250		270			82.00	
VII. Huyện Ninh Giang											
1. Xã Đồng Tâm											
1.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		3	15,000	14,036	13,072		2,000			701.8%	
Vị trí 2		2	6,097	4,598	3,098		1,200			383.1%	
Vị trí 3		1	3,000	3,000	3,000		900			333.3%	
Vị trí 4				1,000			700			142.9%	
Vị trí 5				700			500			140.0%	
1.2. Khu vực 2											
Vị trí 1		1	1,741	1,741	1,741		1,200			145.1%	
Vị trí 2		1	1,207	1,207	1,207		800			217.6%	
Vị trí 3				1,000			600			201.2%	
Vị trí 4				700			500			140.0%	
Vị trí 5				500			400			125.0%	
1.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1,000			900			111.1%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3		1	607	607	607		500			121.4%	
Vị trí 4				450			400			112.5%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
2. Xã Hiệp Lực											
2.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				2,500			2,000			125.0%	
Vị trí 2				1,500			1,200			125.0%	
Vị trí 3				1,000			900			111.1%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
2.2. Khu vực 2											

Vị trí 1				1,300			1,200			108.3%	
Vị trí 2				1,000			800			125.0%	
Vị trí 3				700			600			116.7%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
2.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1,000			900			111.1%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
3. Xã Tân Phong											
3.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				1,000			1,000			100.0%	
Vị trí 2		1	715	715	715		700			102.1%	
Vị trí 3				600			500			120.0%	
Vị trí 4				450			350			128.6%	
Vị trí 5				350			320			109.4%	
3.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				600			600			100.0%	
Vị trí 2		1	345	345	345		400			86.3%	
Vị trí 3		1	292	292	292		350			83.4%	
Vị trí 4				270			300			90.0%	
Vị trí 5				250			280			89.3%	
3.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				500			500			100.0%	
Vị trí 2				450			400			112.5%	
Vị trí 3				300			300			100.0%	
Vị trí 4				280			280			100.0%	
Vị trí 5				270			270			100.0%	
4. Xã Ninh Thành											
4.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				7,000			2,000			350.0%	
Vị trí 2				1,500			1,200			125.0%	

Vị trí 3				1,100			900			122.2%	
Vị trí 4				800			700			114.3%	
Vị trí 5				600			500			120.0%	
4.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,500			1,200			125.0%	
Vị trí 2		1	700	700	700		800			87.5%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
4.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1,000			900			111.1%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3		2	400	362	324		500			72.4%	
Vị trí 4				350			400			87.5%	
Vị trí 5				320			350			91.4%	
5. Xã Tân Hương											
5.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		2	5,000	5,000	5,000		2,000			250.0%	
Vị trí 2				4,200			1,200			0.0%	
Vị trí 3				2,500			900			0.0%	
Vị trí 4				2,000			700			285.7%	
Vị trí 5				1,200			500			240.0%	
5.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				2,500			1,200			208.3%	
Vị trí 2		1	2,500	2,500	2,500		800			312.5%	
Vị trí 3		1	800	800	800		600			133.3%	
Vị trí 4		2	700	700	700		500			140.0%	
Vị trí 5				500			400			125.0%	
5.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1,500			900			166.7%	
Vị trí 2				1,200			700			171.4%	
Vị trí 3		1	1,000	1,000	1,000		500			200.0%	
Vị trí 4				600			400			150.0%	
Vị trí 5		1	300	300	300		350			85.7%	

6. Xã Vĩnh Hoà											
6.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				1,800			2,000			90.0%	
Vị trí 2				1,195			1,200			99.6%	
Vị trí 3				900			900			100.0%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
6.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,300			1,200			108.3%	
Vị trí 2				900			800			112.5%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
6.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1,000			900			111.1%	
Vị trí 2				750			700			107.1%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
7. Xã Nghĩa An											
7.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				2,500			2,000			125.0%	
Vị trí 2				1,800			1,200			150.0%	
Vị trí 3				1,200			900			133.3%	
Vị trí 4				900			700			128.6%	
Vị trí 5				700			500			140.0%	
7.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,500			1,200			125.0%	
Vị trí 2				900			800			112.5%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4		1	500	500	500		500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
7.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1,000			900			111.1%	

Vị trí 2				800			700			114.3%	
Vị trí 3		1	600	600	600		500			120.0%	
Vị trí 4				500			400			125.0%	
Vị trí 5				400			350			114.3%	
8. Xã Quyết Thắng											
8.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				1,200			1,000			120.0%	
Vị trí 2		1	1,000	1,000	1,000		700			142.9%	
Vị trí 3				600			500			120.0%	
Vị trí 4				400			350			114.3%	
Vị trí 5				350			320			109.4%	
8.2. Khu vực 2											
Vị trí 1		3	500	450	400		600			75.0%	
Vị trí 2				400			400			100.0%	
Vị trí 3				350			350			100.0%	
Vị trí 4				300			300			100.0%	
Vị trí 5				280			280			100.0%	
8.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				500			500			100.0%	
Vị trí 2				400			400			100.0%	
Vị trí 3				350			300			116.7%	
Vị trí 4		1	300	300	300		280			107.1%	
Vị trí 5				270			270			100.0%	
9. Xã Ung Hoè											
9.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				2,000			2,000			100.0%	
Vị trí 2				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 3				900			900			100.0%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
9.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 2				800			800			100.0%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	

Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
9.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
10. Xã Ninh Hoà											
10.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				1,200			1,000			120.0%	
Vị trí 2				800			700			114.3%	
Vị trí 3				600			500			120.0%	
Vị trí 4				400			350			114.3%	
Vị trí 5				300			320			93.8%	
10.2. Khu vực 2											
Vị trí 1		1	800	800	800		600			133.3%	
Vị trí 2				500			400			125.0%	
Vị trí 3				350			350			100.0%	
Vị trí 4				300			300			100.0%	
Vị trí 5				270			280			96.4%	
10.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				500			500			100.0%	
Vị trí 2				400			400			100.0%	
Vị trí 3				300			300			100.0%	
Vị trí 4				280			280			100.0%	
Vị trí 5				250			270			92.6%	
11. Xã Vạn Phúc											
11.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				2,000			2,000			100.0%	
Vị trí 2				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 3				900			900			100.0%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	

11.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 2				800			800			100.0%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
11.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
12. Xã Hồng Đức											
12.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		1	2,500	2,500	2,500		2,000			125.0%	
Vị trí 2		2	2,200	2,100	2,000		1,200			175.0%	
Vị trí 3		1	1,800	1,800	1,800		900			200.0%	
Vị trí 4		1	800	800	800		700			114.3%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
12.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,500			1,200			125.0%	
Vị trí 2				1,000			800			125.0%	
Vị trí 3		1	700	700	700		600			116.7%	
Vị trí 4		1	500	500	500		500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
12.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1,000			900			111.1%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4		1	350	350	350		400			87.5%	
Vị trí 5		1	300	300	300		350			85.7%	
13. Xã An Đức											
13.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		4	2,000	1,700	1,400		1,000			170.0%	

Vị trí 2		1	2,000	2,000	2,000		700			285.7%	
Vị trí 3				600			500			120.0%	
Vị trí 4				350			350			100.0%	
Vị trí 5				300			320			93.8%	
13.2. Khu vực 2											
Vị trí 1		2	1,800	1,050	300		600			175.0%	
Vị trí 2				600			400			150.0%	
Vị trí 3		1	300	300	300		350			85.7%	
Vị trí 4				270			300			90.0%	
Vị trí 5				250			280			89.3%	
13.3. Khu vực 3											
Vị trí 1		3	1,000	800	600		500			160.0%	
Vị trí 2				650			400			162.5%	
Vị trí 3		1	602	602	602		300			200.7%	
Vị trí 4		1	260	260	260		280			92.9%	
Vị trí 5		1	83.3	83.3	83.3		270			30.9%	
14. Xã Hồng Dụ											
14.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		3	2,777	3055	3,333		2,000			138.9%	
Vị trí 2		2	3,000	3500	4,000		1,200			291.7%	
Vị trí 3		1	1,000	1000	1,000		900			111.1%	
Vị trí 4				900			700			128.6%	
Vị trí 5				600			500			120.0%	
14.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1200			1,200			100.0%	
Vị trí 2				800			800			100.0%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
14.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	

Vị trí 5				300			350			85.7%	
15. Xã Hồng Thái											
15.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		2	6,305	6,305	6,305		2,000			315.3%	
Vị trí 2		1	4,500	4,500	4,500		1,200			375.0%	
Vị trí 3				2,500			900			277.8%	
Vị trí 4				1,000			700			142.9%	
Vị trí 5				750			500			150.0%	
15.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				2,500			1,200			208.3%	
Vị trí 2				1,200			800			150.0%	
Vị trí 3				900			600			150.0%	
Vị trí 4				600			500			120.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
15.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1,000			900			111.1%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
16. Xã Hồng Phong											
16.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		1	5,500	5,500	5,500		2,000			275.0%	
Vị trí 2		1	2,500	2,500	2,500		1,200			208.3%	
Vị trí 3				1,200			900			133.3%	
Vị trí 4				800			700			114.3%	
Vị trí 5				600			500			120.0%	
16.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,500			1,200			125.0%	
Vị trí 2				1,000			800			125.0%	
Vị trí 3				800			600			133.3%	
Vị trí 4				600			500			120.0%	
Vị trí 5				450			400			112.5%	
16.3. Khu vực 3											

Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4		1	400	400	400		400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
17. Xã Kiến Quốc											
17.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				2,000			2,000			100.0%	
Vị trí 2				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 3				900			900			100.0%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
17.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 2				800			800			100.0%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
17.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
18. Xã Hồng Phúc											
18.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				2,000			2,000			100.0%	
Vị trí 2				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 3				900			900			100.0%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
18.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 2				800			800			100.0%	

Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
18.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
19. Xã Hưng Thái											
19.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		1	2,200	2,200	2,200		2,000			110.0%	
Vị trí 2				1,500			1,200			125.0%	
Vị trí 3				100			900			11.1%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
19.2. Khu vực 2											
Vị trí 1		1	1,450	1,450	1,450		1,200			120.8%	
Vị trí 2		5	1,600	1,200	800		800			150.0%	
Vị trí 3				700			600			116.7%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
19.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				1000			900			111.1%	
Vị trí 2				800			700			114.3%	
Vị trí 3		1	600	600	600		500			120.0%	
Vị trí 4		1	500	500	500		400			125.0%	
Vị trí 5		2	450	425	400		350			121.4%	
20. Xã Hưng Long											
20.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				3,000			1,000			300.0%	
Vị trí 2				1,000			700			142.9%	
Vị trí 3				800			500			160.0%	
Vị trí 4				500			350			142.9%	

Vị trí 5				400			320			125.0%	
20.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				800			600			133.3%	
Vị trí 2		2	700	700	700		400			175.0%	
Vị trí 3				500			350			142.9%	
Vị trí 4				400			300			133.3%	
Vị trí 5				300			280			107.1%	
20.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				700			500			140.0%	
Vị trí 2				600			400			150.0%	
Vị trí 3				550			300			183.3%	
Vị trí 4				500			280			178.6%	
Vị trí 5				400			270			148.1%	
21. Xã Văn Giang											
21.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				1,000			1,000			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				350			350			100.0%	
Vị trí 5				320			320			100.0%	
21.2. Khu vực 2											
Vị trí 1		1	600	600	600		600			100.0%	
Vị trí 2				550			400			137.5%	
Vị trí 3		1	500	500	500		350			142.9%	
Vị trí 4				450			300			150.0%	
Vị trí 5		1	400	400	400		280			142.9%	
21.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				500			500			100.0%	
Vị trí 2				400			400			100.0%	
Vị trí 3				300			300			100.0%	
Vị trí 4				280			280			100.0%	
Vị trí 5				270			270			100.0%	
22. Xã Văn Hội											
22.1. Khu vực 1											

Vị trí 1				2,000			2,000			100.0%	
Vị trí 2				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 3				900			900			100.0%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
22.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,200			1,200			100.0%	
Vị trí 2				800			800			100.0%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
22.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5				350			350			100.0%	
23. Xã Tân Quang											
23.1. Khu vực 1											
Vị trí 1		3	3,150	2,825	2,500		2,000			141.3%	
Vị trí 2				1,500			1,200			125.0%	
Vị trí 3				1,000			900			111.1%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				500			500			100.0%	
23.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				1,500			1,200			125.0%	
Vị trí 2				900			800			112.5%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5				400			400			100.0%	
23.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	

Vị trí 4		1	350	350	350		400			87.5%	
Vị trí 5		1	350	350	350		350			100.0%	
24. Xã Hoàng Hanh											
24.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				5000			2,000			250.0%	
Vị trí 2				1500			1,200			125.0%	
Vị trí 3				1000			900			111.1%	
Vị trí 4				700			700			100.0%	
Vị trí 5				600			500			120.0%	
24.2. Khu vực 2											
Vị trí 1		1	1500	1500	1500		1,200			125.0%	
Vị trí 2				900			800			112.5%	
Vị trí 3				600			600			100.0%	
Vị trí 4				500			500			100.0%	
Vị trí 5		1	400	400	400		400			100.0%	
24.3. Khu vực 3											
Vị trí 1				900			900			100.0%	
Vị trí 2				700			700			100.0%	
Vị trí 3				500			500			100.0%	
Vị trí 4				400			400			100.0%	
Vị trí 5		2	250	200	150		350			57.1%	
25. Xã Quang Hưng											
25.1. Khu vực 1											
Vị trí 1				1200			1,000			120.0%	
Vị trí 2		1	1000	1000	1000		700			142.9%	
Vị trí 3				600			500			120.0%	
Vị trí 4		1	386	386	386		350			110.3%	
Vị trí 5				300			320			93.8%	
25.2. Khu vực 2											
Vị trí 1				700			600			116.7%	
Vị trí 2				500			400			125.0%	
Vị trí 3				350			350			100.0%	
Vị trí 4				250			300			83.3%	
Vị trí 5				200			280			71.4%	

25.3. Khu vực 3										
Vị trí 1				600			500			120.0%
Vị trí 2				450			400			112.5%
Vị trí 3				300			300			100.0%
Vị trí 4				250			280			89.3%
Vị trí 5				200			270			74.1%
26. Xã Đông Xuyên										
26.1. Khu vực 1										
Vị trí 1		1	3,000	3,000	3,000		1,000			300.0%
Vị trí 2				1,000			700			142.9%
Vị trí 3				500			500			100.0%
Vị trí 4				350			350			100.0%
Vị trí 5				320			320			100.0%
26.2. Khu vực 2										
Vị trí 1				700			600			116.7%
Vị trí 2				500			400			125.0%
Vị trí 3				350			350			100.0%
Vị trí 4				300			300			100.0%
Vị trí 5				280			280			100.0%
26.3. Khu vực 3										
Vị trí 1				600			500			120.0%
Vị trí 2				400			400			100.0%
Vị trí 3				300			300			100.0%
Vị trí 4				280			280			100.0%
Vị trí 5				270			270			100.0%
27. Xã Ninh Hải										
27.1. Khu vực 1										
Vị trí 1				1,000			1,000			100.0%
Vị trí 2				700			700			100.0%
Vị trí 3				500			500			100.0%
Vị trí 4				350			350			100.0%
Vị trí 5				320			320			100.0%
27.2. Khu vực 2										
Vị trí 1				600			600			100.0%
Vị trí 2				400			400			100.0%

Vị trí 3				350			350			100.0%
Vị trí 4				300			300			100.0%
Vị trí 5				280			280			100.0%
27.3. Khu vực 3										
Vị trí 1				500			500			100.0%
Vị trí 2				400			400			100.0%
Vị trí 3				300			300			100.0%
Vị trí 4				280			280			100.0%
Vị trí 5				270			270			100.0%
VIII.Huyện Kim Thành										
1. Các vị trí ở ven Quốc lộ 5A (phía Bắc Quốc lộ 5A) các xã: Lai Vu, Cổ Dũng, Tuấn Hưng, Kim Xuyên, Phúc Thành A, Kim Lương; Ven tỉnh lộ										
+ Vị trí 1	x	9	6,200	**5,500**	4,800		**5,000**		124	110	96
+ Vị trí 2	x	9	4,800	**4,000**	3,200		**3,500**		137	114	91
+ Vị trí 3	x	9	3,200	**2,500**	1,800		**2,000**		160	125	90
+ Vị trí 4	x	9	2,050	**1,500**	950		**1,000**		205	150	95
+ Vị trí 5	x	9	1,150	**1,000**	850		**800**		144	125	106
+ Vị trí 6	x	9	900	**800**	700		**650**		138	123	108
2. Các vị trí ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A) các xã: Cổ Dũng, Tuấn Hưng, Kim Xuyên, Phúc Thành A, Kim Lương; Ven tỉnh lộ 388 đoạn										
+ Vị trí 1	x	9	4,500	**4,000**	3,500		**4,000**		113	100	88
+ Vị trí 2	x	9	2,700	**2,500**	2,500		**2,500**		108	100	100
+ Vị trí 3	x	9	1,800	**1,500**	1,200		**1,500**		120	100	80
+ Vị trí 4	x	9	1,300	**900**	500		**900**		144	100	56
+ Vị trí 5	x	9	950	**700**	450		**700**		136	100	64
+ Vị trí 6	x	9	800	**600**	400		**600**		133	100	67
3. Thị tứ Đồng Gia										
+ Vị trí 1	x	3	8,500	**7,000**	5,500		**6,000**		142	117	92
+ Vị trí 2	x	3	6,200	**5,000**	3,800		**4,000**		155	125	95
+ Vị trí 3	x	3	3,500	**3,000**	2,500		**2,500**		140	120	100
+ Vị trí 4	x	3	1,700	**1,500**	1,300		**1,200**		142	125	108
+ Vị trí 5	x	3	1,400	**1,200**	1,000		**900**		156	133	111
+ Vị trí 6	x	3	850	**800**	750		**700**		121	114	107
4. Đất thuộc các vị trí khu vực còn lại thuộc thôn xóm của các xã ven Quốc lộ 5A, ven tỉnh lộ 388, và các xã ven đường huyện: Lai Vu, Cộng Hòa,										
Khu vực 1: Đất thuộc các vị trí nằm tại trung tâm xã, nằm giáp đường huyện hoặc các đầu mối giao thông chính của xã, gần khu thương mại, dịch										
+ Vị trí 1	x	3	3,300	**2,500**	1,700		**2,000**		165	125	85
+ Vị trí 2	x	3	2,000	**1,500**	1,000		**1,200**		167	125	83

+ Vị trí 3	x	3	1,200	1,000	800		900		133	111	89
+ Vị trí 4	x	3	1,000	800	600		700		143	114	86
+ Vị trí 5	x	3	750	600	450		500		150	120	90
Khu vực 2: Đất thuộc các vị trí nằm ven trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã:											
+ Vị trí 1	x	3	2,000	1,500	1,000		1,200		167	125	83
+ Vị trí 2	x	3	1,250	1,000	750		800		156	125	94
+ Vị trí 3	x	3	1,050	800	550		600		175	133	92
+ Vị trí 4	x	3	750	600	450		500		150	120	90
+ Vị trí 5	x	3	620	500	380		400		155	125	95
Khu vực 3: Đất nằm tại các khu vực còn lại											
+ Vị trí 1	x	3	1,150	1,000	850		900		128	111	94
+ Vị trí 2	x	3	1,000	800	600		700		143	114	86
+ Vị trí 3	x	3	750	600	450		500		150	120	90
+ Vị trí 4	x	3	650	500	350		400		163	125	88
+ Vị trí 5	x	3	500	400	300		350		143	114	86
5. Đất thuộc các vị trí các xã còn lại: Thượng Vũ, Việt Hưng, Kim Khê, Đại Đức											
Khu vực 1: Đất thuộc các vị trí nằm tại trung tâm xã, nằm giáp đường giao thông chính của xã, gần khu thương mại, dịch vụ											
+ Vị trí 1	x	3	1,500	1,200	900		1,000		150	120	90
+ Vị trí 2	x	3	950	800	650		700		136	114	93
+ Vị trí 3	x	3	720	600	480		500		144	120	96
+ Vị trí 4	x	3	580	450	320		350		166	129	91
+ Vị trí 5	x	3	500	400	300		320		156	125	94
Khu vực 2: Đất thuộc các vị trí nằm ven trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã:											
+ Vị trí 1	x	3	830	700	570		600		138	117	95
+ Vị trí 2	x	3	650	500	350		400		163	125	88
+ Vị trí 3	x	3	600	450	300		350		171	129	86
+ Vị trí 4	x	3	520	400	280		300		173	133	93
+ Vị trí 5	x	3	350	300	250		280		125	107	89
Khu vực 3: Đất nằm tại các khu vực còn lại											
+ Vị trí 1	x	3	710	600	490		500		142	120	98
+ Vị trí 2	x	3	650	500	350		400		163	125	88
+ Vị trí 3	x	3	520	400	280		300		173	133	93
+ Vị trí 4	x	3	350	300	250		280		125	107	89
+ Vị trí 5	x	3	320	280	240		270		119	104	89

IX- Huyện Bình Giang											
Xã: Tráng Liệt (Nhóm 1)	**Đồng bằng**	**9**									
+ Khu vực 1		***9***									
- Vị trí 1		4	4000	3500	3000		2000			175	
- Vị trí 2		1		1200			1200			100	
- Vị trí 3		1		1000			900			111	
- Vị trí 4		2	900	800	700		700			114	
- Vị trí 5		1		700			500			140	
Xã: Cổ Bì (Nhóm 2)	**Đồng bằng**	**27**									
+ Khu vực 1		***9***									
- Vị trí 1		3	1900	1850	1800		1000			185	
- Vị trí 2		3		1200			700			171	
- Vị trí 3		1		900			500			180	
- Vị trí 4		1		600			350			171	
- Vị trí 5		1		500			320			156	
+ Khu vực 2		***7***									
- Vị trí 1		2	1300	1150	1000		600			192	
- Vị trí 2		1		900			400			225	
- Vị trí 3		1		700			350			200	
- Vị trí 4		2		600			300			200	
- Vị trí 5		1		500			280			179	
+ Khu vực 3		***11***									
- Vị trí 1		3	700	650	600		500			130	
- Vị trí 2		1		600			400			150	
- Vị trí 3		3		500			300			167	
- Vị trí 4		2	400	375	350		280			134	
- Vị trí 5		2		300			270			111	
Xã: Thái Học (Nhóm 1)	**Đồng bằng**	**42**									
**** Đất ven Tỉnh lộ:***		***13***									
- Tl 394		5									
+ Vị trí 1		5	4600	4300	4000		4000			108	

- Tl 392		8									
+ Vị trí 1		2	4700	4500	4300		4000			113	
+ Vị trí 2		6	4000	3700	3400		3000			123	
**** Khu dân cư NT***		***29***									
+ Khu vực 1		*5*									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		5	3700	3400	3100		3000			113	
+ Khu vực 2		*19*									
- Vị trí 1		8	1700	1475	1250		1200			123	
- Vị trí 2		1		900			800			113	
- Vị trí 3		10	850	725	600		600			121	
+ Khu vực 3		*5*									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		5	850	825	800		700			118	
Xã: Vĩnh Tuy (Nhóm 1)	**Đồng bằng**	**45**									
+ Khu vực 1		***15***									
- Vị trí 1		3	2500	2250	2000		2000			113	
- Vị trí 2		3	1800	1350	900		1200			113	
- Vị trí 3		3	1079	840	600		900			93	
- Vị trí 4		3	1000	750	500		700			107	
- Vị trí 5		3	600	502	404		500			100	
+ Khu vực 2		***15***									
- Vị trí 1		3	2100	1300	500		1200			108	
- Vị trí 2		3	900	800	700		800			100	
- Vị trí 3		3	800	650	500		600			108	
- Vị trí 4		3	784	542	300		500			108	
- Vị trí 5		3	600	450	300		400			113	
+ Khu vực 3		***15***									
- Vị trí 1		3	900	895	890		900			99	
- Vị trí 2		3	777	739	700		700			106	
- Vị trí 3		3	600	550	500		500			110	
- Vị trí 4		3	625	513	400		400			128	
- Vị trí 5		3	400	350	300		350			100	

Xã: Tân Hồng (Nhóm 1)	**Đồng bằng**	**38**									
+ ***Khu vực 1***		*15*									
- Vị trí 1		3	2100	2050	2000		2000			103	
- Vị trí 2		3	1200	1150	1100		1200			96	
- Vị trí 3		3	1000	950	900		900			106	
- Vị trí 4		3	700	650	600		700			93	
- Vị trí 5		3	500	450	400		500			90	
+ ***Khu vực 2***		*15*									
- Vị trí 1		3	1400	1300	1200		1200			108	
- Vị trí 2		3	900	850	800		800			106	
- Vị trí 3		3	650	625	600		600			104	
- Vị trí 4		3	550	525	500		500			105	
- Vị trí 5		3	430	415	400		400			104	
+ ***Khu vực 3***		*8*									
- Vị trí 1		2	1000	950	900		900			106	
- Vị trí 2		2	750	725	700		700			104	
- Vị trí 3		2	550	525	500		500			105	
- Vị trí 4		1		400			400			100	
- Vị trí 5		1		350			350			100	
Xã: Thái Dương (Nhóm 2)	**Đồng bằng**	**38**									
+ ***Khu vực 1***		*15*									
- Vị trí 1		3	2100	1550	1000		1000			155	
- Vị trí 2		3	800	750	700		700			107	
- Vị trí 3		3	700	650	600		500			130	
- Vị trí 4		3	600	550	500		350			157	
- Vị trí 5		3	500	450	400		320			141	
+ ***Khu vực 2***		*15*									
- Vị trí 1		3	1000	900	800		600			150	
- Vị trí 2		3	700	600	500		400			150	
- Vị trí 3		3	500	400	300		350			114	
- Vị trí 4		3	400	350	300		300			117	
- Vị trí 5		3	300	290	280		280			104	
+ ***Khu vực 3***		*8*									

- Vị trí 1		2	600	550	500		500			110	
- Vị trí 2		2	500	450	400		400			113	
- Vị trí 3		2	350	325	300		300			108	
- Vị trí 4		1		300			280			107	
- Vị trí 5		1		300			270			111	
Xã: Hùng Thắng (Nhóm 2)	**Đồng bằng**	**42**									
+ Khu vực 1		*15*									
- Vị trí 1		3	2400	1700	1000		1000			170	
- Vị trí 2		3	1100	1000	900		700			143	
- Vị trí 3		3	900	850	800		500			170	
- Vị trí 4		3	850	750	650		350			214	
- Vị trí 5		3	600	550	500		320			172	
+ Khu vực 2		*15*									
- Vị trí 1		3	1000	900	800		600			150	
- Vị trí 2		3	700	600	500		400			150	
- Vị trí 3		3	500	400	300		350			114	
- Vị trí 4		3	400	350	300		300			117	
- Vị trí 5		3	300	290	280		280			104	
+ Khu vực 3		*12*									
- Vị trí 1		3	600	550	500		500			110	
- Vị trí 2		3	500	450	400		400			113	
- Vị trí 3		3	350	325	300		300			108	
- Vị trí 4		2		300			280			107	
- Vị trí 5		2		300			270			111	
Xã: Vĩnh Hồng (Nhóm 1)		**12**									
+ Khu vực 1		*5*									
- Vị trí 1		3	3200	2695	2190		2000			135	
- Vị trí 2		2	1570	1535	1500		1200			128	
+ Khu vực 2		*3*									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		1		1000			800			125	
- Vị trí 3		1		600			600			100	
- Vị trí 4											
- Vị trí 5		1		400			400			100	

+ Khu vực 3		*4*									
- Vị trí 1		1		900			900			100	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		1		600			500			120	
- Vị trí 4		1		410			400			103	
- Vị trí 5		1		350			350			100	
Xã: Long Xuyên (Nhóm 1)	**Đồng bằng**	**22**									
**** Đất ven Tỉnh lộ***		*10*									
- Tl 394 (Loại 4, vị trí 1)		7	4000	3250	2500		3000			108	
- Tl 395 (Loại 5, vị trí 1)		3	2200	1850	1500		2500			74	
**** Khu dân cư NT***		*12*									
+ Khu vực 1		*3*									
- Vị trí 3		2		1200			900			133	
- Vị trí 4		1		750			700			107	
+ Khu vực 2		*4*									
- Vị trí 1		1		1100			1200			92	
- Vị trí 2		1		1000			800			125	
- Vị trí 5		2	560	502	444		400			126	
+ Khu vực 3		*5*									
- Vị trí 5		5	400	350	300		350			100	
X huyện Cẩm Giàng											
Xã Cẩm Hoàng											
Vị trí 1	Đồng bằng	15	3,000	1,700	1,200	2,000	1200	500	150	167	240
Vị trí 2			1,800	1,300	800	1,200	800	400	150	150	200
Vị trí 3			1,500	1,200	800	800	625	350	188	128	229
Vị trí 4			1,000	750	500	700	450	300	143	156	167
Vị trí 5			500	400	350						
Xã Thạch Lỗi											
Vị trí 1	Đồng bằng	25	450			2,000	1200	500	23	167	0
Vị trí 2			300			1,200	800	400	25	150	0
Vị trí 3			250			900	625	350	28	144	0
Vị trí 4			200			700	450	300	29	156	0
Xã Cẩm Phúc	Đồng bằng	39									

Khu vực 1											
Vị trí 1			2,500	1,700	100	2,000	1250	500	125	136	20
Vị trí 2			1,500	1,200	700	800	650	500	188	185	140
Vị trí 3			1,000	700	600	500	500	500	200	140	120
Vị trí 4			800	650	500	1,200	800	400	66.666667	81.25	125
Vị trí 5			600	500	400						
Xã Lương Điền	Đồng bằng	45									
Khu vực 1											
Vị trí 1			2,500	1,700	1,200	2,000	1250	500	125.0	136	240
Vị trí 2			1,500	1,200	850	1,200	1000	800	125	120	106
Vị trí 3			1,200	800	660	900	900	900	133	89	73
Vị trí 4			950	700	550						
Vị trí 5			750	550	450	1,200	1200	1200	63	46	38
Xã Cẩm Đông		25									
Khu vực 1											
Vị trí 1			3,300	3,000	2,700	2,000	2000	2000	165	150	135
Vị trí 2			2,200	1,800	1,700	1,200	1,200	1,200	183	150	142
Vị trí 3											
Khu vực 2											
Vị trí 1			2,000	1,750	1,500	1,200	1200	1200	167	146	125
Vị trí 2			900	900	900	800	800	800	113	113	113
Vị trí 3											
Xã Cẩm Đoài		20									
Khu vực 1											
Vị trí 1			3,000	2,750	2,500	2,000	2000	2000	150	138	125
Vị trí 2			2,800	2,500	2,300						
Vị trí 3			2,500	2,300	2,100	900	900	900	278	256	233
Vị trí 4			2,200	1,700	1,500						
Vị trí 5			1,800	1,500	1,000						
Xã Cao An		20									
Khu vực 1						2,000	2000	2000	0	0	0
Vị trí 1			5,000	4,000	3,000						

Vị trí 2			4,000	3,000	2,000						
Vị trí 3			3,000	2,300	1,600						
Vị trí 4			2,000	1,500	1,100						
Vị trí 5			1,000	800	600						
Xã Cẩm Điền		34									
Khu vực 1											
Vị trí 1			4,000	2,700	1,500	2,000	2000	2000	200	135	75
Vị trí 2			2,500	1,500	100	1,200	1200	1200	208	125	8
Vị trí 3			1,500	850	600						
Vị trí 4			800	500	300						
Vị trí 5			350	300	250						
Xã Ngọc Liên	Đồng bằng	50									
Khu vực 3											
Vị trí 1											
Vị trí 2			800	700	600	500	500	500	160	140	120
Vị trí 3			600	500	400	500	500	500	120	100	80
Xã Cẩm Định		27									
Khu vực 1											
Vị trí 1			3,020	3,000	3,000	2,000	2000	2000	151	150	150
Vị trí 2			1,200	1,200	1,200	1,200	1200	1200	100	100	100
Vị trí 3			1,200	1,000	800	900	600	350			
Khu vực 2											
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3			1,000	950	900	900	900	900	111	106	100
Vị trí 4											
Kim Giang	Đồng bằng	25									
Vị trí 1			1,000	800	600	1,200	800	400	83.3	100	150
Vị trí 2			700	550	400	900	600	350	78	91.6667	114
Vị trí 3			500	400	350	900	900	900	56	44	39
Cẩm Văn	Đồng bằng	35									
Vị trí 1			3,000	2,200	1,500	2,000	1200	500	150.0	183.333	300
Vị trí 2			2,100	1,500	1,000	900	600	400	233	250	250

Vị trí 3			1,200	900	700	900	900	900	133	100	78
Vị trí 4			750	550	400						
Vị trí 5			500	400	300						
Cảm Sơn	Đồng bằng	25									
Vị trí 1			1,500	1,500	1,500	1,200	800	400	125.0	187.5	375
Vị trí 2			1,000	1,000	1,000	900	600	350	111	166.667	286
Vị trí 3			700	700	700	500	500	500	140	140	140
Vị trí 4			600	600	600						
Vị trí 5			500	500	500						
Xã Tân Trường											
Vị trí 1	Đồng bằng	35	2,500	2,500	1,500	2,000	1200	700	125	208	214
Vị trí 2			1,500	1,100	700	1,200	800	400	125	150	175
Vị trí 3			700	600	500	900	625	350	78	144	143

XI- Huyện Thanh Miện

1. Xã Cao Thắng	Xã đồng bằng	**30**		**1.2**	**400**						
Khu vực 1		**18**		**3**	**900**						
Vị trí 1		4		3			3			1,0	
Vị trí 2		13	2.5	1.8			1.2		2,08	1,5	
Vị trí 3		1		900			900			1,0	
Khu vực 2		**12**		**1.2**							
Vị trí 1		1		1.2			1.2			1,0	
Vị trí 3		2		600	530		600			1,0	0,88
Vị trí 4		7		500	400		500			1,0	0,80
Vị trí 5		2		400			400			1,0	
2. Xã Tiền Phong	Xã đồng bằng	**15**	**900**		**250**						
Khu vực 1		**4**	**900**		**450**						
Vị trí 2		3	900	800	500		700		1,30	1,14	0,71
Vị trí 4		1		450			350			1,30	
Khu vực 2		**3**	**500**	**400**	**380**						

vị trí 3		3	500	400	380		350		1,43	1,14	1,09		200	150	100					
Khu vực 3		**8**	**360**		**250**								200	150	100		350		0,57	0,43	0,29
vị trí 4		5	360	350	290		280		1,29	1,25	1,04		**250**	**200**	**100**					
vị trí 5		3	280	270	250		270		1,04	1,00	0,93		250	200			300		0,83	0,66	
3. Lam Sơn	Xã đồng bằng	**19**	**3.888**		**144**								200	150	100		280		0,71	0,54	0,36
Khu vực 1		**19**	**3.888**		**144**								**5**		**164**						
vị trí 1		2	3.888	3.5			3		1,30	1,16			**5**	**2.5**	**952**						
vị trí 2		2		1	795		1.2			0,83	0,66		5	2.5	952		2		2,50	1,25	0,48
vị trí 4		7	517	460	459		700		0,73	0,65	0,66		**3.571**	**2**	**900**						
vị trí 5		8	321	300	144		500		0,64	0,60	0,23		3.571	2	900		800		4,46	2,22	1,13
4. Xã Thanh Tùng	Xã đồng bằng	**36**	**3.196**		**247**								**754**		**164**						
Khu vực 1		**36**	**3.196**		**300**									750			900			0,83	
vị trí 1		12	3.196	2.5	1.5		2		1,60	1,25	0,75			662			500			1,32	
vị trí 2		6	1.4	1.2	932		1.2		1,16	1,0	0,78		444	335	164		400		1,11	0,84	0,41
vị trí 3		6	1	900	800		900		1,11	1,0	0,89										
vị trí 4		6	760	700	539		700		1,08	1,0	0,77										
vị trí 5		6	550	400	247		500		1,10	0,8	0,49										
5. Xã Ngũ Hùng	Xã đồng bằng	**16**	**2**		**500**																
Khu vực 1		**3**	**2**																		
vị trí 1		3		2			2			1,00											
Khu vực 2		**5**	**1**	**900**	**700**					0,83											
vị trí 1		3		1			1.2			1,13											
vị trí 2		2		900	700		800			1,13	0,88										
Khu vực 3		**8**	**1**		**500**																
vị trí 1		2	1	900			900		1,11	1,0											
vị trí 2		5	800	700	650		700		1,14	1,0	0,93										

ền sử dụng đất

PHÒNG GIÁ ĐẤT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Như Trang

500	500	500		500		1,00	1,0	1,00
1		**250**						
1		**800**						
	1			2			0,50	
1	900	800		1.2		0,83	0,75	0,67
	400							
	400			800			0,50	
500	**400**	**250**						
	500			500			1,00	
400	300			400		1,00	0,75	
	300	250		250			1,2	1,0
3.2		**500**						
3.2	**3**	**800**						
3.2	3	2.8		3		1,06	1,00	0,93
1	900			1.2		0,83	0,75	
900	800			900		1,00	0,89	
750		**600**						
	750	600		900			0,83	0,66
	600	400		500			1,20	0,80
550		**500**						
	550			500			1,10	
700	**200**	**100**						
700	**400**	**200**						
	700			1			0,70	
	400			700			0,57	
	200			500			0,40	

Thị Xã:Chí Linh

Tỉnh Hải Dương

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Biểu số 10

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp- đất ở đô thị)

Kèm theo báo cáo số 487/BC-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2011 của UBND thị xã Chí Linh

ĐVT: 1.000 đồng/ m2

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định(%)		
	Tổng số	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Phường Chí Minh	118									
từ cổng chợ Mật Sơn đến										
- Vị trí 1	05		7,000			7,000			100	
- Vị trí 2	05		3,000			3,000			99	
- Vị trí 3	05		2,000			2,000			98	
- Vị trí 4	05		1,000			1,000			96	
dân cư Mật Sơn										
- Vị trí 1	05	4,000	3,100	2,300					100	
- Vị trí 2	05	2,000	1,800	1,300					97	
- Vị trí 3	05		700						98	
- Vị trí 4	05		400						98	
thuộc khu dân cư Chùa									99	
- Vị trí 1	05	5,800	5,633	5,500		5,500			100	
- Vị trí 2	05		3,000			2,500			99	
- Vị trí 3	05		2,000			1,000			99	
- Vị trí 4	05		1,500			800			98	
- Đường giáp khu dân cư										
- Vị trí 1	05		4,000						100	
- Vị trí 2	05		3,000						99	
- Vị trí 3	05		2,000						98	
- Vị trí 4	05		1,000						99	
- Các đường còn lại thuộc khu dân cư Chùa Vần										
- Vị trí 1	05		5,500			5,500			100	

- Vị trí 2	05	2,500	2,500	2,200		2,500			99	
- Vị trí 3	05		2,000			100			99	
- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		800			97	
- Các đường thuộc khu dân cư Khang Thọ										
- Vị trí 1	05	4,800	4,200	3,000		4,000			98	
- Vị trí 2	05	2,000	1,500	1,200		2,000			98	
- Vị trí 3	05	800	720	600		900			96	
- Vị trí 4	05	400	333	300		700			96	
dân cư Văn Giai										
- Vị trí 1	05	1,000	900	850		900			98	
- Vị trí 2	05	750	700	700		700			97	
- Vị trí 3	05	400	390	370		500			97	
- Vị trí 4	05	290	283	280		400			98	
dân cư Đồi Thông										
- Vị trí 1	05	1,300	1,100	1,000		1,000			99	
- Vị trí 2	05	800	777	750		700			98	
- Vị trí 3	05	500	483	470		500			98	
- Vị trí 4	05	300	294	280		450			98	
dân cư Cư Nêo										
- Vị trí 1	05	1,000	967	950		1,000			96	
- Vị trí 2	05	620	600	580		700			98	
- Vị trí 3	05	500	418	380		500			95	
- Vị trí 4	05	280	260	240		400			95	
- Các đường thuộc khu										
- Vị trí 1	05	1,200	1,083	950		1,000			99	
- Vị trí 2	05		700			700			98	
- Vị trí 3	05	500	457	420		500			98	
- Vị trí 4	05	260	236	208		400			98	
- Các đường thuộc khu dân cư Thanh Trung										
- Vị trí 1	05	950	833	800		900			98	
- Vị trí 2	05	720	713	700		700			98	
- Vị trí 3	05	500	500	500		500			97	
- Vị trí 4	05	300	285	280		400			97	

- Khu dân cư đô thị Mật Sơn (Constrexim)										
- Đường rộng từ 20,5m<= đường< 30m			7,000						100	
- Đường rộng từ 15 m<= đường <20,5 m			4,000						99	
- Đường còn lại			3,000						99	
									99	
dân cư An Hưng										
- Vị trí 1	05	1,000	1,000	1,000		1,000			99	
- Vị trí 2	05	750	725	700		700			98	
- Vị trí 3	05	500	500	500		500			98	
- Vị trí 4	05		270			400			97	
2. Phường Văn An										
- Ven đường QL 18A(đoạn từ giáp khu dân cư Mật Sơn đến giáp khu dân cư Trại Sen)thuộc khu dân cư Trại Tường										
- Vị trí 1	05		6,000			6,000			100	
- Vị trí 2	05		3,000			3,000			99	
- Vị trí 3	05		2,000			1,200			99	
- Vị trí 4	05		800			900			98	
- Các đường còn lại thuộc khu dân cư Trại Tường										
- Vị trí 1	05		2,000			2,000			99	
- Vị trí 2	05		1,000			1,000			98	
- Vị trí 3	05		700			700			97	
- Vị trí 4	05		400			600			97	
- Ven đường QL 18A(đoạn từ giáp khu dân cư Trại Tường đến giáp khu dân cư Trại Thượng) thuộc khu dân cư Trại Sen										

- Vị trí 1	05	8,000	7,000	6,000		6,000			100	
- Vị trí 2	05		4,000			3,000			100	
- Vị trí 3	05		2,500			1,200			99	
- Vị trí 4	05		1,000			900			99	
- Các đường thuộc khu dân cư Trại Sen										
- Vị trí 1	05		3,000			1,200			99	
- Vị trí 2	05		2,000			800			98	
- Vị trí 3	05		1,000			600			98	
- Vị trí 4	5		500						97	
- Ven QL18 (đoạn từ giáp khu dân cư Trại Sen đến giáp khu dân cư Hữu Lộc) thuộc khu dân cư Trại Thượng										
- Vị trí 1	05		6,000			2,000			100	
- Vị trí 2	5		3,000			1000			99	
- Vị trí 3	5		2,000			700			99	
- Vị trí 4	5		800			600			99	
- Các đường thuộc khu dân cư Trại Thượng										
- Vị trí 1	05		2,000			2,000			99	
- Vị trí 2	05		1,000			1,000			99	
- Vị trí 3	05		700			700			98	
- Vị trí 4	05	500	400	300		600			97	
- Ven QL18 (đoạn từ giáp khu dân cư Trại Thượng đến giáp đất phường Phả Lại) thuộc khu dân cư Hữu Lộc										
- Vị trí 1	05	6,000	5,000	4,000		5,500			99	
- Vị trí 2	05		3,000			2,500			99	
- Vị trí 3	05		2,000			1,000			98	
- Vị trí 4	05		800			800			98	

- Các đường thuộc khu dân cư Hữu Lộc										
- Vị trí 1	05		2,000			2,000			99	
- Vị trí 2	05		1,000			1,000			98	
- Vị trí 3	05		700			700			98	
- Vị trí 4	05		400			600			98	
- Các đường thuộc khu dân cư Trại Mới										
- Vị trí 1	05		1,000			1,000			99	
- Vị trí 2	05		700			700			98	
- Vị trí 3	05		500			500			98	
- Vị trí 4	05		400			3,500			98	
- Các đường thuộc khu dân cư Kỳ Đặc										
- Vị trí 1	05	1,600	1,500	1,400		1,500			99	
- Vị trí 2	05	1,200	1,100	1,000		800			99	
- Vị trí 3	05		800			600			98	
- Vị trí 4	05	600	500	400		500			97	
- Các đường thuộc khu dân cư Kiệt Thượng										
- Vị trí 1	05	1,400	1,200	1,000		1,000			99	
- Vị trí 2	05	900	800	700		700			98	
- Vị trí 3	05		500			500			98	
- Vị trí 4	05		300			400			98	
- Các đường thuộc khu dân cư Kiệt Đoài										
- Vị trí 1	05		1,600			1,500			99	
- Vị trí 2	05		1,000			800			98	
- Vị trí 3	05		700			650			98	
- Vị trí 4	05		450			500			97	
- Các đường thuộc khu dân cư Kiệt Đông										
- Vị trí 1	05		1,400			1,500			99	
- Vị trí 2	05		750			800			97	
- Vị trí 3	05		700			650			97	

- Vị trí 4	05		400			500			97	
- Các đường thuộc khu dân cư Kinh Trung										
- Vị trí 1	05		950			1,000			98	
- Vị trí 2	05		700			700			97	
- Vị trí 3	05		600			500			97	
- Vị trí 4	05		300			300			97	
dân cư Núi Đá										
- Vị trí 1	05		950			1,000			99	
- Vị trí 2	05		650			700			98	
- Vị trí 3	05		400			500			98	
- Vị trí 4	05		300			300			98	
3. Phường Thái Học										
- Ven đường Yết Kiêu và đường Đoàn Kết										
- Vị trí 1	05		4,000			4,000			100	
- Vị trí 2	05		3,000			3,000			99	
- Vị trí 3	05		2,000			2,000			99	
- Vị trí 4	05		1,000			1,000			99	
- Các đường thuộc khu dân cư Mít Sắt										
- Vị trí 1	05	2,112	2,078	2,045		2,000			100	
- Vị trí 2	05	2,181	1,980	1,637		1,000			99	
- Vị trí 3	05	980	977	975		900			99	
- Vị trí 4	05		700			700			98	
- Ven QL 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đình Ba Đèo) thuộc khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí										
- Vị trí 1	05	6,500	5,266	4,027		5,000			100	
- Vị trí 2	05		4,000			4,000			99	
- Vị trí 3	05		2,000			2,000			98	
- Vị trí 4	05		1,000			1,000			98	

- Các đường thuộc khu dân cư Ba Đèo -Bầu Bí										
- Vị trí 1	05		2,352			2,000			99	
- Vị trí 2	05		1,153			1,000			97	
- Vị trí 3	05		766			700			98	
- Vị trí 4	05		400			400			97	
- Ven QL 37 (đoạn từ đình Ba Đèo đến Quán Cát) thuộc khu dân cư Ninh Chấp 7										
- Vị trí 1	05	6,555	5,282	4,255		5,000			100	
- Vị trí 2	05		4,000			4,000			99	
- Vị trí 3	05		2,000			2,000			99	
- Vị trí 4	05		1,000			1,000			99	
- Các đường thuộc khu dân cư Ninh Chấp 7										
- Vị trí 1	05	2,600	2,500	2,400		2,500			99	
- Vị trí 2	05		1,422			1,100			98	
- Vị trí 3	05		1,000			800			98	
- Vị trí 4	05		600			700			98	
- Các đường thuộc khu dân cư Ninh Chấp 6										
- Vị trí 1	05	2,650	2,500	2,350		2,500			98	
- Vị trí 2	05	2,232	1,984	1,737		1,100			98	
- Vị trí 3	05	1,300	1,200	1,100		800			98	
- Vị trí 4	05	800	800	800		700			98	
- Ven QL 37(đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Chấp) thuộc khu dân cư Ninh Chấp 5										
- Vị trí 1	05	7,000	6,573	6,146		6,000			100	
- Vị trí 2	05		4,000			4,000			99	
- Vị trí 3	05		2,000			2,000			98	
- Vị trí 4	05		1,000			1,000			97	

7

- Các đường thuộc khu dân cư Ninh chấp 5										
- Vị trí 1	05	2,600	2,500	2,400		2,500			98	
- Vị trí 2	05	200	2,000	2,000		1,100			98	
- Vị trí 3	05	1,242	1,233	1,224		700			97	
- Vị trí 4	05		800			500			97	
- Ven QL 37 (đoạn từ cầu Ninh Chấp đến giáp xã Tân Dân) thuộc khu dân cư Lạc Sơn										
- Vị trí 1	05	5,200	5,000	4,800		5,000			99	
- Vị trí 2	05		3,000			3,000			98	
- Vị trí 3	05		2,000			2,000			98	
- Vị trí 4	05		1,000			1,000			98	
- Các đường thuộc khu dân cư Lạc Sơn										
- Vị trí 1	05	3,000	2,750	2,500		2,500			99	
- Vị trí 2	05		2,000			1,100			98	
- Vị trí 3	05	1,050	1,000	950		700			98	
- Vị trí 4	05		700			500			98	
- Các đường thuộc khu dân cư Miễu Sơn										
- Vị trí 1	05	2,200	2,000	1,800		2,500			99	
- Vị trí 2	05	1,500	1,500	1,500		1,100			97	
- Vị trí 3	05	1,050	1,000	950		700			98	
- Vị trí 4	05	900	800	700		500			97	
4. Phường Sao Đỏ	365									
- Đường Nguyễn Trãi(Đoạn Trần Hưng Đạo -cổng chợ số 3 Sao Đỏ)										
- Vị trí 1	10	16,000	16,000	16,000		10,000			100	
- Vị trí 2	10	10,000	10,000	10,000		5,000			99	
- Vị trí 3	05	4,500	4,500	4,500		3,500			99	

- Vị trí 4	05	2,500	2,500	2,500		1,800			99	
- Đường Nguyễn Thái Học (Đoạn ngã tư đến đường An Ninh)										
- Vị trí 1	10	16,000	16,000	16,000		16,000			100	
- Vị trí 2	10	10,000	10,000	10,000		10,000			99	
- Vị trí 3	05	4,500	4,500	4,500		4,500			99	
- Vị trí 4	05	2,500	2,500	2,500		2,500			99	
- Đường Nguyễn Trãi (Đoạn Trần Hưng Đạo - Cây xăng Quân Đội)										
- Vị trí 1	08	12,000	12,000	12,000		12,000			100	
- Vị trí 2	07	7,000	7,000	7,000		7,000			98	
- Vị trí 3	05	4,000	4,000	4,000		4,000			98	
- Vị trí 4	05	2,200	2,200	2,200		2,200			98	
- Đường Nguyễn Trãi (Cây xăng Quân Đội - Chợ Mật Sơn)										
- Vị trí 1	08	9,000	9,000	9,000		9,000			98	
- Vị trí 2	07	5,000	5,000	5,000		5,000			98	
- Vị trí 3	05	2,000	2,000	2,000		2,000			98	
- Vị trí 4	05	1,500	1,500	1,500		1,500			97	
- Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Đất đấu giá giáp Hồ)										
- Vị trí 1	06	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 2										
- Vị trí 3										
- Vị trí 4										
- Đường Nguyễn Thái Học (Đoạn đường An Ninh- đường Đoàn Kết)										
- Vị trí 1	10	14,000	14,000	14,000		14,000			100	
- Vị trí 2	05	7,000	7,000	7,000		7,000			99	

- Vị trí 3	05	4,000	4,000	4,000		4,000			98	
- Vị trí 4	05	2,200	2,200	2,200		2,200			98	
- Đường Nguyễn Thái Học (Đoạn đường Đoàn Kết - cổng trường Cơ Giới)										
- Vị trí 1	05	9,000	9,000	9,000		9,000			99	
- Vị trí 2	05	5,000	5,000	5,000		5,000			98	
- Vị trí 3	05	2,000	2,000	2,000		2,000			97	
- Vị trí 4	05	1,500	1,500	1,500		1,500			97	
- Đường Nguyễn Thái Học (Đoạn đường cơ giới - hết Hùng Vương)										
- Vị trí 1	05	7,000	7,000	7,000		7,000			98	
- Vị trí 2	05	2,500	2,500	2,500		2,500			98	
- Vị trí 3	05	1,500	1,500	1,500		1,500			97	
- Vị trí 4	05	1,200	1,200	1,200		1,200			97	
- Đường Nguyễn Thị Duệ (Đường Nguyễn Thái Học - Cổng chính Cơ điện)										
- Vị trí 1	10	10,000	10,000	10,000		10,000			99	
- Vị trí 2	05	5,000	5,000	5,000		5,000			98	
- Vị trí 3	05	3,000	3,000	3,000		3,000			98	
- Vị trí 4	05	2,200	2,200	2,200		2,200			97	
- Đương Nguyễn Thị Duệ (Cổng chính Cơ điện - đường Chu Văn An)										
- Vị trí 1	05	5,000	5,000	5,000		5,000			98	
- Vị trí 2	05	2,300	2,300	2,300		2,300			98	
- Vị trí 3	05	1,300	1,300	1,300		1,300			97	
- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			97	
- Đường Hữu Nghị										

- Vị trí 1	05	8,000	8,000	8,000		8,000			98	
- Vị trí 2	05	3,000	3,000	3,000		3,000			98	
- Vị trí 3	05	1,500	1,500	1,500		1,500			97	
- Vị trí 4	05	1,200	1,200	1,200		1,200			96	
- Đường Đoàn Kết										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			98	
- Vị trí 2	05	2,500	2,500	2,500		2,500			98	
- Vị trí 3	05	1,500	1,500	1,500		1,500			96	
- Vị trí 4	05	1,200	1,200	1,200		1,200			96	
- Đường Thanh Niên (đoạn từ đường 37 rẽ vào cổng chợ số 1 đến giáp khu dân cư Việt Tiên Sơn)										
- Vị trí 1	08	10,000	10,000	10,000		10,000			100	
- Vị trí 2	05	5,000	5,000	5,000		5,000			99	
- Vị trí 3	05	3,000	3,000	3,000		3,000			98	
- Vị trí 4	05	2,200	2,200	2,200		2,200			98	
- Đường An Ninh										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 2	05	2,300	2,300	2,300		2,300			97	
- Vị trí 3	05	1,300	1,300	1,300		1,300			97	
- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 2	05	3,000	3,000	3,000		3,000			96	
- Vị trí 3	05	1,100	1,100	1,100		1,100			96	
- Vị trí 4	05		900			900			96	
(Đoạn đường tàu - bốt										
- Vị trí 1	05	3,000	3,000	3,000		2,500			98	
- Vị trí 2	05	200	2,000	2,000		1,200			98	
- Vị trí 3	05	1,200	1,200	1,200		700			97	
- Vị trí 4	05	800	800	800		600			96	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
(Đoạn còn lại)										
- Vị trí 1	05	2,000	2,000	2,000		1,500			96	
- Vị trí 2	05	1,200	1,200	1,200		900			96	
- Vị trí 3	05	700	700	700		600			92	
- Vị trí 4	05	600	600	600		550			92	
Nghị - Đường 37)										
- Vị trí 1	08	8,000	8,000	8,000		8,000			99	
- Vị trí 2	05	4,000	4,000	4,000		4,000			97	
- Vị trí 3	05	2,000	2,000	2,000		2,000			97	
- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			97	
Nguyễn Trãi - Hữu Nghị)										
- Vị trí 1	08	10,000	10,000	10,000		10,000			99	
- Vị trí 2	05	5,000	5,000	5,000		5,000			98	
- Vị trí 3	05	3,000	3,000	3,000		3,000			98	
- Vị trí 4	05	1,500	1,500	1,500		1,500			97	
- Đường Yết Kiêu										
- Vị trí 1	05	4,000	4,000	4,000		4,000			98	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000		2,000			96	
- Vị trí 3	05	1,100	1,100	1,100		1,100			96	
- Vị trí 4	05	1,000	900	850		900			96	
Trọng (Xí nghiệp Cơ										
- Vị trí 1	05	4,000	4,000	4,000		4,000			98	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000		2,000			95	
- Vị trí 3	05	1,200	1,200	1,200		1,200			94	
- Vị trí 4	05	800	800	800		800			94	
Trọng (Đường Hưng										
- Vị trí 1	05	5,000	5,000	5,000		5,000			96	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000		2,000			95	
- Vị trí 3	05	1,200	1,100	1,000		1,100			94	
- Vị trí 4	05	800	800	800		800			94	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Đường Bạch Đằng										
- Vị trí 1	05	5,000	5,000	5,000		5,000			95	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000		2,000			94	
- Vị trí 3	05	1,100	1,100	1,100		1,100			92	
- Vị trí 4	05	900	900	900		900			92	
- Đường Chu Văn An										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			96	
- Vị trí 2	05	3,000	3,000	3,000		3,000			94	
- Vị trí 3	05	1,300	1,300	1,300		1,300			94	
- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			94	
Phong (Đoạn Nguyễn										
- Vị trí 1	05	3,000	3,000	3,000		3,000			95	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000		2,000			93	
- Vị trí 3	05	1,200	1,200	1,200		1,200			93	
- Vị trí 4	05	800	800	800		800			92	
- Đường Thái Hưng										
- Vị trí 1	05	3,000	3,000	3,000		3,000			95	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000		2,000			94	
- Vị trí 3	05	1,200	1,200	1,200		1,200			94	
- Vị trí 4	05	800	800	800		800			93	
- Đường Kim Đồng										
- Vị trí 1	05	3,000	3,000	3,000		3,000			92	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000		2,000			91	
- Vị trí 3	05	1,200	1,200	1,200		1,200			91	
- Vị trí 4	05	800	800	800		800			90	
(Đoạn còn lại)										
- Vị trí 1	05	2,000	2,000	2,000		2,000			92	
- Vị trí 2	04	1,200	1,200	1,200		1,200			91	
- Vị trí 3	03	1,000	1,000	1,000		1,000			91	
- Vị trí 4	03	800	800	800		800			90	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
(Đoạn Nguyễn Trãi -										
- Vị trí 1	05	3,000	3,000	3,000		3,000			95	
- Vị trí 2	04	2,000	2,000	2,000		2,000			94	
- Vị trí 3	04	1,200	1,200	1,200		1,200			94	
- Vị trí 4	03	800	800	800		800			93	
(Đoạn còn lại)										
- Vị trí 1	05	2,000	2,000	2,000		2,000			92	
- Vị trí 2	05	1,200	1,200	1,200		1,200			91	
- Vị trí 3	03	1,000	1,000	1,000		1,000			90	
- Vị trí 4	03	800	800	800		800			90	
- Đường Trần Phú (Đoạn Nguyễn Trãi - đường tàu)										
- Vị trí 1	05	3,000	3,000	3,000		3,000			93	
- Vị trí 2	04	2,000	2,000	2,000		2,000			92	
- Vị trí 3	03	1,100	1,100	1,100		1,100			91	
- Vị trí 4	03	900	900	900		900			91	
-Đường Trần Phú (Đoạn còn lại)										
- Vị trí 1	05	2,000	2,000	2,000		2,000			92	
- Vị trí 2	05	1,200	1,200	1,200		1,200			91	
- Vị trí 3	03	900	900	900		900			90	
- Vị trí 4	03	700	700	700		700			90	
- Khu dân cư đô thị Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn)										
- Đường rộng 30 m	07		10,000						100	
- Đường rộng 22,25 m	05		8,000						99	
- Đường rộng 16,5 m	05		6,000						98	
- Đường rộng 9m -> 11 m	05		4,000						98	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Đường Tuệ Tĩnh										
- Vị trí 1	05	2,000	2,000	2,000		2,000			96	
- Vị trí 2	03	1,200	1,200	1,200		1,200			92	
- Vị trí 3	03	900	900	900		900			92	
- Vị trí 4	03	700	700	700		700			91	
- Đường Nguyễn Du										
- Vị trí 1	05	2,000	2,000	2,000		2,000			95	
- Vị trí 2	03	1,200	1,200	1,200		1,200			94	
- Vị trí 3	03	900	900	900		900			94	
- Vị trí 4	03	700	700	700		700			92	
- Các loại đường còn lại										
- Vị trí 1	05	1,500	1,500	1,500		1,500			94	
- Vị trí 2	03	900	900	900		900			94	
- Vị trí 3	03	700	700	700		700			93	
- Vị trí 4	03		500			500			93	
5. Phường Hoàng Tân										
- Khu dân cư Đọ Xá										
- Vị trí 1	05	700	700	700		700			97	
- Vị trí 2	05	500	500	500		500			96	
- Vị trí 3	05		450			450			95	
- Vị trí 4	05		350			350			95	
xăng ngã ba Hoàng Tân										
- Vị trí 1	05	3,950	3,950	3,950		3,000			99	
- Vị trí 2	05		2.000			2.000			98	
- Vị trí 3	05		1,500			1,500			98	
- Vị trí 4	05		800			800			98	
từ UBND phường đến										
- Vị trí 1	05		3,000			3,000			97	
- Vị trí 2	05		1,500			1,500			97	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 3	05		1,000			1,000			95	
- Vị trí 4	05		700			700			95	
thuộc khu dân cư Đại										
- Vị trí 1	05		2,000			2,000			98	
- Vị trí 2	05		1,500			1,500			98	
- Vị trí 3	05		1,000			1,000			96	
- Vị trí 4	05		500			500			96	
Đại Tân đến giáp xã										
- Vị trí 1 (	05	3,000	3,000	3,000		3,000			99	
- Vị trí 2	05		2,000			2,000			99	
- Vị trí 3	05		1,000			1,000			97	
- Vị trí 4	05		600			600			97	
thuộc khu dân cư Đại										
- Vị trí 1	05		1,500			1,500			95	
- Vị trí 2	05	1,050	1,050	1,050		1,050			95	
- Vị trí 3	05	900	900	900		900			94	
- Vị trí 4	05		500			500			94	
- Ven đường 185 (Đoạn từ UBND xã cũ đến giáp phường Bến Tắm) thuộc khu dân cư Bến Tắm										
- Vị trí 1	05		2,000			2,000			96	
- Vị trí 2	05		1,500			1,500			95	
- Vị trí 3	05		1,000			1,000			95	
- Vị trí 4	05		800			800			94	
thuộc khu dân cư Bến										
- Vị trí 1	05		1,500			1,500			95	
- Vị trí 2	05	1,200	1,200	1,200		1,200			95	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 3	05	1,000	1,000	1,000		1,000			94	
- Vị trí 4	05		800			800			94	
- Các đường thuộc khu dân cư Đại Bộ										
- Vị trí 1	05	2,500	2,500	2,500		2,500			97	
- Vị trí 2	05		2,000			2,000			97	
- Vị trí 3	05		1,000			1,000			96	
- Vị trí 4	05		300			300			96	
- Các đường thuộc khu dân cư Đồng Chóc										
- Vị trí 1	05		1,000			1,000			94	
- Vị trí 2	05		700			700			93	
- Vị trí 3	05		500			500			92	
- Vị trí 4	05		250			250			92	
- Các đường thuộc khu dân cư Minh Tân										
- Vị trí 1	05		1,000			1,000			95	
- Vị trí 2	05		700			700			92	
- Vị trí 3	05		500			500			92	
- Vị trí 4	05		250			250			91	
6. Phường Cộng Hoà										
- Ven QL 70 (đoạn từ cầu qua số 2 đến hết										
- Vị trí 1	10	14,000	12,000	10,500		12,000			100	
- Vị trí 2	8	6,500	6,000	5,000		6,000			98	
- Vị trí 3	5	4,000	4,000	3.500		4,000			97	
- Vị trí 4	5		2,000			2,000			98	
- Ven QL 37 (đoạn từ QL 10 đến ngã tư thương										
- Vị trí 1	10	11,000	10,000	9,000		10,000			100	
- Vị trí 2	8	7,000	6,000	5,000		6,000			99	
- Vị trí 3	5	5,000	4,000	3,000		4,000			98	

									96	
- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000				
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 4	5		1,500			1,500			98	
- Các đường thuộc khu dân cư Lái Bông - Tiền										
- Vị trí 1	08		4,500			4,000			100	
- Vị trí 2	05		2,000			2,000			98	
- Vị trí 3	05		1,000			800			97	
- Vị trí 4	05		600			350			97	
- Ven QL 37 (Đoạn từ ngã tư đường bình đẳng										
- Vị trí 1	10		7,000			6,500			100	
- Vị trí 2	8		5,000			3,000			98	
- Vị trí 3	5		3,000			1,500			98	
- Vị trí 4	5		1,000			1,000			97	
- Ven QL 37 (Đoạn từ hồ Cây Sung đến ngã ba Ao										
- Vị trí 1	05		5,500			5,000			98	
- Vị trí 2	05		3,000			3,000			95	
- Vị trí 3	05		1,500			1,500			94	
- Vị trí 4	05		800			1,000			94	
- Các đường thuộc khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn										
- Vị trí 1	05		2,500			2,500			98	
- Vị trí 2	05		2,000			1,500			97	
- Vị trí 3	05		1,200			800			97	
- Vị trí 4	05		650			600			96	
- Ven QL 18(Đoạn thuộc phố Ngái - khu dân cư Chi Ngãi 1)										
- Vị trí 1	05		5,500			5,000			98	
- Vị trí 2	05		3,500			3,000			97	
- Vị trí 3	05		2,000			1,500			97	
- Vị trí 4	05		1,000			1,000			96	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Các đường thuộc khu dân cư Cầu Đàng Hàng										
- Vị trí 1	05		2,500			2,500			98	
- Vị trí 2	05		2,000			1,500			97	
- Vị trí 3	05		1,000			800			95	
- Vị trí 4	05		600			600			95	
- Khu đô thị Trường Linh										
- Đường >= 30 m	10		13,000			12,000			100	
- 21m<= đường<30m	05		7,000			55,000			99	
- 13,5 m<= đường <21 m	05		4,000			3,500			99	
- Đường còn lại	05		3,000			1,800			99	
- Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến										
- Vị trí 1	05		3,500			3,500			97	
- Vị trí 2	05		1,800			1,500			96	
- Vị trí 3	05		1,000			800			96	
- Vị trí 4	05		600			600			95	
7. Phường Phả Lại										
- QL 18A: Từ cầu Phả Lại - Ngã ba Thạch Thuỷ										
- Vị trí 1	08	5,500	5,500	5,500		5,500			100	
- Vị trí 2	05	4,000	3,000	2,500		3,000			99	
- Vị trí 3	05	1,500	1,500	1,500		1,300			98	
- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		900			98	
- Đường Nguyễn Trãi (QL 18 cũ : Từ cây xăng Bình Giang đến Ngã ba Thạch Thuỷ)										
- Vị trí 1	08	5,000	4,500	4,000		4,500			100	
- Vị trí 2	05	2,600	2,500	2,400		2,500			98	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 3	05	1,200	1,200	1,200		1,200			98	
- Vị trí 4	05	800	800	800		800			97	
- Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ Ngã ba Thạch Thuỷ - qua UBND phường - Đến cầu Kênh Thải										
- Vị trí 1	08	5,000	4,500	4,500		4,500			100	
- Vị trí 2	05	3,000	2,500	2,500		2,500			99	
- Vị trí 3	05	1,500	1,500	1,500		1,500			97	
- Vị trí 4	05	800	800	800		800			97	
- Đường Thành Phao: Đoạn từ Cầu Kênh Thải (Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo) qua chợ Thành Phao đến QL 18A mới										
- Vị trí 1	05	3,500	3,500	3,500		3,500			100	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000		2,000			99	
- Vị trí 3	05	1,200	1,200	1,200		1,200			99	
- Vị trí 4	05	700	700	700		700			98	
- Lục Đầu Giang: Đoạn từ QL 18A - ra bến phà Phà Lại cũ										
- Vị trí 1	05	2,500	2,500	2,500		2,500			100	
- Vị trí 2	05	1,500	1,500	1,500		1,500			99	
- Vị trí 3	05	1,000	1,000	1,000		700			98	
- Vị trí 4	05	600	600	600		600			98	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Đường Sùng Nghiêm: Từ Ngã ba UBND đến trườngTHPT Phả Lại										
- Vị trí 1	05	3,500	3,500	3,000		3,500			99	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	1,500		2,000			100	
- Vị trí 3	05	1,200	1,200	1,000		800			97	
- Vị trí 4	05	700	700	700		700			100	
- Đường Sùng Nghiêm: Từ trường THPT Phả Lại đến đường Lý Thường Kiệt										
- Vị trí 1	05	2,500	2,500	2,000		2,500			98	
- Vị trí 2	05	1,500	1,500	1,500		1,500			99	
- Vị trí 3	05	1,000	1,000	1,000		700			95	
- Vị trí 4	05	600	600	600		600			98	
- Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Cây xăng Bình Giang - đến giáp phường Văn An										
- Vị trí 1	05	2,500	2,500	2,000		2,500			99	
- Vị trí 2	05	1,500	1,500	1,000		1,500			98	
- Vị trí 3	05	1,000	1,000	800		700			95	
- Vị trí 4	05	600	600	600		600			100	
- Đường Lý Thường Kiệt: Cổng làng văn hoá Bình Dương đến ga Cổ Thành										
- Vị trí 1	05	2,500	2,500	2,000		2,000			98	
- Vị trí 2	05	1,500	1,500	1,000		1,200			98	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 3	05	1,000	1,000	700		700			97	
- Vị trí 4	05	700	700	700		600			97	
- Đường xung quanh khu lắp máy 69-1 cũ										
- Vị trí 1	05	1,200	1,200	1,000		1,200			98	
- Vị trí 2	05	800	800	700		800			95	
- Vị trí 3	05	700	700	600		600			95	
- Vị trí 4	05	500	500	450		500			94	
- Đường còn lại										
- Vị trí 1	05	800	800	750		800			99	
- Vị trí 2	05	700	700	650		600			98	
- Vị trí 3	05	600	500	450		500			97	
- Vị trí 4	05	400	350	300		350			97	
- Khu tái định cư đường sắt Lim- Phả Lại										
- Vị trí 1	05	3,500	3,000	3,000						
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	2,000						
- Vị trí 3	05	1,000	800	8,000						
- Vị trí 4	05	700	700	700						
- Khu tái định cư Phao Sơn										
- Vị trí 1	05	5,500	5,500	5,500						
- Vị trí 2	05	3,000	3,000	3,000						
- Vị trí 3	05	1,300	1,300	1,300						
- Vị trí 4	05	900	900	900						
- Khu tái định cư Bình Giang										
- Vị trí 1	05	4,500	4,500	4,500						
- Vị trí 2	05	2,200	2,200	2,200						
- Vị trí 3	05	1,000	1,000	1,000						
- Vị trí 4	05	800	800	800						
8. Phường Bến Tắm										

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Khu trung tâm(đường từ phía tây cầu chế biến vòng đến Trạm kiểm lâm Bến Tắm kéo dài tới UBND xã Bắc An cũ và Thôn Tân An từ Bắc An chuyển sang Bến Tắm)										
- Vị trí 1	05	3,000	3,000	2,500		3,000			99	
- Vị trí 2	05	2,000	2,000	1,500		1,500			98	
- Vị trí 3	05	1,000	1,000	900		800			97	
- Vị trí 4	05		600			500			97	
- Các khu còn lại của TT Bến Tắm cũ gồm:Khu 3, khu 9, khu chế biến, khu Nguyễn Trãi, khu Bắc Nội, khu 2										
- Vị trí 1	05	1,600	1,600	1,200		1,600			98	
- Vị trí 2	05	1,000	1,000	800		800			97	
- Vị trí 3	05	600	600	500		550			97	
- Vị trí 4	05	400	400	300		450			95	
- Các thôn Trại Mét, trại Quan, Hố Gồm, Hố Dầu, Trại Gạo thuộc Bắc An chuyển sang Bến Tắm										
- Vị trí 1	05	800	800	800		800			98	
- Vị trí 2	05		600			600			98	

- Vị trí 4	05	1,000	1,000	1,000		1,000			96	
- Đường Nguyễn Huệ (Đoạn ngã tư Sao Đỏ - Đường tàu)										
- Vị trí 1	05	6,000	6,000	6,000		6,000			99	
- Vị trí 3	05		400			500			97	
- Vị trí 4	04		350			350			97	

NGƯỜI TỔNG HỢP

Trần Thu Hương

PHÒNG GIÁ ĐẤT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Như Trang

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
8	Đường trục khu dân cư Đồng Tranh											
	Vị trí 1											
	Vị trí 2											
	Vị trí 3		2	3,000	3,000			1,400		214%	214%	
	Vị trí 4		2	2,000	2,000			900		222%	222%	
9	An Định (từ Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An)											
10	Đại Lộ 30-10											
11	Trường Chinh(còn lại)											
12	Tứ Minh											
13	Phạm Văn Đồng(Từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)											
14	Nguyễn Văn Linh(Từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)											
15	Tân Trào											
16	Ngô Sỹ Liên											
17	Lê Văn Hưu											
18	Lê Nghĩa											
19	Trần Huy Liệu											
	Tổng cộng		81									

NGƯỜI TỔNG HỢP

Trần Thu Hương

PHÒNG GIÁ ĐẤT

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Như Trang

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 4		1	2,500	2,500			1,100		227%	227%	
22	Đường còn lại trong KDC											
	Tổng cộng		22									
XV	**PHƯỜNG TỨ MINH**											
1	Đường Khúc Thừa Dụ (đường trục khu dân cư Đỗ Xá)											
	Vị trí 1		3	7,000	7,000	7,000		5,000		140%	140%	140%
	Vị trí 2		3	6,500	6,000	5,500		2,800		232%	214%	196%
	Vị trí 3		2	5,500	5,500	5,500		2,500		220%	220%	220%
	Vị trí 4		3	4,500	4,500	4,500		1,400		321%	321%	321%
2	Phố Thượng Đạt (đường trục khu dân cư Thượng Đạt)											
	Vị trí 1		3	4,100	4,100	4,100		3,000		136%	136%	136%
	Vị trí 2		2	3,400	3,400	3,400		2,000		170%	170%	170%
	Vị trí 3		3	2,600	2,600	2,600		1,800		144%	144%	144%
3	Đường trục khu dân cư Xuân Dương											
	Vị trí 1		3	4,000	4,000	4,000		2,500		160%	160%	160%
	Vị trí 2		2	3,000	3,000	3,000		1,700		176%	176%	176%
	Vị trí 3		3	2,500	2,500	2,500		1,500		166%	166%	166%
	Vị trí 4		3	2,000	2,000	2,000		1,000		200%	200%	200%
4	Đường trục khu dân cư Tứ Thông											
	Vị trí 1		3	3,500	3,500	3,500		2,500		140%	140%	140%
	Vị trí 2		3	2,600	2,600	2,600		1,700		152%	152%	152%
	Vị trí 3		3	2,200	2,200	2,200		1,500		146%	146%	146%
	Vị trí 4		3	1,600	1,600	1,600		1,000		160%	160%	160%
5	Đường trục khu dân cư Cẩm Khê											
	Vị trí 1		3	6,000	6,000	6,000		3,500		171%	171%	171%
	Vị trí 2		3	4,500	4,500	4,500		2,000		225%	225%	225%
	Vị trí 3		3	4,000	4,000	4,000		1,800		222%	222%	222%
	Vị trí 4		3	3,500	3,500	3,500		1,200		291%	291%	291%
6	Đường trục khu dân cư Nhật Tân											
	Vị trí 1		2	4,000	4,000	4,000		2,200		181%	181%	181%
	Vị trí 2		3	3,000	3,000	3,000		1,600		187%	187%	187%
	Vị trí 3		3	2,500	2,500	2,500		1,200		208%	208%	208%
	Vị trí 4		3	2,000	2,000	2,000		900		222%	222%	222%
7	Đường trục khu dân cư Lộ Cương											
	Vị trí 1		3	4,400	4,350	4,300		3,500		125%	124%	122%
	Vị trí 2		3	3,300	3,300	3,300		2,000		165%	165%	165%
	Vị trí 3		3	2,700	2,700	2,700		1,800		150%	150%	150%
	Vị trí 4		3	1,800	1,800	1,800		1,200		150%	150%	150%

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
62	Đường nhánh KDC đường 191											
63	Đường WB2 (từ Cống Đọ đến giáp xã Tân Hưng)											
	Tổng cộng		30									
XIV	PHƯỜNG VIỆT HOÀ											
1	Nguyễn Lương Bằng(đoạn thuộc phường Việt Hoà)											
2	Nguyễn Thị Duệ(đoạn còn lại)											
3	Đồng Niên (từ cầu Vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên)											
	Vị trí 1		1	9,000	9,000			5,000		180%	180%	
	Vị trí 3		1	5,000	5,000			2,000		250%	250%	
4	Đồng Niên (từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình)											
5	Phố Văn (từ cầu Vượt Đồng Niên đến trường THCS Việt Hoà)											
6	Phố Văn (từ trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính)											
	Vị trí 4		1	3,000	3,000			1,200		250%	250%	
7	Phố Việt Hoà (từ giáp khu CN Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Cầu Đồng)											
	Vị trí 2		1	6,000	6,000			2,000		300%	300%	
8	Phố Việt Hoà (từ đường Cầu Đồng đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10)											
	Vị trí 1		2	8,000	8,000	8,000		5,000		160%	160%	160%
	Vị trí 2		2	4,000	4,000	4,000		2,800		142%	142%	142%
9	Phố Việt Hoà (còn lại)											
	Vị trí 3		1	2,700	2,700			1,600		168%	168%	
	Vị trí 4		1	3,000	3,000			1,200		250%	250%	
14	Phố Cầu Đồng											
15	Phố Đa Cẩm											
16	Phố Hàn Trung											
	Vị trí 2		1	2,900	2,900			1,200		241%	241%	
17	Phố Việt Thắng											
	Vị trí 3		1	3,500	3,500			1,600		218%	218%	
18	Phố Cẩm Hoà											
19	Phố Địch Hoà											
	Vị trí 2		2	3,500	3,100	2,700		1,800		194%	172%	150%
	Vị trí 4		1	2,700	2,700			1,100		245%	245%	
20	Phố Chi Hoà											
	Vị trí 1											
	Vị trí 2		1	3,500	3,500			1,800		194%	194%	
21	Phố Chi Các											
	Vị trí 1		2	5,500	5,500	5,500		3,000		183%	183%	183%
	Vị trí 2		1	3,200	3,200			1,800		177%	177%	
	Vị trí 3		2	3,000	2,650	2,300		1,600		187%	165%	143%

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 1		1	9,000	9,000			7,000		128%	128%	
30	Mạc Đĩnh Phúc											
31	Tô Ngọc Vân											
	Vị trí 1		1	9,000	9,000			8,000		112%	112%	
32	Đào Duy Anh											
33	Đỗ Nhuận											
	Vị trí 1		1	7,000	7,000			6,500		107%	107%	
34	Nguyễn Đổng Chi											
35	Nguyễn Bỉnh Kiêm											
	Vị trí 1		2	10,000	10,000	10,000		8,000		125%	125%	125%
37	Bạch Năng Thi											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			9,000		133%	133%	
38	Phạm Công Bân											
39	Đường Bùi Thị Xuân (từ giáp phường Lê Thanh Nghị đến cầu Hải Tân)											
40	Bùi Thị Xuân (đoạn còn lại từ cầu Hải Tân đến đường Chương Dương)		1	9,000	9,000			8,000		112%	112%	
41	Lạc Long Quân											
42	An Dương Vương											
	Vị trí 1		1	9,000	9,000			8,000		112%	112%	
43	Tô Hiến Thành											
44	Nguyễn Văn Ngọc											
45	Hàm Nghi(từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm)		1	12,000	12,000			9,000		133%	133%	
46	Hàm Nghi(còn lại)											
47	Lương Thế Vinh											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			9,000		133%	133%	
49	Đinh Tiên Hoàng											
50	Đặng Huyền Thông											
51	Ngô Bệ											
	Vị trí 1		1	7,000	7,000			6,000		116%	116%	
52	Nguyễn An											
53	Ngô Hoán											
54	Nguyễn Mại											
55	Phạm Chấn											
56	Nguyễn Danh Nho											
57	Vũ Dương											
58	Mạc Hiển Tích											
59	Thanh Niên(Từ ngã tư Tam Giang đến Cầu Hải Tân)											
60	Đường Thanh Niên (từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân)		1	16,000	16,000			12,000		133%	133%	
61	Đường nhánh còn lại khu đô thị phía Đông(Đông Nam Cầu Hải Tân)											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 2		2	4,500	4,500	4,500		4,000		112%	112%	112%
4	Yết Kiêu(từ lối rẽ Cầu Cương đến đường 391)											
	Vị trí 1		1	7,500	7,000	6,500		5,000		150%	140%	130%
5	Đường 391 (từ lối rẽ Cầu Cương đến đường Vào Cảng Cống Câu)											
6	Đường 391 (từ đường Vào Cảng Cống Câu đến giáp xã Ngọc Sơn)											
7	Vũ Quỳnh											
8	Bá Liễu											
	Vị trí 1		1	4,500	4,500			4,000		112%	112%	
	Vị trí 2		1	3,500	3,500			3,000		116%	116%	
9	Lý Anh Tông											
	Vị trí 2		1	3,500	3,500			3,000		116%	116%	
10	Lê Quý Đôn											
11	Trần Quang Diệu											
	Vị trí 1		2	4,500	4,500	4,500		4,500		100%	100%	100%
	Vị trí 2		2	3,500	3,500			2,500		140%	140%	
12	Nguyễn Phi Khanh											
13	Phúc Duyên											
	Vị trí 2		1	3,500	3,500			3,000		116%	116%	
14	Lê Cảnh Tuân											
	Vị trí 1		1	4,500	4,500			4,000		112%	112%	
15	Lương Đình Của											
16	Trần Ích Phát											
17	Đào Duy Từ											
18	Mạc Đĩnh Phúc											
19	Phạm Lệnh Công											
20	Thiện Khánh											
21	Thiện Nhân											
22	Nguyễn Thị Định											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			9,000		133%	133%	
23	Lê Đình Vũ											
24	Phạm Ngọc Khánh											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			9,000		133%	133%	
25	Phạm Xuân Huân(từ đương Thanh Niên đến đường đường Nguyễn Bỉnh Khiêm)											
26	Phạm Xuân Huân(đoạn còn lại)											
27	Lý Tự Trọng											
	Vị trí 1		1	9,000	9,000			8,000		112%	112%	
28	Nguyễn Tuấn Trình											
29	Cao Bá Quát											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
6	Xuân Đài (Còn lại)											
	Vị trí 1		2	37,000	37,000	37,000		22,000		168%	168%	168%
	Vị trí 4		1	5,000	5,000			3,000		166%	166%	
7	Minh Khai (Từ Hồ Chí Minh đến Đồng Xuân)											
	Vị trí 1		1	40,000	40,000			27,000		148%	148%	
	Vị trí 4		1	12,000	12,000			4,200		285%	285%	
8	Minh Khai (Từ Đồng Xuân đến Nguyễn Du)											
9	Bạch Đằng (Từ Ngã 5 Tam Giang đến Nguyễn Du)											
	Vị trí 1		1	55,000	55,000			22,000		250%	250%	
	Vị trí 2											
	Vị trí 3		2	15,000	15,000	15,000		6,000		250%	250%	250%
	Vị trí 4		1	8,000	8,000			3,800		210%	210%	
10	Tam Giang											
	Vị trí 1		5	18,000	18,000	18,000		12,000		150%	150%	150%
	Vị trí 2		1	8,000	8,000			4,800		166%	166%	
	Vị trí 3		3	6,000	6,000	6,000		4,000		150%	150%	150%
	Vị trí 4		1	4,500	4,500			4,500		100%	100%	
11	Cầu Cốn											
	Vị trí 1		3	8,000	8,000	8,000		7,000		114%	114%	114%
	Vị trí 2		14	6,000	6,000	6,000		3,500		171%	171%	171%
	Vị trí 3		5	5,000	5,000	5,000		3,000		166%	166%	166%
	Vị trí 4		2	3,000	3,000	3,000		1,600		187%	187%	187%
12	Nguyễn Thiện Thuật											
	Vị trí 1		1	2,000	2,000			1,500		133%	133%	
	Vị trí 4		1	4,000	4,000			2,900		137%	137%	
13	Nguyễn Du											
	Vị trí 1		1	45,000	45,000			25,000		180%	180%	
	Vị trí 4		1	4,000	4,000			3,200		125%	125%	
14	Bắc Kinh											
	Vị trí 1		2	37,000	37,000	37,000		27,000		137%	137%	137%
	Vị trí 4		1	6,000	6,000	6,000		4,200		142%	142%	142%
			66									
XIII	PHƯỜNG HẢI TÂN											
1	Lê Thanh Nghị (Ngã tư Hải Tân đến C.Ty Giầy da)											
	Vị trí 1		1	13,000	13,000			12,000		108%	108%	
	Vị trí 2		2	5,200	5,200	5,200		4,500		115%	115%	115%
2	Yết Kiêu (Từ ngã tư Hải Tân đến lối rẽ vào UBND P. Hải Tân)											
3	Yết Kiêu(từ lối vào UBND phường Hải Tân đến lối rẽ vào Cầu cương)											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
7	Bạch Đằng(TTTM đến đường Hoàng Văn Thụ)											
8	Bạch Đằng(từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Du)											
10	Lý Thường Kiệt											
11	Bùi Thị Cúc											
12	Trần Bình Trọng(Đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân)											
13	Trần Bình Trọng (đoạn còn lại)											
14	Hoàng Văn Thụ											
	Vị trí 1		1	55,000	55,000			20,000		275%	275%	
15	Nguyễn Thái Học											
	Vị trí 1		1	42,000	42,000			19,000		221%	221%	
16	Trần Quốc Toản											
	Vị trí 1		1	39,000	39,000			17,000		229%	229%	
17	Đội Cấn											
	Vị trí 1		1	69,000	69,000			19,000		363%	363%	
18	Trần Khánh Dư											
19	Trương Mỹ(đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cống hồ Bình Minh)											
20	Trần Thủ Độ											
21	Chương Dương(đoạn từ cầu Hồng Quang đến đường Thanh Niên)											
22	Chương Dương(từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe)											
	Vị trí 1		2	25,000	22,500	20,000		10,000		250%	225%	200%
23	Chương Dương (đoạn còn lại)											
	Vị trí 1		2	19,000	17,500	16,000		7,000		271%	250%	228%
			15									
24	Đường nhánh nối ra đường Thanh Niên (Nút N1-N7)		21	20,003	19,259	18,515						
			36									
XII.	**PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO**											
1	Trần Hưng Đạo (Từ Quảng trường Độc Lập đến Ngã 4 Đông Thị)											
	Vị trí 1		8	90,000	90,000	90,000		36,000		250%	250%	250%
	Vị trí 2		1	35,000	35,000			10,000		350%	350%	
	Vị trí 4		2	6,000	6,000	6,000		5,000		120%	120%	120%
2	Trần Hưng Đạo (Từ ngã 4 Đông Thị đến đường Thanh Niên)											
3	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang(ngõ 53 Tam Giang)											
	Vị trí 1		2	10,000	10,000			9,000		111%	111%	
4	Sơn Hoà											
	Vị trí 1		1	45,000	45,000			30,000		150%	150%	
	Vị trí 4		1	6,000	6,000			4,500		133%	133%	
5	Xuân Đài (Từ Minh Khai đến Sơn Hoà)											
	Vị trí 1		1	39,000	39,000			30,000		130%	130%	

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 2		2	10,000	8,000	6,000		2,500		400%	320%	240%
	Vị trí 4		1	4,000	4,000			1,300		307%	307%	
7	Trương Hán Siêu											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			7,000		171%	171%	
	Vị trí 2		7	5,500	5,000	4,500		2,500		220%	200%	180%
	Vị trí 3		7	4,500	4,250	4,000		1,900		236%	223%	210%
	Vị trí 4		1	4,000	3,000	2,000		1,300		307%	230%	153%
8	phố Nhị Châu											
	Vị trí 1		2	10,000	10,000	10,000		5,000		200%	200%	200%
	Vị trí 2		5	7,000	4,750	2,500		2,800		250%	169%	89%
	Vị trí 3		2	7,500	7,250	7,000		2,000		375%	362%	350%
	Vị trí 4		2	4,000	3,750	3,500		1,400		285%	267%	250%
9	An Định (Từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên)											
10	Hoàng Ngân (Từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên)											
11	Phan Chu Trinh											
	Vị trí 1		1	6,000	6,000			3,500		171%	171%	
	Vị trí 2		8	6,500	5,000	3,500		2,000		325%	250%	175%
	Vị trí 3		2	4,000	3,750	3,500		1,500		266%	250%	233%
	Vị trí 4		1	1,000	1,000			1,200		83%	83%	
12	Hoà Bình											
13	Các đường phố không tên còn lại											
	Vị trí 1		2	3,500	3,350	3,200		2,500		140%	134%	128%
	Vị trí 2		4	3,000	2,850	2,700		1,600		187%	178%	168%
	Vị trí 3		4	2,000	2,000	2,000		1,200		166%	166%	166%
	Vị trí 4		1	2,000	2,000			900		222%	222%	
	Tổng cộng		59									
XI	PHƯỜNG TRẦN PHÚ											
1	Đại lộ Hồ Chí Minh											
2	Tuy Hoà											
3	Mạc Thị Bưởi											
	Vị trí 1		1	80,000	80,000			25,000		320%	320%	
4	Ngân Sơn											
	Vị trí 1		1	65,000	65,000			25,000		260%	260%	
5	Trần Phú											
	Vị trí 1		1	87,000	87,000			25,000		348%	348%	
6	Đồng Xuân											
	Vị trí 1		1	60,000	60,000			25,000		240%	240%	
	Vị trí 4		3	15,000	11,000	7,000		4,000		375%	275%	175%

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 1		3	9,500	9,000	8,500		4,000		237%	225%	212%
	Vị trí 2		3	7,500	7,000	6,500		2,500		300%	280%	260%
	Vị trí 3		3	6,500	6,000	5,500		1,900		342%	315%	289%
	Vị trí 4		3	5,500	5,000	4,500		1,300		423%	384%	346%
7	Lê Viết Quang											
	Vị trí 1		3	11,000	10,250	9,500		4,000		275%	256%	237%
	Vị trí 2		1	7,500	7,500			2,500		300%	300%	
	Vị trí 3		3	6,200	6,000	5,800		1,900		326%	315%	305%
	Vị trí 4		3	5,100	4,850	4,600		1,300		392%	373%	353%
8	Ngọc Tuyền											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			4,000		300%	300%	
	Vị trí 2											
	Vị trí 4		1	5,000	5,000			1,300		384%	384%	
9	Trần Thánh Tông											
	Vị trí 1		1	15,000	15,000			8,000		187%	187%	
	Vị trí 3		1	6,800	6,800			3,000		226%	226%	
	Vị trí 4		3	6,000	5,500	5,000		1,700		352%	323%	294%
10	Tống Duy Tân											
	Vị trí 3		3	6,000	6,000			1,900		315%	315%	
	Vị trí 4		3	5,000	5,000			1,300		384%	384%	
11	Nguyễn Văn Thịnh											
12	Đinh Lưu Kim											
	Vị trí 3		1	6,000	6,000			1,300		461%	461%	
13	Ỷ Lan											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			5,000		240%	240%	
	Vị trí 2		1	8,500	8,500			2,800		303%	303%	
	Vị trí 4											
14	Đường từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Văn Thịnh											
	Tổng cộng		59									
X	NHI CHÂU											
1	Trần Hưng Đạo (Từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)											
2	Trần Hưng Đạo (còn lại)											
	Vị trí 3		2	8,000	7,150	6,300		5,000		160%	143%	126%
3	Đường ra cầu vượt Tây cầu Phú Lương (từ ĐL Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5A)											
4	Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương)											
5	Lý Quốc Bảo(từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205; tờ b. đồ 21 nhà ông Đảm,											
6	Lý Quốc Bảo(còn lại)											
	Vị trí 1		4	14,000	12,000	10,000		6,000		233%	200%	166%

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
14	Nguyễn Quý Tân											
	Vị trí 1		1	37,000	37,000			14,000		264%	264%	
15	Nguyễn Hới											
16	Nguyễn Trác Luân											
	Vị trí 1		1	31,000	31,000			14,000		221%	221%	
17	Thái Bình											
18	Dương Hoà											
	Vị trí 1		1	25,000	25,000			13,000		192%	192%	
19	Phú Thọ											
	Vị trí 1		1	31,000	31,000			13,000		238%	238%	
20	Đường còn lại trong khu dân cư Đông Ngô Quyền											
21	Tuệ Tĩnh(từ Điện Biên phủ đến cống Hào Thành)											
	Vị trí 1		1	30,000	30,000			16,000		187%	187%	
	Vị trí 4		1	10,000	10,000			3,000		333%	333%	
22	Nguyễn Thị Duệ (Từ ngã 3 chợ Mát đến nhà máy Gạch HD)											
23	Đường Hào Thành(từ cống Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão)											
24	Ngô Quyền(từ Nguyễn Lương Bằng đến An Định)											
	Tổng cộng		28									
IX	PHƯỜNG NGỌC CHÂU											
1	Trần Hưng Đạo (Từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)											
	Vị trí 1		2	20,000	20,000	20,000		17,000		117%	117%	117%
	Vị trí 2		2	11,200	11,000	10,800		6,000		186%	183%	180%
2	Trần Hưng Đạo (còn lại)											
	Vị trí 4		2	5,000	5,000	5,000		1,800		277%	277%	277%
3	Nguyễn Hữu Cầu(Từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ phủ lương)											
	Vị trí 1		2	16,000	16,000	16,000		10,000		160%	160%	160%
	Vị trí 2		1	11,700	11,700			4,200		278%	278%	
	Vị trí 4		1	5,500	5,500			1,900		289%	289%	
4	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn còn lại)											
	Vị trí 1		1	12,500	12,500			8,000		156%	156%	
	Vị trí 2		3	9,000	9,000			3,800		236%	236%	
	Vị trí 3											
	Vị trí 4		3	5,200	5,000	4,800		1,700		305%	294%	282%
5	Ngọc Uyên											
	Vị trí 1		2	11,000	11,000	11,000		4,000		275%	275%	275%
	Vị trí 2		1	8,000	8,000			2,500		320%	320%	
	Vị trí 3		1	6,000	6,000			1,900		315%	315%	
6	Lê Viết Hưng											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 1		7	17,000	15,000	13,000		8,000		212%	187%	162%
	Vị trí 3		1	7,300	7,300	7,300		3,000		243%	243%	243%
	Vị trí 4		5	8,000	7,500	7,000		1,700		470%	441%	411%
19	Đường Hào Thành(từ phố Tuệ Tĩnh sang phố Phạm Ngũ Lão)											
	Vị trí 1		2	15,000	14,250	13,500		10,000		150%	142%	135%
	Tổng cộng		44									
VIII	PHƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO											
1	Phạm Ngũ Lão											
	Vị trí 1		1	120,000	120,000			36,000		333%	333%	
	Vị trí 2		1	16,000	16,000			13,000		123%	123%	
	Vị trí 4		2	13,000	12,500	12,000		4,000		325%	312%	300%
2	Nguyễn Lương Bằng(Đoạn từ ngã tư máy Sứ đến Ngã tư Ngô Quyền)											
	Vị trí 1		1	90,000	90,000			20,000		450%	450%	
3	Điện Biên Phủ(đoạn từ ngã tư Máy sứ đến lối vào chợ hồ Máy Sứ)											
	Vị trí 1		1	51,000	51,000			19,000		268%	268%	
4	Mạc Thị Bưởi											
	Vị trí 1		1	60,000	60,000			27,000		222%	222%	
5	Trương Mỹ(đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cống hồ Bình Minh)											
	Vị trí 1		1	32,000	32,000			15,000		213%	213%	
	Vị trí 3		1	12,000	12,000			4,600		260%	260%	
6	Trương Mỹ(đoạn từ cống Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị)											
	Vị trí 1		1	55,000	55,000			18,000		305%	305%	
	Vị trí 4		1	11,000	11,000			3,500		314%	314%	
7	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)											
8	Bình Minh											
	Vị trí 1		1	21,000	21,000			11,000		190%	190%	
9	Lê Chân(từ Trương Mỹ đến đường Bình Minh)											
	Vị trí 1		3	31,000	26,000	21,000		18,000		172%	144%	116%
	Vị trí 4		1	2,500	2,500			2,000		125%	125%	
10	Lê Chân(đoạn còn lại)											
11	Lê Thanh Nghị(đoạn từ ngã tư máy Sứ đến Cầu Cất)											
	Vị trí 1		2	51,000	43,000	35,000		17,000		300%	252%	205%
	Vị trí 3		1	11,000	11,000			4,800		229%	229%	
	Vị trí 4		1	8,000	8,000			3,200		250%	250%	
12	Bà Triệu											
	Vị trí 1		1	32,000	32,000			18,000		177%	177%	
13	Đỗ Ngọc Du											
	Vị trí 1		1	32,000	32,000			13,000		246%	246%	

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
43	Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Bắc đường Thanh Niên											
	Tổng cộng		37									
VII	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI											
1	Đại lộ Hồ Chí Minh											
2	Hồng Quang(Quảng trường Độc Lập đến Ga)											
	Vị trí 2		1	11,000	11,000			6,500		169%	169%	
3	Chi Lăng(đoạn từ ngã tư Máy xay đến Cống Hào Thành)											
	Vị trí 1		2	40,000	37,500	35,000		22,000		181%	170%	159%
	Vị trí 3		4	13,000	11,500	10,000		6,000		216%	191%	166%
4	Chi Lăng(đoạn từ cống Hào Thành đến đường sắt)											
	Vị trí 1		1	27,000	27,000	27,000		17,000		158%	158%	158%
	Vị trí 4		2	10,000	10,000	10,000		3,200		312%	312%	312%
5	Hoàng Hoa Thám											
6	Nguyễn Trãi											
	Vị trí 1		1	25,000	25,000			18,000		138%	138%	
	Vị trí 2		1	13,000	13,000			6,500		200%	200%	
	Vị trí 4		1	7,500	7,500			3,500		214%	214%	
7	Nguyễn Thượng Mẫn(đoạn từ Chi Lăng đến cống Hào Thành)											
	Vị trí 1		2	21,000	20,500	20,000		16,000		131%	128%	125%
8	Hải Thượng Lãn Ông											
	Vị trí 1		1	27,000	27,000			16,000		168%	168%	
9	Tuệ Tĩnh(đoạn từ ngã tư Máy xay đến cống Hào Thành)											
10	Tuệ Tĩnh(đoạn còn lại thuộc phường Nguyễn Trãi)											
	Vị trí 2		2	13,000	12,400	11,800		5,800		224%	213%	203%
11	Đường bến xe khách(từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)											
12	Phố Ga											
13	Lê Hồng Phong											
	Vị trí 1		4	22,000	16,000	10,000		10,000		220%	160%	100%
	Vị trí 3		1	12,500	12,500			3,500		357%	357%	
	Vị trí 4		2	9,000	8,000	7,000		1,900		473%	421%	368%
14	Quyết Thắng(thuộc phường Nguyễn Trãi)											
15	Nguyễn Công Trứ											
	Vị trí 1		1	14,000	14,000			8,000		175%	175%	
16	Võ Thị Sáu											
	Vị trí 1		2	17,000	16,750	16,500		9,000		188%	186%	183%
17	Ngô Gia Tự											
	Vị trí 1		1	18,000	18,000			8,000		225%	225%	
18	Cựu Thành											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 1		1	15,000	15,000			9,000		166%	166%	
	Vị trí 2		1	7,000	7,000			4,000		175%	175%	
19	Hai Bà Trưng(đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)											
	Vị trí 1		1	16,000	16,000			12,000		133%	133%	
20	Hai Bà Trưng(đoạn còn lại)											
	Vị trí 1		1	13,000	13,000			10,000		130%	130%	
21	Phạm Sư Mệnh											
22	Nguyễn Văn Tố											
23	Vũ Trọng Phụng và đường nhánh nối ra đường Thanh Niên											
	Vị trí 1		2	15,000	15,000			10,000		150%	150%	
24	Nguyễn Công Hoan											
	Vị trí 1		2	20,000	17,500	15,000		12,000		166%	145%	125%
25	Thi Sách											
26	Đoàn Thị Điểm											
	Vị trí 1		1	14,000	14,000			9,000		155%	155%	
27	Chu Văn An											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			8,000		150%	150%	
	Vị trí 2		1	5,000	5,000			3,800		131%	131%	
28	Hoà Bình											
29	Đô Lương											
30	Vũ Văn Dũng											
	Vị trí 1		1	12,000	12,000			9,000		133%	133%	
31	Tạ Hiện											
32	Nguyễn Đức Khiêm											
33	Vương Văn											
34	Vương Chiêu											
35	Nguyễn Tri Phương											
36	Nguyễn Nhữ Hài											
37	Đoàn Thượng											
38	Tiền Phong											
	Vị trí 1		2	11,000	11,000	11,000		8,000		137%	137%	137%
39	Cảnh Nông I											
40	Cảnh Nông II											
	Vị trí 3		1	4,000	4,000			2,800		142%	142%	
41	Đường xóm Hàng Giang(Khu 6)											
	Vị trí 1		3	8,000	8,000	8,000		6,000		133%	133%	133%
42	Đường xóm Hàng Giang(Khu 5)											
	Vị trí 1		1	7,000	7,000			4,000		175%	175%	

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
23	Cựu Khê											
	Vị trí 1		1	10,000	10,000							
24	Đường Tuệ Tĩnh (kéo dài)											
	Vị trí 1		1	22,000	22,000							
	Tổng cộng		30									
VI	PHƯỜNG QUANG TRUNG											
1	Phạm Hồng Thái (từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung)											
	Vị trí 1		2	35,000	35,000	35,000		25,000		140%	140%	140%
2	Phạm Hồng Thái (Còn lại)											
	Vị trí 1		1	25,000	25,000			15,000		166%	166%	
	Vị trí 4		1	3,000	3,000			2,900		103%	103%	
3	Quang Trung (Từ ngã tư Đông thị đến đường Đô Lương)											
4	Quang Trung (Từ đường Đô Lương đến đường Nguyễn Công Hoan)											
	Vị trí 1		1	22,000	22,000			18,000		122%	122%	
5	Quang Trung (Từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt)											
	Vị trí 1		1	15,000	15,000			10,000		150%	150%	
6	Quang Trung(Từ đường Sắt đến đường An Định)											
	Vị trí 1		1	13,000	13,000			8,000		162%	162%	
7	Hồng Quang (từ Quảng trường Độc Lập đến Nga)											
	Vị trí 1		2	25,000	25,000			25,000		100%	100%	
	Vị trí 2		1	8,000	8,000			6,500		123%	123%	
8	Thanh Niên(đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)											
	Vị trí 1		1	35,000	35,000			20,000		175%	175%	
9	Thanh niên(đoạn từ đường sắt đến đường An Định)											
10	Bắc Sơn(đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)											
11	Bắc Sơn(đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố)											
	Vị trí 1		1	20,000	20,000			14,000		142%	142%	
	Vị trí 2		1	10,000	10,000			5,500		181%	181%	
12	Tô Hiệu											
14	Đoàn Kết											
	Vị trí 1		2	25,000	25,000			25,000		100%	100%	
15	Nhà Thờ											
16	An Ninh(đoạn từ Quang Trung đến cống ba cửa)											
	Vị trí 3		1	18,000	18,000			14,000		128%	128%	
17	An Ninh (đoạn từ cống ba cửa đến Ga)											
	Vị trí 1		1	18,000	18,000			9,000		200%	200%	
	Vị trí 2		1	5,000	5,000			3,800		131%	131%	
18	Chợ con											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 2		1	9,000	9,000			5,800		155%	155%	
	Vị trí 4		3	3,000	3,000	3,000		3,000		100%	100%	100%
3	An Thái											
4	Nguyễn Thượng Mẫn (Từ Cống Hào Thành đến đường Điện Biên Phủ)											
	Vị trí 1		2	16,000	16,000			14,000		114%	114%	
	Vị trí 2		2	8,500	8,500			5,500		154%	154%	
	Vị trí 4		1	3,500	3,500			2,800		125%	125%	
5	Quyết Thắng											
	Vị trí 4		1	4,500	4,500			1,900		236%	236%	
6	Điện Biên Phủ(từ ngã tư Máy sứ đến chợ hồ máy sứ)											
7	Điện Biên Phủ (Từ chợ Hồ Máy sứ đến đường sắt)											
	Vị trí 1		2	19,000	19,000	19,000		17,000		111%	111%	111%
	Vị trí 4		1	4,900	4,900			3,200		153%	153%	
8	Điện Biên Phủ (Từ đường sắt đến đường An Định)											
9	Quan Thánh											
	Vị trí 1		1	15,000	15,000			10,000		150%	150%	
	Vị trí 2		2	7,500	7,500	7,500		4,000		187%	187%	187%
10	Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã tư máy sứ đến đường Ngô Quyền)											
	Vị trí 3		1	8,500	8,500			5,500		154%	154%	
11	Mai Hắc Đế											
	Vị trí 1		1	16,000	16,000			13,000		123%	123%	
	Vị trí 4		1	4,500	4,500			2,500		180%	180%	
12	Trần Công Hiến											
13	An Ninh (Cống 3 Cửa đến Ga)											
	Vị trí 4		1	3,500	3,500			1,800		194%	194%	
14	Quang Trung (Từ đường sắt đến đường An Định)											
	Vị trí 2		1	8,500	8,500			3,800		223%	223%	
	Vị trí 3		1	4,600	4,600			3,000		153%	153%	
15	Quang Trung(từ Nguyễn Công Hoan đến đường sắt											
16	Đinh Văn Tả (Từ đường An Ninh đến đường An Định)											
	Vị trí 2		1	6,000	6,000			3,000		200%	200%	
	Vị trí 4		3	3,000	3,000	3,000		1,500		200%	200%	200%
17	Đinh Văn Tả (Từ đường Hoàng Ngân đến đê Thái Bình)											
18	Hàn Thượng(từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn)											
19	Hồng Quang (kéo dài)											
20	An Định (Từ đường Thanh Niên đến Ngã tư Bến Hàn)											
21	Hoàng Ngân (Từ đường Thanh Niên đến Ngã tư Bến Hàn)											
22	Đường trong Khu dân cư Lilama											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 2		1	11,000	11,000			6,000		183%	183%	
3	Lê Thanh Nghị (từ cầu Cất đến ngã tư Hải Tân)											
	Vị trí 1		5	22,000	22,000	22,000		16,000		137%	137%	137%
	Vị trí 2		2	10,000	10,000	10,000		5,800		172%	172%	172%
	Vị trí 3		2	6,000	6,000	6,000		4,800		125%	125%	125%
4	Bùi Thị Xuân (Từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)											
5	Bùi Thị Xuân (từ Nhà thi đấu đến hết địa phận phường Lê Thanh Nghị)											
	Vị trí 1		2	20,000	20,000	20,000		13,000		153%	153%	153%
	Vị trí 2		6	9,000	9,000	9,000		5,000		180%	180%	180%
6	Tôn Đức Thắng											
7	Chương Dương (từ đường Bùi Thị Xuân đến cầu Hồng Quang)											
8	Dã Tượng											
	Vị trí 1		1	16,000	16,000			9,000		177%	177%	
9	Đặng Quốc Chính											
	Vị trí 1		5	14,000	14,000	14,000		8,000		175%	175%	175%
10	Mạc Đĩnh Chi											
	Vị trí 1		6	13,000	13,000	13,000		7,000		185%	185%	185%
11	Nguyễn Trung Trực											
	Vị trí 1		2	14,000	14,000			8,000		175%	175%	
12	Lý Thánh Tông											
	Vị trí 1		1	14,000	14,000			8,000		175%	175%	
13	Lý Công Uẩn											
	Vị trí 1		1	14,000	14,000			8,000		175%	175%	
14	Lý Nam Đế											
	Vị trí 1		1	14,000	14,000			8,000		175%	175%	
15	Lê Thánh Tông											
	Vị trí 1		3	14,000	14,000			8,000		175%	175%	
	Vị trí 2		1	6,000	6,000			3,800		157%	157%	
16	Đường Hồng Châu											
17	Đường Hải Đông											
	Vị trí 1		2	18,000	18,000	18,000		12,000		150%	150%	150%
18	Nguyễn Bình											
	Vị trí 1		3	14,000	14,000							
	Tổng cộng		45									
V	PHƯỜNG BÌNH HÂN											
1	Cô Đông											
	Vị trí 2		2	8,000	8,000	8,000		3,000		266%	266%	266%
2	Tuệ Tĩnh(đoạn từ cống Hào thành đến Điện Biên Phủ)											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
6	Đức Minh (Từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)											
	Vị trí 2		3	15,000	14,500	14,000		6,000		250%	241%	233%
	Vị trí 3		1	8,000	8,000			5,000		160%	160%	
7	Đức Minh (Còn lại)											
	Vị trí 4		8	3,000	2,500	2,000		1,600		187%	156%	125%
8	Khúc Thừa Dụ											
9	Ngô Quyền (Từ đường N.Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh)											
	Vị trí 4		3	20,000	25,500	31,000		17,000		117%	150%	182%
	Vị trí 4		2	8,000	6,500	5,000		3,200		250%	203%	156%
10	Ngô Quyền (Từ đường N.Lương Bằng đến đường An Định)											
11	Vũ Hữu (Từ Nguyễn Lương Bằng đến Đền Sượt)											
	Vị trí 3		1	12,500	12,500			13,000		96%	96%	
12	Vũ Hữu (còn lại)											
	Vị trí 2		1	10,000	10,000			3,500		285%	285%	
13	Trường chinh(từ đường Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10)											
14	Nguyễn Văn Linh (từ Ngô Quyền đến hết chợ Thương mại Thanh Bình)											
15	Nguyễn Văn Linh(từ Chợ thương mại Thanh Bình đến Đại Lộ 30-10)											
16	Phố Nguyễn Đại Năng											
17	Phố Quang Liệt											
18	Đường còn lại trong Khu dân cư thương mại Thanh Bình											
19	Phạm Văn Đồng (từ hết nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến đại lộ 30-10)											
20	Hoàng Quốc Việt											
21	Thanh Bình											
22	Đỗ Quang											
23	Trần Nguyên Đán											
24	Trần Văn Giáp											
25	Các đường nhánh còn lại trong khu đô thị phía Tây(Bn >=23,5 m)											
26	Đường còn lại thuộc KĐT phía Tây (Quy hoạch 13,5m < Bn < 23.5m)											
27	Đường nhánh còn lại trong khu đô thị phía Tây(Bn<=13,5m)											
28	Phạm Hùng											
29	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hữu kéo dài)											
	Tổng cộng		27									
IV	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ											
1	Thống Nhất											
	Vị trí 1		1	35,000	35,000			25,000		140%	140%	
2	Lê Thanh Nghị (Từ ngã tư máy Sứ đến cầu Cất)											
	Vị trí 1											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 4		3	1,800	1,800			1,500		120%	120%	
9	Phố Kim Sơn											
	Vị trí 1		3	5,000	5,000			5,000		100%	100%	
	Vị trí 2		3	3,500	3,500			2,800		125%	125%	
	Vị trí 3		3	2,700	2,700			2,000		135%	135%	
	Vị trí 4		3	1,800	1,800			1,400		128%	128%	
10	Phố Kênh Tre											
	Vị trí 1		3	4,000	4,000			4,000		100%	100%	
	Vị trí 2		3	2,500	2,500			2,500		100%	100%	
	Vị trí 3		3	2,000	2,000			1,900		105%	105%	
	Vị trí 4		3	1,500	1,500			1,300		115%	115%	
11	Nguyễn Chế Nghĩa											
	Vị trí 1		3	6,500	6,500			6,000		108%	108%	
	Vị trí 2		3	3,500	3,500			3,000		116%	116%	
	Vị trí 3		3	2,700	2,700			2,500		108%	108%	
	Vị trí 4		3	1,800	1,800			1,500		120%	120%	
12	Nhữ Đình Hiền											
	Vị trí 1		3	5,000	5,000			2,000		250%	250%	
	Vị trí 2		3	3,000	3,000			2,800		107%	107%	
	Vị trí 3		3	2,500	2,500			2,000		125%	125%	
	Vị trí 4		3	1,700	1,700			1,400		121%	121%	
13	Trường chinh(từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)											
	Vị trí 1		3	19,000	19,000	19,000		18,000		105%	105%	105%
	Vị trí 2		3	7,000	7,000	7,000		6,500		107%	107%	107%
	Vị trí 3		3	5,500	5,500	5,500		5,200		105%	105%	105%
	Vị trí 4		3	4,000	4,000	4,000		3,500		114%	114%	114%
14	Trường chinh(từ đường Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10)											
	Tổng cộng		156									
III	PHƯỜNG THANH BÌNH											
1	Nguyễn Lương Bằng (Từ Ngã tư Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa tỉnh)											
	Vị trí 1											
	Vị trí 4		6	9,800	7,400	5,000		3,500		280%	211%	142%
2	Nguyễn Lương Bằng (Từ Bệnh viện đa khoa Tỉnh đến công ty CP số XD18)											
3	Nguyễn Lương Bằng (Từ công ty XD 18 đến công ty xăng dầu Hải Dương)											
	Vị trí 4		1	12,000	12,000			3,500		342%	342%	
4	Nguyễn Thị Duệ (Từ ngã 3 chợ Mát đến nhà máy Gạch HD)											
	Vị trí 1		1	35,000	35,000			17,000		205%	205%	
5	Nguyễn Thị Duệ (Đoạn còn lại)											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 1		3	19,000	19,000			18,000		105%	105%	
	Vị trí 2		3	7,000	7,000			6,500		107%	107%	
	Vị trí 3		3	5,500	5,500			5,200		105%	105%	
	Vị trí 4		3	4,000	4,000			3,500		114%	114%	
2	Nguyễn Chí Thanh											
	Vị trí 1		3	10,000	10,000			9,000		111%	111%	
	Vị trí 2		3	4,500	4,500			4,000		112%	112%	
	Vị trí 3		3	3,700	3,700			3,200		115%	115%	
	Vị trí 4		3	2,500	2,500			1,800		138%	138%	
3	Phố Tân Kim											
	Vị trí 1		3	5,500	5,500			4,000		137%	137%	
	Vị trí 2		3	3,500	3,500			2,500		140%	140%	
	Vị trí 3		3	2,500	2,500			1,900		131%	131%	
	Vị trí 4		3	1,850	1,850			1,300		142%	142%	
4	Ngô Quyền (Từ đường N.Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh)											
	Vị trí 1		3	18,000	18,000			17,000		105%	105%	
	Vị trí 2		3	6,500	6,500			6,000		108%	108%	
	Vị trí 3		3	5,200	5,200			5,000		104%	104%	
	Vị trí 4		3	3,700	3,700			3,200		115%	115%	
5	Ngô Quyền (Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo)											
	Vị trí 1		3	17,000	17,000			16,000		106%	106%	
	Vị trí 2		3	6,000	6,000			5,800		103%	103%	
	Vị trí 3		3	5,000	5,000			4,800		104%	104%	
	Vị trí 4		3	3,500	3,500			3,000		116%	116%	
6	Bình Lộc(từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)											
	Vị trí 1		3	8,000	8,000			7,000		114%	114%	
	Vị trí 2		3	4,200	4,200			3,500		120%	120%	
	Vị trí 3		3	3,500	3,500			2,800		125%	125%	
	Vị trí 4		3	2,000	2,000			1,600		125%	125%	
7	Bình Lộc (Còn lại)											
	Vị trí 1		3	6,000	6,000			5,000		120%	120%	
	Vị trí 2		3	3,700	3,700			2,800		132%	132%	
	Vị trí 3		3	3,000	3,000			2,000		150%	150%	
	Vị trí 4		3	1,900	1,900			1,400		135%	135%	
8	Phố Đàm Lộc											
	Vị trí 1		3	6,300	6,300			6,000		105%	105%	
	Vị trí 2		3	3,800	3,800			3,000		126%	126%	
	Vị trí 3		3	2,800	2,800			2,500		112%	112%	

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 2		6	7,000	5,500	4,000		3,500		200%	157%	114%
	Vị trí 3		2	3,000	2,800	2,600		2,800		107%	100%	92%
	Vị trí 4		2	2,000	1,800	1,600		1,600		125%	112%	100%
9	Phan Đình Phùng(đoạn từ đường Hoàng Ngân đến Nhà máy nước)											
	Vị trí 1		4	6,000	5,500	5,000		4,000		150%	137%	125%
	Vị trí 2		4	4,500	3,750	3,000		2,500		180%	150%	120%
	Vị trí 3		4	2,800	2,650	2,500		1,900		147%	139%	131%
	Vị trí 4		4	2,000	1,800	1,600		1,300		153%	138%	123%
10	Tự Đoài											
	Vị trí 1		2	4,000	4,000	4,000		3,000		133%	133%	133%
	Vị trí 2		2	2,500	2,150	1,800		1,800		138%	119%	100%
	Vị trí 3		1	2,000	2,000			1,600		125%	125%	
	Vị trí 4		1	1,400	1,450	1,500		1,100		127%	131%	136%
11	Triệu Quang Phục											
	Vị trí 1		4	6,500	5,000	3,500		3,500		185%	142%	100%
	Vị trí 2		4	4,000	3,350	2,700		2,000		200%	167%	135%
	Vị trí 3		4	2,800	2,200	1,600		1,800		155%	122%	88%
	Vị trí 4		4	2,000	1,600	1,200		1,200		166%	133%	100%
12	Nguyễn Khuyến											
	Vị trí 1		4	4,500	4,250	4,000		3,500		128%	121%	114%
	Vị trí 2		4	2,900	2,700	2,500		2,000		145%	135%	125%
	Vị trí 3		4	2,000	1,900	1,800		1,800		111%	105%	100%
	Vị trí 4		4	1,600	1,500	1,400		1,200		133%	125%	116%
13	Tự Đông(từ đường Ngô Quyền đến đường An Định)											
	Vị trí 1		2	7,500	7,250	7,000		6,000		125%	120%	116%
	Vị trí 2		2	5,600	5,550	5,500		3,000		186%	185%	183%
	Vị trí 3		2	3,500	3,250	3,000		2,500		140%	130%	120%
	Vị trí 4		2	2,500	2,150	1,800		1,500		166%	143%	120%
14	Đinh Đàm											
	Vị trí 1		3	8,000	7,000	6,000		6,000		133%	116%	100%
	Vị trí 2		3	5,000	4,500	4,000		3,000		166%	150%	133%
15	An Định (Từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền)											
	Vị trí 1		1	10,000	10,000			8,000		125%	125%	
	Vị trí 2		1	5,500	5,500			3,800		144%	144%	
16	Hoàng Ngân (Từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền)											
	Tổng cộng		163									
II	PHƯỜNG TÂN BÌNH											
1	Nguyễn Văn Linh(từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)											

TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị: Thành phố Hải Dương)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
I	PHƯỜNG CẨM THƯỢNG											
1	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)											
	Vị trí 1		4	16,000	16,000	16,000		16,000		100%	100%	100%
	Vị trí 2		4	8,000	8,000	8,000		5,800		137%	137%	137%
	Vị trí 3		4	4,000	4,000	4,000		3,000		133%	133%	133%
	Vị trí 4		4	4,000	4,000	4,000		3,000		133%	133%	133%
2	Hoàng Diệu											
	Vị trí 1		3	7,000	7,000	7,000		7,000		100%	100%	100%
	Vị trí 2		3	3,500	3,500	3,500		3,500		100%	100%	100%
	Vị trí 3		3	2,800	2,400	2,000		2,800		100%	85%	71%
	Vị trí 4		3	1,800	1,650	1,500		1,600		112%	103%	93%
3	Phan Bội Châu											
	Vị trí 1		3	8,000	7,250	6,500		4,000		200%	181%	162%
	Vị trí 2		3	6,000	5,500	5,000		2,500		240%	220%	200%
	Vị trí 3		3	4,000	3,750	3,500		1,900		210%	197%	184%
	Vị trí 4		3	2,700	2,350	2,000		1,300		207%	180%	153%
4	Ngô Thì Nhậm (Từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)											
5	Cô Đoài											
	Vị trí 1		3	6,000	6,000	6,000		6,000		100%	100%	100%
	Vị trí 2		3	4,000	3,750	3,500		3,000		133%	125%	116%
	Vị trí 3		3	3,500	3,000	2,500		2,500		140%	120%	100%
	Vị trí 4		2	2,000	2,000	2,000		1,500		133%	133%	133%
6	Trần Cành											
	Vị trí 1		3	7,000	7,000	7,000		7,000		100%	100%	100%
	Vị trí 2		3	4,000	3,900	3,800		3,500		114%	111%	108%
	Vị trí 3		3	3,000	3,000	3,000		2,800		107%	107%	107%
	Vị trí 4		3	2,000	1,800	1,600		1,600		125%	112%	100%
7	Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường Sắt)											
	Vị trí 1		4	6,500	6,250	6,000		4,000		162%	156%	150%
	Vị trí 2		4	4,500	4,000	3,500		2,500		180%	160%	140%
	Vị trí 3		4	2,800	2,650	2,500		1,900		147%	139%	131%
	Vị trí 4		4	2,000	1,750	1,500		1,300		153%	134%	115%
8	Phan Đình Phùng(từ đường sắt đến An Định)											
	Vị trí 1		4	10,000	8,500	7,000		7,000		142%	121%	100%

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị: đất ở)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
1	**I.Thị trấn Tứ Kỳ- Huyện Tứ Kỳ**	V										
	1. Đường 391 (đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT huyện Tứ Kỳ đến Trụ sở UBND											
	- Vị trí 1		3	17000	16000	15000	8040	8040	8040	211	199	187
	- Vị trí 2		3	5000	5000	5000	5000	5000	5000	100	100	100
	- Vị trí 3		3	4000	4000	4000	3000	3000	3000	133	133	133
	- Vị trí 4		3	3000	3000	3000	2000	2000	2000	150	150	150
	2. Đường Tây Nguyên:											
	- Vị trí 1		3	8000	8000	8000	5000	5000	5000	160	160	160
	- Vị trí 2		3	5000	5000	5000	2500	2500	2500	200	200	200
	- Vị trí 3		3	4000	4000	4000	1800	1800	1800	222	222	222
	- Vị trí 4		3	3000	3000	3000	1200	1200	1200	250	250	250
	3. Đường 391 (đoạn từ giáp Trụ sở UBND thị trấn Tứ Kỳ đến giáp Cầu Yên):											
	- Vị trí 1		3	17000	16000	15000	5000	5000	5000	340	320	300
	- Vị trí 2		3	5000	5000	5000	2500	2500	2500	200	200	200
	- Vị trí 3		3	4000	4000	4000	1800	1800	1800	222	222	222
	- Vị trí 4		3	3000	3000	3000	1200	1200	1200	250	250	250

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	4. Đường 391 (đoạn từ khu dân cư mới đến giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện TứKỳ):											
	- Vị trí 1		3	20000	15000	15000	4000	4000	4000	500	375	375
	- Vị trí 2		3	5000	5000	5000	2000	2000	2000	250	250	250
	- Vị trí 3		3	4000	4000	4000	1500	1500	1500	267	267	267
	- Vị trí 4		3	3000	3000	3000	1000	1000	1000	300	300	300
	5. Đường từ giáp đường 391 qua Chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ):											
	- Vị trí 1		3	7000	6000	5000	4000	4000	4000	175	150	125
	- Vị trí 2		3	5000	5000	5000	2000	2000	2000	250	250	250
	- Vị trí 3		3	4000	4000	4000	1500	1500	1500	267	267	267
	- Vị trí 4		3	3000	3000	3000	1000	1000	1000	300	300	300
	6. Đường 391 (đoạn còn lại qua thị trấn Tứ Kỳ):											
6	- Vị trí 1		3	18000	15000	12000	2500	2500	2500	720	600	480
	- Vị trí 2		3	5000	5000	5000	1500	1500	1500	333	333	333
	- Vị trí 3		3	4000	4000	4000	1000	1000	1000	400	400	400
	- Vị trí 4		3	3000	3000	3000	800	800	800	375	375	375
	7. Đường từ giáp đường 391 qua bênh viện huyện đến giáp đường vành đai đôngnam:											
	- Vị trí 1		3	4000	3000	2000	2000	2000	2000	200	150	100
	- Vị trí 2		3	3000	3000	3000	1500	1500	1500	200	200	200

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	**Cao nhất**	**Trung bình**	**Thấp nhất**
	- Vị trí 3		3	2000	2000	2000	1000	1000	1000	200	200	200
	- Vị trí 4		3	2000	2000	2000	800	800	800	250	250	250
	8. Đường vanh đai đông nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây nguyên:											
	- Vị trí 1		3	7000	6000	5000	2000	2000	2000	350	300	250
	- Vị trí 2		3	5000	5000	5000	1500	1500	1500	333	333	333
	- Vị trí 3		3	4000	4000	4000	1000	1000	1000	400	400	400
	- Vị trí 4		3	3000	3000	3000	800	800	800	375	375	375
	9. Đường trong khu dân cư mới:											
	- Vị trí 1		3	10000	8000	6000	2000	2000	2000	500	400	300
	- Vị trí 2		3	8000	8000	6000	1500	1500	1500	533	533	400
	- Vị trí 3		3	6000	6000	6000	1000	1000	1000	600	600	600
	- Vị trí 4		3	6000	6000	6000	800	800	800	750	750	750
	10. Đường 191D đoạn từ giáp Trạm điện huyện đến giáp xã Tây Kỳ:											
	- Vị trí 1		3	5000	4000	3000	1500	1500	1500	333	267	200
	- Vị trí 2		3	3000	3000	3000	900	900	900	333	333	333
	- Vị trí 3		3	2000	2000	2000	700	700	700	286	286	286
	- Vị trí 4		3	1000	1000	1000	500	500	500	200	200	200
	11. Đường vành đai đông bắc:											
	- Vị trí 1		3	6000	5000	4000	1500	1500	1500	400	333	267
	- Vị trí 2		3	3000	3000	3000	900	900	900	333	333	333

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	- Vị trí 3		3	2000	2000	2000	700	700	700	286	286	286
	- Vị trí 4		3	1000	1000	1000	500	500	500	200	200	200
	11. Đường còn lại:											
	- Vị trí 1		12	10000	8000	5000	1500	1500	1500	667	533	333
	- Vị trí 2		12	8000	6000	5000	900	900	900	889	667	556
	- Vị trí 3		12	5000	4000	3000	700	700	700	714	571	429
	- Vị trí 4		12	3000	2000	1500	500	500	500	600	400	300
	II.Thị trấn Nam Sách- Huyện Nam Sách	V										
	1.Đường Trần Phú		**2**									
	Vị trí 1		1	8,200	8,200	8,200	####	6,000	6,000	####	#####	*136.67*
	Vị trí 2		1	6,780	6,780	6,780	####	3,000	3,000	####	#####	*226.00*
	2. Đường Nguyễn Đức Sáu		**2**									
	Vị trí 1		1	5,760	5,760	5,760	####	6,000	6,000	*96.00*	*96.00*	*96.00*
	Vị trí 2		1	2,450	2,450	2,450	####	3,000	3,000	*81.67*	*81.67*	*81.67*
	3. Đường Nguyễn Trung Goong		**2**									
	Vị trí 1		1	4,500	4,500	4,500	####	3,000	3,000	####	#####	*150.00*
	Vị trí 2		1	1,800	1,800	1,800	####	1,800	1,800	####	#####	*100.00*
	4. Đường Thanh Lâm		**1**									
15	*Vị trí 1*		1	5,194	5,194	5,194	####	3,000	3,000	####	#####	*173.13*
	5. Đường Chu Văn An		**1**									

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
Vị trí 1		1	3,800	3,800	3,800	2,500	2,500	2,500	*152.00*	*152.00*	*152.00*
III. Thị trấn Gia Lộc	V										
Thị trấn Gia Lộc		**204**									
Đường phố loại I		**96**									
Nhóm A		**24**									
1. Đoạn từ Đài tưởng niệm đến đài Viễn thông	Quốc lộ	**12**									
- Vị trí 1		3	15,000	12,000	11,000	8,040	8,040	8,040	1.9	1.5	1.4
- Vị trí 2		3	5,500	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	1.1	1.0	1.0
- Vị trí 3		3	4,300	3,900	3,300	3,000	3,000	3,000	1.4	1.3	1.1
- Vị trí 4		3	3,000	3,000	3,000	2,000	2,000	2,000	1.5	1.5	1.5
2. Đoạn ngã tư Chợ Cuối	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	15,000	15,000	15,000	8,040	8,040	8,040	1.9	1.9	1.9
- Vị trí 2		3	9,000	9,000	8,000	5,000	5,000	5,000	1.8	1.8	1.6
- Vị trí 3		3	7,500	7,500	7,000	3,000	3,000	3,000	2.5	2.5	2.3
- Vị trí 4		3	6,000	5,500	5,000	2,000	2,000	2,000	3.0	2.8	2.5
Nhóm B		**36**									
3. Đoạn từ ngã tư cây xăng đến Đài tưởng niệm	Quốc lộ	12									
- Vị trí 1		3	10,000	9,000	8,000	7,500	7,500	7,500	1.3	1.2	1.1
- Vị trí 2		3	7,000	6,800	6,000	4,000	4,000	4,000	1.8	1.7	1.5
- Vị trí 3		3	6,000	6,000	6,000	2,700	2,700	2,700	2.2	2.2	2.2

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
- Vị trí 4		3	5,000	4,700	4,500	1,900	1,900	1,900	2.6	2.5	2.4
4.Đoạn từ ngã tư Chợ Cuối đến Công an huyện	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	10,000	9,000	9,000	7,500	7,500	7,500	1.3	1.2	1.2
- Vị trí 2		3	6,500	6,000	6,000	4,000	4,000	4,000	1.6	1.5	1.5
- Vị trí 3		3	5,500	5,000	5,000	2,700	2,700	2,700	2.0	1.9	1.9
- Vị trí 4		3	4,000	4,000	4,000	1,900	1,900	1,900	2.1	2.1	2.1
5. Ngã tư Chợ cuối đến trạm Y tế Gia Lộc	Quốc lộ	12									
- Vị trí 1		3	15,000	10,000	9,000	7,500	7,500	7,500	2.0	1.3	1.2
- Vị trí 2		3	8,000	8,000	7,000	4,000	4,000	4,000	2.0	2.0	1.8
- Vị trí 3		3	6,500	6,000	5,700	2,700	2,700	2,700	2.4	2.2	2.1
- Vị trí 4		3	5,500	5,500	5,000	1,900	1,900	1,900	2.9	2.9	2.6
Nhóm C		**36**									
6.Đoạn từ công an huyện đến xã Phương Hưng	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	9,000	9,000	8,700	7,000	7,000	7,000	1.3	1.3	1.2
- Vị trí 2		3	7,500	7,000	7,000	3,500	3,500	3,500	2.1	2.0	2.0
- Vị trí 3		3	6,000	6,000	5,500	2,500	2,500	2,500	2.4	2.4	2.2
- Vị trí 4		3	4,500	4,000	4,000	1,800	1,800	1,800	2.5	2.2	2.2
7. Đoạn từ cây xăng cũ đến hết khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia lộc	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	11,000	10,500	10,500	7,000	7,000	7,000	1.6	1.5	1.5
- Vị trí 2		3	7,500	7,500	7,000	3,500	3,500	3,500	2.1	2.1	2.0

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
- Vị trí 3		3	6,500	6,000	5,500	2,500	2,500	2,500	2.6	2.4	2.2
- Vị trí 4		3	5,000	5,000	5,000	1,800	1,800	1,800	2.8	2.8	2.8
8. Đoạn từ ngã tư bưu điện đến giếng Tròn thôn H.Xuyên	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	12,000	12,000	9,000	7,000	7,000	7,000	1.7	1.7	1.3
- Vị trí 2		3	8,000	7,000	6,500	3,500	3,500	3,500	2.3	2.0	1.9
- Vị trí 3		3	6,000	6,000	5,700	2,500	2,500	2,500	2.4	2.4	2.3
- Vị trí 4		3	5,500	5,000	4,500	1,800	1,800	1,800	3.1	2.8	2.5
Đường phố loại II		**108**									
Nhóm A		**36**									
9. Đoạn từ trạm y tế đến cầu Thống Nhất	Quốc lộ	12									
- Vị trí 1		3	8,000	7,000	6,500	600	600	600	13.3	11.7	10.8
- Vị trí 2		3	6,000	6,000	6,000	3,000	3,000	3,000	2.0	2.0	2.0
- Vị trí 3		3	5,000	5,000	5,000	2,000	2,000	2,000	2.5	2.5	2.5
- Vị trí 4		3	4,500	4,000	4,000	1,500	1,500	1,500	3.0	2.7	2.7
10. Đoạn từ đô thị phía Bắc đến đô thị phía Tây	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	10,000	10,000	10,000	600	600	600	16.7	16.7	16.7
- Vị trí 2		3	9,000	9,000	9,000	3,000	3,000	3,000	3.0	3.0	3.0
- Vị trí 3		3	9,000	8,000	8,000	2,000	2,000	2,000	4.5	4.0	4.0
- Vị trí 4		3	7,500	7,000	6,500	1,500	1,500	1,500	5.0	4.7	4.3
11. Đoạn từ kho lương thực đến ngã tư Bưu điện	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	9,000	8,500	9,000	600	600	600	15.0	14.2	15.0

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
- Vị trí 2		3	9,000	7,000	7,000	3,000	3,000	3,000	3.0	2.3	2.3
- Vị trí 3		3	6,000	6,000	6,000	2,000	2,000	2,000	3.0	3.0	3.0
- Vị trí 4		3	5,000	5,000	5,000	1,500	1,500	1,500	3.3	3.3	3.3
Nhóm B		**24**									
12. Đoạn còn lại trong thị trấn Gia Lộc	Quốc lộ	12									
- Vị trí 1		3	7,000	6,500	6,000	5,000	5,000	5,000	1.4	1.3	1.2
- Vị trí 2		3	5,500	5,500	5,500	2,500	2,500	2,500	2.2	2.2	2.2
- Vị trí 3		3	5,500	5,000	5,000	1,800	1,800	1,800	3.1	2.8	2.8
- Vị trí 4		3	5,000	4,500	4,000	1,200	1,200	1,200	4.2	3.8	3.3
13.Đoạn còn lại trong thị trấn	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	7,000	6,000	6,000	5,000	5,000	5,000	1.4	1.2	1.2
- Vị trí 2		3	5,500	5,000	5,000	2,500	2,500	2,500	2.2	2.0	2.0
- Vị trí 3		3	5,000	4,500	4,000	1,800	1,800	1,800	2.8	2.5	2.2
- Vị trí 4		3	4,500	4,500	4,000	1,200	1,200	1,200	3.8	3.8	3.3
Nhóm C		**48**									
14. Đoạn từ giếng Tròn đến ngã ba đường đi Gia Khánh	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	7,000	7,000	7,000	4,000	4,000	4,000	1.8	1.8	1.8
- Vị trí 2		3	6,000	6,000	6,000	2,200	2,200	2,200	2.7	2.7	2.7
- Vị trí 3		3	5,000	5,000	5,000	1,500	1,500	1,500	3.3	3.3	3.3

8

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
- Vị trí 4		3	5,500	5,000	3,500	1,000	1,000	1,000	5.5	5.0	3.5
15.Đoạn từ giếng Tròn đến xã Gia Tân	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	7,000	7,000	7,000	4,000	4,000	4,000	1.8	1.8	1.8
- Vị trí 2		3	5,000	4,500	4,500	2,200	2,200	2,200	2.3	2.0	2.0
- Vị trí 3		3	4,000	4,000	4,000	1,500	1,500	1,500	2.7	2.7	2.7
- Vị trí 4		3	4,000	3,000	3,000	1,000	1,000	1,000	4.0	3.0	3.0
16. Đoạn đường còn lại trong thị trấn	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	6,000	5,500	5,000	3,500	3,500	3,500	1.7	1.6	1.4
- Vị trí 2		3	5,000	5,000	4,500	2,000	2,000	2,000	2.5	2.5	2.3
- Vị trí 3		3	6,000	6,000	5,500	1,200	1,200	1,200	5.0	5.0	4.6
- Vị trí 4		3	5,000	4,500	4,000	900	900	900	5.6	5.0	4.4
17. Đoạn còn lại trong thị trấn	Tỉnh lộ	12									
- Vị trí 1		3	6,000	5,000	4,500	3,500	3,500	3,500	1.7	1.4	1.3
- Vị trí 2		3	4,500	4,500	4,000	2,000	2,000	2,000	2.3	2.3	2.0
- Vị trí 3		3	4,000	3,700	3,700	1,200	1,200	1,200	3.3	3.1	3.1
- Vị trí 4		3	3,000	3,000	3,000	900	900	900	3.3	3.3	3.3
IV Thị trấn Thanh Hà		60									
Đường phố loại IA		**24**									
Vị trí 1		6	9000	7,333.3	6000	5000	5000	5000	180.0	146.7	120.0

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	Vị trí 2		6	3500	2,333.3	1000	2500	2500	2500	140.0	93.3	40.0
	Vị trí 3		6	2000	1,683.3	1200	1800	1800	1800	111.1	93.5	66.7
	Vị Trí 4		6	1500	810.8	415	1200	1200	1200	125.0	67.6	34.6
	Đường phố loại IIA		**12**									
	Vị trí 1		3	2000	1,833.3	1500	1500	1500	1500	133.3	122.2	100.0
	Vị trí 2		3	1000	933.3	800	900	900	900	111.1	103.7	88.9
	Vị trí 3		3	800	766.7	700	700	700	700	114.3	109.5	100.0
	Vị Trí 4		3	508	469.3	400	600	600	600	84.7	78.2	66.7
	Đường phố loại IB		**12**									
	Vị trí 1		3	5000	4,583.3	4250	3000	3000	3000	166.7	152.8	141.7
	Vị trí 2		3	1900	1,633.3	1500	1700	1700	1700	111.8	96.1	88.2
	Vị trí 3		3	1300	1,133.3	1000	1100	1100	1100	118.2	103.0	90.9
	Vị Trí 4		3	800	633.3	500	900	900	900	88.9	70.4	55.6
	Đường phố loại IIB		**12**									
	Vị trí 1		3	1000	933.3	900	1000	1000	1000	100.0	93.3	90.0
	Vị trí 2		3	800	700.0	600	700	700	700	114.3	100.0	85.7
	Vị trí 3		3	400	350.0	300	600	600	600	66.7	58.3	50.0
	Vị Trí 4		3	250	233.3	200	400	400	400	62.5	58.3	50.0
	V.Kinh Môn											

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	1. TT Kinh Môn											
	1.1 Đường phố loại I											
	Nhóm A: Đường 389 (từ Trường THPT Kinh Môn đến Cầu Phụ Sơn); Đường 388; Đường	Miền núi										
	- Vị trí 1		10	6500	5500	4500	4000	4000	4000	162.50	137.50	112.50
	- Vị trí 2			4000	3100	2200	2000	2000	2000	200.00	155.00	110.00
	- Vị trí 3			2500	2050	1600	1800	1800	1800	138.89	113.89	88.89
	- Vị trí 4			1500	1350	1200	1200	1200	1200	125.00	112.50	100.00
	Nhóm B: Gồm Đường cắt ngang qua cổng chính của trụ sở UBND huyện; Đường vành đai											
	- Vị trí 1		2	4500	3800	3100	3500	3500	3500	128.57	108.57	88.57
	- Vị trí 2			2700	2350	2000	1800	1800	1800	150.00	130.56	111.11
	- Vị trí 3			1800	1725	1650	1500	1500	1500	120.00	115.00	110.00
	- Vị trí 4			1300	1150	1000	1000	1000	1000	130.00	115.00	100.00
	Nhóm C (Gồm Đường nội thị các cơ mới quy hoạch của huyện; Đường bê tông nhà máy nước											
	- Vị trí 1		1	3400	2950	2500	3000	3000	3000	113.33	98.33	83.33
	- Vị trí 2		1	2400	2125	1850	1500	1500	1500	160.00	141.67	123.33
	- Vị trí 3			1500	1250	1000	1000	1000	1000	150.00	125.00	100.00
	- Vị trí 4			900	850	800	800	800	800	112.50	106.25	100.00
	1.2 Đường phố loại II											
	Nhóm A (Gồm Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến đường Vinh Quang (đoạn qua cổng	Miền núi										

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	- Vị trí 1		2	2500	2500	2500	2000	2000	2000	125.00	125.00	125.00
	- Vị trí 2			2000	1700	1400	1200	1200	1200	166.67	141.67	116.67
	- Vị trí 3		1	1200	1050	900	800	800	800	150.00	131.25	112.50
	- Vị trí 4		1	800	750	700	600	600	600	133.33	125.00	116.67
	Nhóm B: Gồm Đường ngang từ nhà ông Kỳ đến phố An Trung; Đường ngang từ đường Phúc	Miền núi										
	- Vị trí 1		1	2500	2150	1800	1500	1500	1500	166.67	143.33	120.00
	- Vị trí 2			1600	1300	1000	900	900	900	177.78	144.44	111.11
	- Vị trí 3			900	750	600	600	600	600	150.00	125.00	100.00
	- Vị trí 4			510	500	490	500	500	500	102.00	100.00	98.00
	Nhóm C (Gồm Các đường còn lại)	Miền núi										
	- Vị trí 1		3	1600	1400	1200	1200	1200	1200	133.33	116.67	100.00
	- Vị trí 2		2	1100	950	800	700	700	700	157.14	135.71	114.29
	- Vị trí 3		3	700	700	700	500	500	500	140.00	140.00	140.00
	- Vị trí 4			400	395	390	400	400	400	100.00	98.75	97.50
	2. TT Phú Thứ											
	2.1 Đường phố Loại 1											
	Nhóm A (Đường 388)	Miền núi										
	- Vị trí 1		2	4100	4050	4000	4000	4000	4000	102.50	101.25	100.00
	- Vị trí 2		2	2560	2378	2196	2000	2000	2000	128.00	118.90	109.80
	- Vị trí 3		1	1500	1500	1500	1500	1500	1500	100.00	100.00	100.00

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	**Cao nhất**	**Trung bình**	**Thấp nhất**
	- Vị trí 4						1200	1200	1200	0.00	0.00	0.00
	Nhóm B (Đường 188 cũ đoạn từ Ngã 3 đường 188 cũ và đường 388 đến cây xăng Van Chánh)	Miền núi										
	- Vị trí 1		1	3000	3000	3000	3000	3000	3000	100.00	100.00	100.00
	- Vị trí 2						1800	1800	1800	0.00	0.00	0.00
	- Vị trí 3		1	1080	1080	1080	1000	1000	1000	108.00	108.00	108.00
	- Vị trí 4						700	700	700	0.00	0.00	0.00
	2.1 Đường phố Loại II											
	Nhóm A (Đường 188 cũ (đoạn từ tiếp giáp cây xăng đến cầu Hiệp Thương); Đường vào Nhà	Miền núi										
	- Vị trí 1		1	2400	2400	2400	2500	2500	2500	96.00	96.00	96.00
	- Vị trí 2						1500	1500	1500	0.00	0.00	0.00
	- Vị trí 3		1	834	834	834	900	900	900	92.67	92.67	92.67
	- Vị trí 4		2	400	379.5	359	500	500	500	80.00	75.90	71.80
	Nhóm B (Gồm các đường còn lại)	Miền núi										
	- Vị trí 1						1000	1000	1000	0.00	0.00	0.00
	- Vị trí 2		1	800	800	800	800	800	800	100.00	100.00	100.00
	- Vị trí 3						500	500	500	0.00	0.00	0.00
	- Vị trí 4		3	400	275	150	300	300	300	133.33	91.67	50.00
	III. TT Minh Tân											
	3.1 Đường phố Loại 1											
	Nhóm A (Đường 388 đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường 388 Cầu Đá	Miền núi										

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	- Vị trí 1		1	5070	5070	5070	4000	4000	4000	126.75	126.75	126.75
	- Vị trí 2		1	2980	2980	2980	2000	2000	2000	149.00	149.00	149.00
	- Vị trí 3		1	1500	1500	1500	1500	1500	1500	100.00	100.00	100.00
	- Vị trí 4						1200	1200	1200	0.00	0.00	0.00
	Nhóm B (Đường trong khu đô thị mới có Bn>=13,5m; Đường từ Gốc Đa đi Hạ Chiểu	Miền núi										
	- Vị trí 1		1	4300	4300	4300	3000	3000	3000	143.33	143.33	143.33
	- Vị trí 2		1	2500	2500	2500	1800	1800	1800	138.89	138.89	138.89
	- Vị trí 3						1000	1000	1000	0.00	0.00	0.00
	- Vị trí 4						700	700	700	0.00	0.00	0.00
	3.1 Đường phố Loại II											
	Nhóm A (Đường đi xã Tân Dân (đoạn từ đất kinh doanh hộ ông Dầu đến xã Tân Dân); Đường đi Tứ Lạc (đoạn từ đất kinh doanh hộ bà	Miền núi										
	- Vị trí 1		2	3000	2750	2500	2500	2500	2500	120.00	110.00	100.00
	- Vị trí 2		2	1200	1157.5	1115	1500	1500	1500	80.00	77.17	74.33
	- Vị trí 3		2	1000	1000	1000	900	900	900	111.11	111.11	111.11
	- Vị trí 4		1	500	500	500	500	500	500	100.00	100.00	100.00
	Nhóm B (Gồm các đường còn lại)	Miền núi										
	- Vị trí 1						1200	1200	1200	0.00	0.00	0.00
	- Vị trí 2		1	910	910	910	800	800	800	113.75	113.75	113.75
	- Vị trí 3		1	500	500	500	500	500	500	100.00	100.00	100.00
	- Vị trí 4		4	450	325	200	400	400	400	112.50	81.25	50.00

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	VI. Huyện Kim Thành											
	1. Đường phố loại I - Nhóm A:											
	Đường Trần Hưng Đạo ***(Tỉnh lộ 388 - Đoạn từ cầu Bất Nạo qua ga Phú Thái đến Quốc lộ 5A)*** :											
	Đường 20-9 ***(Tỉnh lộ 388 - Đoạn từ Quốc lộ 5A qua Bệnh viện huyện đến Ngã tư Huyện ủy):***											
	- Vị trí 1		2	12,000	**10,000**	8,000		**8,040**		149	**124**	100
	- Vị trí 2		2	8,200	**7,500**	6,800		**5,000**		164	**150**	136
	- Vị trí 3		2	6,500	**5,000**	3,500		**3,000**		217	**167**	117
	- Vị trí 4		2	4,500	**3,000**	1,500		**2,000**		225	**150**	75
	2. Đường phố loại I - Nhóm B:											
	Quốc lộ 5A (đoạn trong thị trấn):											
	Đường 20-9 ***(Đoạn ngã tư Huyện ủy qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến đường gom) :***											
	- Vị trí 1		2	8,000	**7,000**	6,000		**6,000**		133	**117**	200
	- Vị trí 2		2	6,000	**5,000**	4,000		**3,000**		200	**167**	200
	- Vị trí 3		2	3,500	**3,000**	2,500		**2,000**		175	**150**	167
	- Vị trí 4		2	2,500	**2,000**	1,500		**1,500**		167	**133**	100
	3. Đường phố loại I - Nhóm C											
	Phố An Ninh, Phố Thống Nhất ***(Đường từ ngã ba Bảo hiểm xã hội qua Công an huyện và đoạn qua Nhà văn hoá khu Tân Phú đến đường gom) :***											
	Đường Thanh Niên ***(Đường gom ga Phú Thái)***											
	Đường Bạch Đằng ***(đoạn từ Quốc lộ 5A đến Cầu Thái)***											
	- Vị trí 1		2	7,000	**5,000**	3,000		**3,500**		200	**143**	86

TT	Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định(%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	- Vị trí 2		2	4,500	**3,500**	2,500		**2,000**		225	**175**	125
	- Vị trí 3		2	4,000	**2,500**	1,000		**1,500**		267	**167**	67
	- Vị trí 4		2	2,200	**1,500**	800		**900**		244	**167**	89
	4. Đường phố loại II - Nhóm A											
	Phố Bình Minh, Phố Phạm Cảnh Lương *(Đoạn từ đường nội thị qua Trường mầm non thị trấn đến cầu Bai Nạo)*, **Phố Đồng Tâm, Phố Phạm Hồng Thái**											
	Phố Yết Kiêu *(Đường từ Quốc lộ 5A đến Phà Thái cũ)*											
	- Vị trí 1		2	5,300	**4,000**	2,700		**3,000**		177	**133**	90
	- Vị trí 2		2	3,200	**2,500**	1,800		**1,800**		178	**139**	100
	- Vị trí 3		2	1,500	**1,500**	1,200		**1,000**		150	**150**	120
	- Vị trí 4		2	1,200	**1,000**	800		**800**		150	**125**	100
	5. Đường phố loại II - Nhóm B											
	Đường trục khu dân cư có mặt cắt Bn ≥ 5m											
	- Vị trí 1		2	4,200	**3,000**	1,800		**2,500**		168	**120**	72
	- Vị trí 2		2	3,600	**2,000**	1,400		**1,500**		240	**133**	93
	- Vị trí 3		2	2,100	**1,500**	900		**900**		233	**167**	100
	- Vị trí 4		2	1,100	**900**	700		**700**		157	**129**	100
	6. Đường phố loại II - Nhóm C: Gồm các đường còn lại của thị trấn Phú Thái											
	- Vị trí 1		2	3,600	**2,500**	1,400		**2,000**		180	**125**	117
	- Vị trí 2		2	2,100	**1,500**	900		**1,200**		175	**125**	113
	- Vị trí 3		2	1,300	**1,000**	700		**800**		163	**125**	140

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất đi giá đất hiện hành quy định(%	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
- Vị trí 4		2	1,000	800	600		500		200	160
VII-Huyện Ninh Giang										
I -ĐƯỜNG, PHỐ LOẠI 1										
1. NHÓM A										
1.1. Đường Nguyễn Lương Bằng (Đoạn từ Ngã 3 Đền Tranh đến ngã rẽ vào đường Cống Sao)										
Vị trí 1		1	10,000	10,000	10,000		5,000			200.0%
Vị trí 2		1	3,000	3,000	3,000		2,500			120.0%
Vị trí 3		1	2,200	2,200	2,200		1,800			122.2%
Vị trí 4		1	1,400	1,400	1,400		1,200			116.7%
Vị trí 1		1	6,000	6,000	6,000		5,000			120.0%
Vị trí 2		1	3,000	3,000	3,000		2,500			120.0%
Vị trí 3		1	2,200	2,200	2,200		1,800			122.2%
Vị trí 4		1	1,400	1,400	1,400		1,200			116.7%
2. NHÓM B										
2.1.Đường Khúc Thừa Dụ (Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Chùa Tranh)										
Vị trí 1		1	5,000	5,000	5,000		4,000			125.0%
Vị trí 2		1	2,500	2,500	2,500		2,000			125.0%

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất đi giá đất hiện hành quy định(%	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Vị trí 3		1	2,100	2,100	2,100		1,700			123.5%
Vị trí 4		1	1,300	1,300	1,300		1,000			130.0%
3. NHÓM C										
3.1. Đường Cống Sao (Đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao)										
Vị trí 1		1	4,500	4,500	4,500		3,500			128.6%
Vị trí 2		1	2,300	2,300	2,300		1,800			127.8%
Vị trí 3		1	1,500	1,500	1,500		1,200			125.0%
Vị trí 4		1	1,200	1,200	1,200		900			133.3%
3.2. Đường Ninh Hòa										
Vị trí 1		1	4,500	4,500	4,500		3,500			128.6%
Vị trí 2		1	2,300	2,300	2,300		1,800			127.8%
Vị trí 3		1	1,500	1,500	1,500		1,200			125.0%
Vị trí 4		1	1,200	1,200	1,200		900			133.3%
3.3. Đường Hồng Châu										
Vị trí 1		1	4,500	4,500	4,500		3,500			128.6%
Vị trí 2		1	2,300	2,300	2,300		1,800			127.8%
Vị trí 3		1	1,500	1,500	1,500		1,200			125.0%
Vị trí 4		1	1,200	1,200	1,200		900			133.3%
II -ĐƯỜNG, PHỐ LOẠI 2										

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất đi giá đất hiện hành quy định(%	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
1. NHÓM A										
1.1. Đường Lê Thanh Nghị (Vành đai phía Nam)										
Vị trí 1		1	4,000	4,000	4,000		3,000			133.3%
Vị trí 2		1	2,400	2,400	2,400		1,700			141.2%
Vị trí 3		1	1,600	1,600	1,600		1,100			145.5%
Vị trí 4		1	1,280	1,280	1,280		850			150.6%
1.2. Đường Nguyễn Công Trứ										
Vị trí 1		1	4,000	4,000	4,000		3,000			133.3%
Vị trí 2		1	2,400	2,400	2,400		1,700			141.2%
Vị trí 3		1	1,600	1,600	1,600		1,100			145.5%
Vị trí 4		1	1,280	1,280	1,280		850			150.6%
2. NHÓM B										
2.1.Đường Khúc Thừa Dụ (Đoạn từ Chùa Tranh đến đường Lê Thanh Nghị)										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.2. Đường Ninh Thái										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất đi giá đất hiện hành quy định(%	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.3. Đường Ninh Thịnh										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.4. Đường Ninh Tĩnh										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.5. Đường Nguyễn Thái Học										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.6. Đường Đoàn Kết										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%

20

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất đi giá đất hiện hành quy định(%	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.7. Đường Lê Hồng Phong										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.8. Đường Võ Thị Sáu										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.9. Đường Mạc Thị Bưởi										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.10. Đường Thanh Niên										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất đi giá đất hiện hành quy định(%	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
2.11. Đường Ninh Lăng										
Vị trí 1		1	3,500	3,500	3,500		2,500			140.0%
Vị trí 2		1	2,100	2,100	2,100		1,500			140.0%
Vị trí 3		1	1,575	1,575	1,575		1,000			157.5%
Vị trí 4		1	1,120	1,120	1,120		800			140.0%
3. NHÓM C										
3.1. Các đường còn lại										
Vị trí 1		1	3,000	3,000	3,000		2,000			150.0%
Vị trí 2		1	1,800	1,800	1,800		1,200			150.0%
Vị trí 3		1	1,350	1,350	1,350		900			150.0%
Vị trí 4		1	600	600	600		400			150.0%
VIII- Huyện Cẩm Giàng										
1-Thị trấn Lai Cách										
Đường phố loại I-Nhóm A										
Quốc lộ 5 A-Đoạn từ BCH Quân sự huyện đến chân cầu vượt			7,000	6,000	5,000	7,000	7000	7000	100	86
Đường 394 A- Đoạn từ Ngã tư Lai Cách đến Trạm y tế xã.			8,000	7,000	6,000	5,000	5000	5000	160	140
Quốc lộ 5 A-Đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn			5,000	3,000	4,000	3,500	3500	3500	143	86
Đường 394 A- Đoạn từ Bưu điện huyện đếntrường Đào tạo nghề Thương mại			6,000	5,000	4,000	5,000	5000	5000	120	100
Đường trong khu quy hoạch cụm dân cư thị trấn có 13,5<= Bn <=21,5m.			3,000	2,500	2,000	2,000	2000	2000	150	125

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất đi giá đất hiện hành quy định(%	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Đường từ Viện KS đi qua BHXH và Phòng GD			4,000	3,500	3,000	3,000	3000	3000	133	117
Đường Cầu vượt Quốc lộ 5A			4,000	4,000	4,000	3,000	3000	3000	133	133
Đường Nội thị từ Kho bạc huyện đến ngã 3 Cầu vượt			4,000	4,000	4,000	3,000	3000	3000	133	133
Đường trong khu QH cụm dân cư T. trấn có Bn<13,5m			2,500	2,000	1,500	2,000	2000	2000	125	100
Đường phố loại II-Nhóm A										
Đường trong khu quy hoạch cụm dân cư thị trấn có 13,5<= Bn <=21,5m.			3,000	2,500	2,000	2,000	2000	2000	150	125
Đường từ Viện KS đi qua BHXH và Phòng GD			3,000	2,500	1,500	2,000	2000	2000	150	125
Đường Cầu vượt Quốc lộ 5A			3,500	2,500	1,500	2,000	2000	2000	175	125
Đường phố loại II-Nhóm B										
Đường trong khu QH cụm dân cư T. trấn có Bn<13,5m			2,500	2,000	1,500	1,800	1800	1800	139	111
Đường phố loại II-Nhóm C										
Gồm các đường còn lại			2,000	1,500	1,000	1,200	1200	1200	167	125
2-Thị trấn Cẩm Giàng										
Đường phố loại I-Nhóm A										
Đường 5B (đoạn từ cầu Sắt đến chợ Cẩm Giàng) (Đường Độc Lập)			8,000	6,000	4,000					
Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến trung tâm thị trấn										
Đường phố loại I-Nhóm B										
Đường Vinh Quang			6,000	3,500	1,500					
Đường Thanh Niên			5,000	3,000	1,500					
Đường Chiến Thắng			6,000	4,000	1,500					

Tên đường, phố	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh gia đất đi giá đất hiện hành quy định(%	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Đường phố loại II-Nhóm A										
Đường Thạch Lam			5,500	3,000	1,500					
Đường 5B đi Thạch Lỗi										
Đường phố loại II-Nhóm B										
Gồm các đường còn lại										
IX- Huyện Bình Giang không có chuyển nhượng QSD đất và giữ nguyên khung giá năm 2011										
X - Huyện Thanh Miện										
Đường 38B (399)		5	9	7	5		6		1,5	1,2
Đường 392C		6	15	3	2.5		3		5,0	1,0
Đường nội thị		5								
Ngõ hẻm cách đường 200 m		2		1.1			900			1,22
Ngõ hẻm cách đường 392 300m		3	900	600			500		1,8	1,2

NGƯỜI TỔNG HỢP

Trần Thu Hương

PHÒNG GIÁ ĐẤT

Phó trưởng phòng

Nguyễn Thị Như Trang

24

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/2011/QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 19 tháng 12 năm 2011*

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 14650
Ngày: 30/12/2011

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 53
Ngày 4 tháng 1 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 20
Ngày 5 tháng 1 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012; thay thế Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Hải Dương Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy; TT HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trưởng, Phó phòng Chuyên viên liên quan;
- Như Điều 3;
- TT Công báo và tin học - VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP, Thụy (120)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hiển

OK - QĐ

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất do UBND tỉnh quy định được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Làm cơ sở tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tính tiền cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Làm cơ sở xử lý và tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá khởi điểm làm cơ sở đấu giá được xác định theo nguyên tắc sát giá thị trường cùng thời điểm tại địa phương do Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

3. Giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất

1. Giá các loại đất quy định trong Quy định này áp dụng cho cùng mục đích sử dụng đất. Trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đất của mục đích mới kể từ ngày được cấp có thẩm quyền cho phép và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất phải hoàn thành các thủ tục và nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định.

2. Việc xác định giá đất phải đảm bảo sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến tại địa phương. Đồng thời, đảm bảo phù hợp với các quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và các quy định hiện hành về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

3. Bảo đảm giữ ổn định xã hội và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Chương II
PHÂN VÙNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT, ĐƯỜNG, PHỐ, VỊ TRÍ VÀ KHU VỰC ĐẤT ĐỂ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 3. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp

1. Phân vùng đất: Theo 5 vùng đất, gồm: Thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh, các thị trấn thuộc đồng bằng, các xã đồng bằng và các thị trấn thuộc miền núi, các xã miền núi (có Bảng chi tiết phân vùng đất kèm theo).

2. Phân vị trí đất: Mỗi vùng đất được phân làm 02 vị trí, gồm: Vị trí đất nông nghiệp nằm trong đê thuộc các sông (đất trong đồng, trong đê bối) và vị trí đất nông nghiệp nằm ngoài đê thuộc các sông (ngoài bãi, ngoài triền sông).

Điều 4. Đất ở tại nông thôn

1. Đất ở tại nông thôn ở các khu vực ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:

a) Phân loại: Phân làm 6 loại có giá trị về mặt kinh tế xã hội và giá đất khác nhau (theo Phụ lục số 2);

b) Phân loại vị trí đất: Mỗi vùng chia làm 6 vị trí đất:

Vị trí 1: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính, gần trung tâm khu vực có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

Vị trí 2: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính nhưng xa trung tâm các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính và các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

Vị trí 4: Đất có vị trí nằm sát cạnh các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 3;

Vị trí 5: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ của các trục đường trên có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 4;

Vị trí 6: Đất các khu vực còn lại, có giá đất thấp nhất.

2. Đất ở tại nông thôn ở các vị trí còn lại:

a) Phân nhóm xã: Theo 2 nhóm xã, căn cứ vào vị trí địa lý của các xã thuận lợi về giao thông, khả năng sinh lợi và giá đất thực tế trung bình phù hợp với mức giá đất quy định trong Bảng giá cho từng nhóm xã.

Nhóm 1: Gồm các xã nằm gần trục đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, đầu mối giao thông, gần trung tâm các đô thị, khu thương mại, du lịch, công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... có điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và có giá đất thực tế trung bình cao nhất;

Nhóm 2: Gồm các xã còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn nhóm 1.

b) Phân khu vực đất: Mỗi xã phân từ 1 đến 3 khu vực thuộc địa giới cấp xã, tuỳ thuộc vào mức giá đất thực tế trung bình phù hợp với mức giá đất quy định trong Bảng giá cho từng khu vực:

Khu vực 1: Đất nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Uỷ ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); nằm giáp đường huyện lộ hoặc các đầu mối giao thông chính của xã; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề;

Khu vực 2: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã;

Khu vực 3: Đất nằm tại các khu vực còn lại.

c) Phân vị trí đất: Mỗi khu vực phân làm 5 vị trí đất căn cứ vào vị trí thuận lợi về mặt sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và giá đất thực tế hình thành phổ biến tại khu vực đó.

Vị trí 1: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

Vị trí 2: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

Vị trí 3: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

Vị trí 4: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn và đất có vị trí nằm ven các trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3;

Vị trí 5: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất.

Điều 5. Đất ở tại đô thị

1. Phân loại đường, phố:

a) Thành phố Hải Dương: Các đường phố phân làm 5 loại. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 5 nhóm: A, B, C, D, E có giá đất khác nhau;

b) Thị xã Chí Linh xác định giá đất theo từng phường:

- Phường Sao Đỏ: Các đường, phố phân làm 3 loại. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 4 nhóm: A, B, C, D có giá đất khác nhau;

- Phường: Phả Lại, Chí Minh, Văn An, Thái Học, Hoàng Tân, Cộng Hòa phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C có giá đất khác nhau;

- Phường Bến Tắm: Các đường, phố phân làm 1 loại với 3 nhóm: A, B, C có giá đất khác nhau;

c) Thị trấn: Gia Lộc, Sặt phân làm 3 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C có giá đất khác nhau;

d) Thị trấn: Lai Cách, Phú Thái, Nam Sách, Ninh Giang, Kinh Môn, Tứ Kỳ phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C có giá đất khác nhau;

đ) Thị trấn: Thanh Miện, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Minh Tân, Phú Thứ phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 2 nhóm: A, B có giá đất khác nhau;

(Kèm theo Bảng phân loại chi tiết các đường, phố làm cơ sở xác định giá các loại đất phi nông nghiệp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh - Phụ lục số 3).

2. Phân loại vị trí đất: Mỗi loại đường, phố phân làm 4 vị trí đất.

a) Vị trí 1: Đất nằm sát cạnh các đường, phố (mặt tiền);

b) Vị trí 2: Đất nằm sát cạnh các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ Bn≥3m (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất < 200m);

c) Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) có mặt cắt ngõ 2m≤Bn<3m (có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến đầu thửa đất < 100m) hoặc nằm sát cạnh các ngõ có mặt cắt ngõ Bn≥3m (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất ≥ 200m);

d) Vị trí 4: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi;

đ) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; Đối với thửa đất nằm sát các ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn.

Chương III
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 6. Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp: Phụ lục số 1

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn: Phụ lục số 2

3. Bảng giá đất ở tại đô thị: Phụ lục số 3

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bình quân tại các vị trí quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: Phụ lục số 4

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị ở các vị trí khác (ngoài vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) được xác định bằng 70% mức giá đất ở tương ứng tại nông thôn và tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 trong Quy định này. Trường hợp, đất sản xuất kinh doanh thuộc vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề thì cách xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như trên nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Phụ lục số 4 trong Quy định này .

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật) tại nông thôn và tại đô thị: Giá đất được xác định như đối với đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 trong Quy định này.

7. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp):

Giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị và tại vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Phụ lục số 2, Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4 trong Quy định này.

8. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản thì áp dụng khung giá đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thuỷ sản thì giá đất được xác định theo khung giá đất phi nông nghiệp liền kề;

Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định theo giá loại đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp liền kề. Giá đất phi nông nghiệp liền kề được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này chỉ liền kề với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất ở liền kề;

- Nếu chỉ liền kề đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề;

- Nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất;

- Nếu các loại đất này liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì giá đất được xác định theo loại đất có mức giá đất thấp nhất.

Điều 7. Hệ số điều chỉnh giá đối với đất phi nông nghiệp

Trong cùng một đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... thì tuỳ từng vị trí và khả năng sinh lợi khác nhau, có giá đất thực tế khác nhau thì được phép vận dụng hệ số điều chỉnh giá từ 0,8 đến 1,2 lần mức giá đất của cùng loại đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, vị trí đất quy định trong Bảng giá đất phi nông nghiệp tại Quy định này cho phù hợp.

Điều 8. Đất phi nông nghiệp là hồ ao, thùng vũng, đồi, núi... phải vượt lập hoặc phải san gạt

Giá đất được xác định trên cơ sở mức giá quy định của Bảng giá ở vị trí đó, giảm trừ chi phí san lấp, san gạt để có mặt bằng tương đương với mặt bằng đất cùng khu vực, nhưng mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp, san gạt không thấp hơn mức giá liền kề vị trí đó quy định trong Bảng giá. Nếu lô đất nằm ở vị trí cuối cùng thì mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp không thấp hơn 70% mức giá của vị trí đó quy định trong Bảng giá các loại đất tại Quy định này.

Điều 9. Đất phi nông nghiệp có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp)

Lô (thửa) đất phi nông nghiệp do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nằm sát cạnh đường, phố, ngõ đối với đất đô thị và đất tại các khu thương mại, du lịch; đất nằm ven quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì tuỳ chiều sâu của từng lô đất có thể phân thành các lô nhỏ làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của lô đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này.

Tổ chức mạng lưới thống kê giá đất, điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh; Xây dựng dự thảo phương án giá các loại đất gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp với khung giá do Chính phủ ban hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và các phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; chủ trì xác định giá đất cụ thể từng thửa đất để tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất trong trường hợp Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật cho từng trường hợp cụ thể trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định; Quyết định đơn giá thuê đất cụ thể cho từng dự án theo quy định phân cấp hiện hành của Chính phủ. Xử lý vướng mắc phát sinh về giá đất theo quy định.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan khác thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo quy định của pháp luật và của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

4. Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thường xuyên theo dõi tình hình biến động, khảo sát, thống kê, báo cáo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn. Lập dự toán chi ngân sách hàng năm phục vụ công tác điều tra, khảo sát, báo cáo (định kỳ và đột xuất) giá các loại đất.

Phân nhóm xã, khu vực cụ thể thuộc địa bàn các xã làm cơ sở định giá đất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày 01 tháng 9, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp báo cáo tình hình biến động, khảo sát, thống kê và báo cáo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính.

Điều 11. Xử lý tồn tại

Việc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo quy định tại Điều 53 Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 12. Điều chỉnh giá đất

Khi giá đất biến động do có sự đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và quy hoạch mới hoặc khi giá đất có sự biến động theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ và các quy định hiện hành thì Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất với Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành liên quan xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh trình Uỷ ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hiển

Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP.

(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí đất	Thành phố Hải Dương		Thị xã Chí Linh			Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
	Xã	Phường	Xã miền núi	Xã đồng bằng	Phường			
Trong đê	65.000	80.000	55.000	60.000	65.000	65.000	60.000	55.000
Ngoài đê	60.000	75.000	50.000	55.000	60.000	60.000	55.000	50.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí đất	Thành phố Hải Dương		Thị xã Chí Linh			Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
	Xã	Phường	Xã miền núi	Xã đồng bằng	Phường			
Trong đê	70.000	80.000	55.000	65.000	70.000	70.000	65.000	55.000
Ngoài đê	65.000	75.000	50.000	60.000	65.000	65.000	60.000	50.000

3. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
35.000	30.000	25.000

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND

Ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Đất ở tại nông thôn ở các vị trí ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Vị trí đất	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	7.000	6.000	5.000	4.000	3.000	2.000
2	5.000	4.000	3.500	2.500	1.800	1.200
3	3.000	2.500	2.000	1.500	1.200	900
4	1.500	1.200	1.000	900	800	700
5	1.000	900	800	700	600	500
6	900	700	650	600	500	400

2. Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Vị trí đất	Xã đồng bằng						Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV
1	2.000	1.200	900	1.000	600	500	1.200	600	400	600	500	40
2	1.200	800	700	700	400	400	800	400	350	450	400	30
3	900	600	500	500	350	300	500	300	300	350	300	25
4	700	500	400	350	300	280	350	280	250	280	270	22
5	500	400	350	320	280	270	320	250	220	250	220	20

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG PHÂN LOẠI CÁC VÙNG ĐẤT ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT
Ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:
(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Loại 1: Gồm đất thuộc thị tứ Ghẽ (Tân Trường), huyện Cẩm Giàng; đường từ Công ty giầy da đến cầu Phú Tảo thuộc xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương; ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương; đoạn thuộc xã Gia Tân, huyện Gia Lộc); ven Quốc lộ 38B (Khu cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); đất ven đường 394C đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến cổng đình thuộc xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng; đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc.

Loại 2: Gồm đất thuộc thị tứ Thạch Khôi (gồm khu phố chợ và khu dân cư mới, phố Đông Lạnh), thành phố Hải Dương; thị tứ Đồng Gia, huyện Kim Thành; ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương; đoạn thuộc các xã: Cẩm Điền, Tân Trường, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 38A (đoạn từ Doanh nghiệp Tư nhân Nga Đoàn đến hết thôn Đông Giao thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc; đoạn thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương và đoạn thuộc xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang); ven Quốc lộ 38B (khu vực thị tứ Trạm Bóng xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, xã Tân An, huyện Thanh Hà).

Loại 3: Gồm đất thuộc thị tứ Kim Đính, huyện Kim Thành; đất thuộc khu dân cư xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang (đoạn từ cổng UBND huyện đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành và đoạn thuộc xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (khu vực thị tứ xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc; đoạn thuộc các xã: Quốc Tuấn, An lâm, Đồng Lạc, Thanh Quang, huyện Nam Sách; đoạn thuộc xã Tân Dân, thị xã Chí Linh); ven Quốc lộ 38A (đoạn từ thôn Bình Long đến Cầu Dốc thuộc xã Lương Điền và đoạn từ thôn Bình Phiên đến UBND xã thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng); ven Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã: Gia Tân, Yết Kiêu huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh, huyện Kim Thành).

Loại 4: Gồm đất thuộc khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cổng Cầu Vồng đến cụm làng nghề xã) và đất thuộc khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc, huyện Bình Giang; Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã: Tráng Liệt, Hưng Thịnh, Thúc Kháng, huyện Bình Giang; đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã: Tân Hương, Nghĩa An, huyện Ninh Giang và đoạn thuộc xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc); ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Long Xuyên, huyện Kinh Môn và đoạn còn lại thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Phúc Thành, Quang Trung,

huyện Kinh Môn và đoạn thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện và đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Tráng Liệt, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã: An Châu, Nam Đồng và đoạn từ Quốc lộ 5A đến Cụm công nghiệp Ba Hàng thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương và đoạn thuộc các xã: Tân An, Thanh Hải, huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã: Cao An, Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã Long Xuyên huyện Bình Giang); ven Quốc lộ 38B (khu vực xã Toàn Thắng, khu thị tứ xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc).

Loại 5: Gồm đất thuộc thị tứ Phí Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng; thị tứ Chương, huyện Thanh Miện; đất thuộc các xã thành phố Hải Dương và các thị trấn: Lai Cách, Gia Lộc; đất thuộc khu dân cư xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang (đoạn còn lại ven thị trấn Kẻ Sặt); Đường WB2 (đoạn từ giáp phường Hải Tân đến chùa Thanh Liễu thuộc xã Tân Hưng và đường liên xã của các thôn: Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo thuộc xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương; ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 38A (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ); ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 18 (đoạn thuộc xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh); ven Quốc lộ 38B (đoạn còn lại); ven Tỉnh lộ 391 (đoạn từ giáp thành phố Hải Dương đến phố Quý Cao thuộc huyện Tứ Kỳ); ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương, đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung thuộc xã Nam Trung, huyện Nam sách và đoạn thuộc các xã: Tiền Tiến, Thanh Xá, Thanh Thủy, Thanh Cường, Thanh Bính, Hợp Đức, huyện Thanh Hà); ven tỉnh lộ 390B (thuộc địa bàn các xã: Việt Hồng, Hồng Lạc, huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã: Nghĩa An, Tân Hương, huyện Ninh Giang, xã Minh Đức huyện Tứ Kỳ và đoạn thuộc các xã: Tân Hồng, Bình Minh, huyện Bình Giang); ven tỉnh lộ 394 (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê, Bình Minh, Tân Hồng, Phúc Kháng, Thái Dương, huyện Bình Giang); ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Long Xuyên, huyện Bình Giang và đoạn còn lại thuộc huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Thái Sơn, Phạm Mệnh, Thăng Long, huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã: An Phụ, Thượng Quận, Hiệp Hòa, Phúc Thành, huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 396 (đoạn thuộc các xã: Đồng Tâm, Hồng Dụ, Hồng Thái, Hồng Phong, huyện Ninh Giang), ven Tỉnh lộ 388 (đoạn còn lại); ven Tỉnh lộ 393 (đoạn còn lại); đường trong điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn có Bn ≥ 13,5m và đường trong cụm dân cư khu công nghiệp Hiệp Sơn có Bn ≥ 13,5m thuộc huyện Kinh Môn; đất thuộc khu dân cư bến xe (khu B, khu C) Bn > 13,5m thuộc khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang; đất thuộc Khu trung tâm thương mại Chợ Thông xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện.

Loại 6: Gồm đất thuộc thôn xóm của các xã nằm ven các thị trấn còn lại và ven Quốc lộ, Tỉnh lộ còn lại trên địa bàn tỉnh, đường còn lại trong điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn và trong cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Thành phố Hải Dương:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	36.000	10.000	7.000	5.000
	B	30.000	8.500	6.500	4.500
	C	27.000	8.200	6.300	4.200
	D	25.000	8.000	6.200	4.000
	E	22.000	7.500	6.000	3.800
II:	A	20.000	7.000	5.500	3.700
	B	19.000	6.700	5.300	3.600
	C	18.000	6.500	5.200	3.500
	D	17.000	6.000	5.000	3.200
	E	16.000	5.800	4.800	3.000
III:	A	15.000	5.600	4.600	2.900
	B	14.000	5.500	4.500	2.800
	C	13.000	5.000	4.200	2.500
	D	12.000	4.800	4.000	2.200
	E	11.000	4.500	3.800	2.000
IV:	A	10.000	4.200	3.500	1.900
	B	9.000	4.000	3.200	1.800
	C	8.000	3.800	3.000	1.700
	D	7.000	3.500	2.800	1.600
	E	6.000	3.000	2.500	1.500
V:	A	5.000	2.800	2.000	1.400
	B	4.000	2.500	1.900	1.300
	C	3.500	2.000	1.800	1.200
	D	3.000	1.800	1.600	1.100
	E	2.500	1.600	1.200	1.000

2. Thị xã Chí Linh:

2.1. Phường Sao Đỏ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	16.000	5.500	4.000	2.000
B	14.000	5.300	3.800	1.900
C	12.000	5.100	3.600	1.800
D	10.000	5.000	3.500	1.700
II: A	9.000	4.500	3.000	1.500
B	8.000	4.000	2.200	1.300
C	7.000	3.500	2.000	1.200
D	6.000	3.000	1.500	1.100
III: A	5.000	2.500	1.300	1.000
B	4.000	2.000	1.000	900
C	3.000	1.500	900	800
D	2.000	1.000	700	500

2.2. Phường Phả Lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	5.000	2.500	1.300	900
B	4.500	2.200	1.000	800
C	3.500	2.000	800	700
II: A	2.500	1.500	700	600
B	1.200	800	600	500
C	800	600	500	350

2.3. Phường Bến Tắm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.000	1.500	800	500
B	1.500	800	550	450
C	800	600	500	350

2.4. Phường Chí Minh:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	6.000	3.000	1.200	900
B	5.500	2.500	1.000	800
C	3.500	1.800	900	700
II: A	3.000	1.500	800	600
B	1.000	700	500	450
C	800	600	450	350

2.5. Phường Văn An:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	6.000	3.000	1.200	900
B	5.500	2.500	1.000	800
C	5.000	2.000	900	700
II: A	2.000	1.000	700	600
B	1.500	800	650	500
C	1.000	700	500	350

2.6. Phường Thái Học:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	6.000	2.500	1.100	900
B	5.000	2.000	1.000	800
C	4.000	1.800	900	700
II: A	3.000	1.500	800	650
B	2.500	1.100	700	550
C	2.000	1.000	600	500

2.7. Phường Hoàng Tân:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.000	1.800	900	700
	B	3.000	1.500	800	600
	C	2.500	1.100	700	500
II:	A	2.000	1.000	600	450
	B	1.500	800	550	450
	C	1.000	700	500	350

2.8. Phường Cộng Hòa:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	12.000	5.000	3.500	1.800
	B	10.000	4.500	3.000	1.500
	C	6.000	3.000	1.500	1.000
II:	A	4.000	2.000	1.100	900
	B	3.000	1.500	800	600
	C	2.000	1.000	700	500

3. Thị trấn Sặt:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	7.000	3.500	2.500	1.800
	B	5.500	3.000	1.800	1.200
	C	4.000	2.200	1.500	1.000
II:	A	3.500	2.000	1.200	900
	B	3.000	1.800	1.000	800
	C	2.500	1.500	900	700
III:	A	2.000	1.200	800	600
	B	1.500	900	700	550
	C	1.000	800	600	500

4. Thị trấn Gia Lộc:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	7.500	4.000	2.700	1.900
	C	7.000	3.500	2.500	1.800
II:	A	6.000	3.000	2.000	1.500
	B	5.000	2.500	1.800	1.200
	C	4.000	2.200	1.500	1.000
III:	A	3.500	2.000	1.200	900
	B	3.000	1.800	1.000	800
	C	2.500	1.700	900	500

5. Thị trấn Lai Cách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	7.000	3.500	2.500	1.800
	C	6.000	3.000	2.000	1.500
II:	A	3.500	2.000	1.200	900
	B	3.000	1.800	1.000	800
	C	2.000	1.500	800	500

6. Thị trấn Phú Thái:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	6.000	3.000	2.000	1.500
	C	4.500	2.000	1.500	1.000
II:	A	3.000	1.800	1.000	800
	B	2.500	1.500	900	700
	C	2.000	1.200	800	500

7. Thị trấn Nam Sách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	7.000	3.500	2.000	1.500
	B	5.000	2.500	1.800	1.000
	C	3.500	2.000	1.200	900
II:	A	3.000	1.800	1.100	800
	B	2.500	1.500	900	600
	C	1.800	1.000	700	500

8. Thị trấn Ninh Giang:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	6.000	3.000	2.000	1.200
	B	5.000	2.000	1.500	1.000
	C	4.500	1.800	1.200	900
II:	A	4.000	1.500	1.000	800
	B	3.500	1.300	900	700
	C	3.000	1.200	800	500

9. Thị trấn Kinh Môn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.200
	B	4.000	2.500	1.800	1.000
	C	3.000	1.800	1.000	800
II:	A	2.500	1.500	900	700
	B	2.000	1.200	700	500
	C	1.500	900	600	400

10. Thị trấn Thanh Hà:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	6.000	3.000	2.000	1.500
	B	4.000	1.800	1.200	800
II:	A	2.000	1.000	800	600
	B	1.000	800	600	400

11. Thị trấn Tứ Kỳ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	5.000	2.500	1.800	1.200
	C	4.000	2.000	1.500	1.000
II:	A	3.000	1.800	1.200	900
	B	2.000	1.500	1.000	800
	C	1.500	900	700	500

12. Thị trấn Thanh Miện:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	6.500	3.500	2.000	1.200
	B	3.500	2.000	1.500	1.000
II:	A	3.000	1.500	1.000	900
	B	1.500	900	600	500

13. Thị trấn Cẩm Giàng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.000
	B	4.000	2.500	1.800	900
II:	A	3.000	2.000	1.200	800
	B	1.500	1.000	800	500

14. Thị trấn Minh Tân:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.200
	B	3.500	1.800	1.200	800
II:	A	2.500	1.500	900	500
	B	1.500	900	600	400

15. Thị trấn Phú Thứ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.200
	B	3.500	1.800	1.200	800
II:	A	2.500	1.500	900	500
	B	1.500	900	600	400

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 4

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI VỊ TRÍ QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ

(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Mức giá bình quân
1	Ven Quốc lộ 5A (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương).	1.400
2	Ven Quốc lộ 5A (đoạn từ cầu Lai Vu đến giáp Hưng Yên); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc).	1.100
3	Ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại); Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A.	900
4	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc).	850
5	Ven Quốc lộ 38A (đoạn còn lại); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thị xã Chí Linh), Quốc lộ 38B (đoạn còn lại); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 394;	800
6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại); Tỉnh lộ: 388, 390, 395, 389, 391, 392 (đoạn còn lại).	700
7	Các khu vực ven các đường Quốc lộ, Tỉnh lộ còn lại	600
8	Các khu vực ven các đường Huyện lộ	550
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng	400
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi	350

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG PHÂN LOẠI CHI TIẾT ĐƯỜNG, PHỐ TẠI ĐÔ THỊ SỬ DỤNG ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1.THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG:

Đường, phố loại I:

Nhóm A

1-Trần Hưng Đạo (từ Quảng trường Độc Lập đến đường Thanh Niên)
2- Đại lộ Hồ Chí Minh
3- Phạm Ngũ Lão

Nhóm B

1-Xuân Đài (đoạn từ đường Minh Khai đến đường Sơn Hoà)
2- Sơn Hoà

Nhóm C

1-Minh Khai
2- Bắc Kinh
3-Quang Trung (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Đô Lương)

Nhóm D

1-Tuy Hoà
2-Trần Phú
3-Đồng Xuân
4- Mạc Thị Bưởi
5- Ngân Sơn
6- Nguyễn Du
7- Hoàng Hoa Thám
8-Thống Nhất
9-Bạch Đằng (đoạn từ Trung tâm Thương mại đến đường Nguyễn Du)
10-Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung)

Nhóm E

1- Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến cống Hào Thành)
2- Bạch Đằng (đoạn từ phố Nguyễn Du đến ngã 5 Tam Giang)
3- Xuân Đài (đoạn còn lại)
4- Trần Bình Trọng (đoạn từ đại lộ Hồ Chí Minh đến phố Đồng Xuân)

Đường, phố loại II:

Nhóm A

1-Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)
2- Tuy An
3- Lý Thường Kiệt
4- Hoàng Văn Thụ
5-Bùi Thị Cúc
6-Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư máy sứ đến ngã tư Ngô Quyền)

Nhóm B

1- Bắc Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái)
2- Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường sắt)
3- Đội Cấn
4- Lê Lợi
5- Nguyễn Thái Học
6-Tô Hiệu

Nhóm C

1- Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến Nguyễn Công Hoan)
2- Nguyễn Trãi
3- Bà Triệu
4- Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)
5- Trường Chinh (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)
6-Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa tỉnh và đoạn từ Công ty CPXD số 18 đến Công ty xăng dầu Hải Dương)
7-Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến ga Hải Dương)
8-Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cống Bình Minh)

Nhóm D

1- Chi Lăng (đoạn từ cống Hào Thành đến đường sắt)
2- Trần Thủ Độ
3- Trần Bình Trọng (đoạn còn lại)
4- Trần Quốc Toản
5- Trần Khánh Dư
6-Tuệ Tĩnh
7- Lê Thanh Nghị (đoạn từ Ngã 4 Máy Sứ đến Cầu Cất)
8-Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
9-Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Hữu Cầu)
10-Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đến Công ty CP XD số 18 và đoạn từ Công ty xăng dầu Hải Dương đến đường An Định)
11-Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh)

Nhóm E

1- Hải Thượng Lãn Ông
2- Lê Thanh Nghị (đoạn từ Cầu Cất đến ngã 4 Hải Tân)
3-Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định và từ Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo)
4- Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
5- Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ cống Hào Thành đến đường Chi Lăng)
6- Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy gạch Hải Dương)
7-Trường Chinh (từ đường Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10)

Đường, phố loại III

Nhóm A

1-Trương Mỹ (đoạn từ cống Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị)
2- Đoàn Kết
3- Tôn Đức Thắng
4- Phạm Hồng Thái (đoạn còn lại)
5- Nguyễn Thiện Thuật

Nhóm B

1- Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)
2- Nguyễn Quý Tân
3-Bắc Sơn (đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố)
4-Thanh Niên (đoạn từ ngã 5 Tam Giang đến cầu Hải Tân)
5- Canh Nông I
6- Nguyễn Văn Tố
7- Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến cống Hào Thành)
8- An Ninh (đoạn từ Quang Trung đến cống 3 cửa)
9- Đại lộ 30-10

Nhóm C

1- Bùi Thị Xuân (đoạn từ Nhà thi đấu đến hết địa phận phường Lê Thanh Nghị)

2- Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định)

3- Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã 4 Hải Tân)

4- Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang đến đường Chi Lăng)

5- Đường từ Nguyễn Đại Năng đến đường Vũ Hựu (Khu dân cư thương mại Thanh Bình)

6-Nguyễn Văn Linh (từ đường Ngô Quyền đến hết chợ thương mại Thanh Bình)

7-Đức Minh (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)

8- Nguyễn Hới

9- Nguyễn Trác Luân

10- Dương Hoà

11- Phú Thọ

12- Đỗ Ngọc Du

13- Mai Hắc Đế

14- Vũ Hựu (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đền Sượt)

Nhóm D

1- Nhà Thờ

2- Nguyễn Công Hoan

3- Đô Lương

4- Tam Giang

5- Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 Hải Tân đến Công ty Giầy da)

6-Nguyễn Thời Trung

7- Hải Đông

8- Phố Ga

9- Thái Bình

10- Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)

11- Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài).

Nhóm E

1-Nguyễn Văn Linh (từ chợ thương mại Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)

2- Nguyễn Thị Duệ (đoạn còn lại)

3- Hồng Châu

4-Phạm Tu

5- Phạm Ngọc Khánh

6- Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm)

7-Bình Minh

8-Thánh Thiên

9- Đường ra cầu vượt phía Tây cầu Phú Lương (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5A)

10- Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm)

11- Nguyễn Thị Định

12- Bạch Năng Thi

13- Đinh Tiên Hoàng

14-Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Phạm Xuân Huân)

15- Lê Chân (đoạn từ đường Trương Mỹ đến đường Bình Minh)

16-Đường nhánh nối ra đường Thanh Niên (Nút N1-N7)

17- Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền

Đường, phố loại IV

Nhóm A

1- Bùi Thị Xuân (đoạn giáp phường Lê Thanh Nghị đến cầu Hải Tân)
2- Quyết Thắng
3- Trần Công Hiến
4- Phạm Sư Mệnh
5- Lương Thế Vinh (đoạn còn lại)
6- Hàm Nghi (đoạn còn lại)
7-Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt)
8-Vũ Trọng Phụng và đường nhánh nối ra đường Thanh Niên
9-Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương)
10- Chương Dương (đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên)
11-Nguyễn Văn Linh (từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)
12- Quán Thánh
13- Hai Bà Trưng (đoạn còn lại)
14- Lê Hồng Phong
15- Phạm Xuân Huân (đoạn còn lại)
16-Đường Hào Thành (đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão)
17-Yết Kiêu (đoạn từ ngã 4 Hải Tân đến lối vào UBND phường Hải Tân)
18- Nguyễn Đức Cảnh
19- Nguyễn Hải Thanh

Nhóm B

1- Võ Thị Sáu
2- Ngô Gia Tự
3- Nguyễn Chí Thanh
4- Nguyễn Đại Năng
5- Quang Liệt
6- Thanh Bình
7- Lê Đình Vũ
8- Vũ Văn Dũng
9- Tạ Hiện
10- Nguyễn Đức Khiêm
11- Đào Duy Từ
12- Phạm Lệnh Công
13- Thiện Khánh
14- Thiện Nhân
15- Nguyễn Hữu Cầu (đoạn còn lại)
16- Yết Kiêu (đoạn từ lối vào UBND phường Hải Tân đến lối rẽ vào nghĩa trang Cầu Cương)
17-Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (đường ven sân Đô Lương)
18- Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang)
19-An Định (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã 4 Bến Hàn)
20- An Thái
21- Chợ con
22- Thi Sách
23- Đoàn Thượng
24- Đoàn Thị Điểm
25- Vương Văn
26- Vương Chiêu
27- Nguyễn Tri Phương
28- Nguyễn Nhữ Hài
29- Dã Tượng
30- Cao Bá Quát
31- Nguyễn Danh Nho
32-Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn còn lại)
33-Trần Hưng Đạo (đoạn còn lại)
34- An Ninh (đoạn từ Cổng 3 cửa đến Ga Hải Dương)
35-Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên
36- Đường cạnh và trong Khu chợ Hội Đô (thuộc toàn bộ lô 68 Khu đô thị mới phía Tây)

Nhóm C

1- Phạm Văn Đồng (từ hết Nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)
2- Hoàng Quốc Việt
13- Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
14- Đặng Quốc Chinh

3- Phạm Hùng
4- Hoà Bình
5- Hồng Quang (kéo dài)
6- Đường trong khu dân cư Lilama
7- Chu Văn An
8- Tiền Phong
9- Hoàng Lộc
10- Cựu Thành
11- Nguyễn Công Trứ
12-An Định (đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên và đoạn từ ngã 4 Bến Hàn đến đường Ngô Quyền)
15- Nguyễn Trung Trực
16- Lê Thánh Tông
17- Lý Công Uẩn
18- Lý Nam Đế
19- Lý Thánh Tông
20- Bùi Thị Xuân (đoạn còn lại)
21- Nguyễn Đổng Chi
22- Tô Ngọc Vân
23- Trần Thánh Tông
24- Nguyễn Bình
25-Chương Dương (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe)

Nhóm D

1- Đường còn lại trong Khu dân cư thương mại Thanh Bình
2- Trần Cảnh
3- Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
4- Hoàng Diệu
5- Mạc Đĩnh Chi
6- Canh Nông II
7- Lê Chân (đoạn còn lại)
8- Chương Dương (đoạn còn lại)
9- Cầu Cốn
10- Đào Duy Anh
11- Mạc Đĩnh Phúc
12- Phạm Công Bân
13- Tứ Minh
14-Trương Hán Siêu (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
15- Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)
16- Yết Kiêu (đoạn còn lại)
17- Đỗ Xá
18- Lạc Long Quân
19- An Dương Vương
20- Đặng Huyền Thông
21- Mạc Hiển Tích
22- Nguyễn Văn Ngọc
23- Nguyễn Văn Linh (đoạn còn lại)
24- Trường Chinh (đoạn còn lại)
25- Đường Bn ≥ 23,5m trong Khu đô thị mới phía Tây
26-An Định (đoạn từ đến đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng)
27-Hoàng Ngân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Ngô Quyền)
28- Trương Đỗ
29- Đỗ Nhuận
30- Đỗ Uông
31- Dương Tốn
32- Nguyễn An
33- Nguyễn Công Hòa

Nhóm E

1- Trần Nguyên Đán
2- Nguyễn Chế Nghĩa
3- Trần Văn Giáp
4- Cựu Khê
5- Cô Đoài
6- Cô Đông
7- Đinh Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định)
8- Đường xóm Hàn Giang (khu 6)
18- Đinh Đàm
19- Đàm Lộc
20- Đinh Lưu Kim
21- Đỗ Quang
22- Lý Tự Trọng
23- Vũ Dương
24- Đường 391 (đoạn từ lối rẽ vào Nghĩa trang Cầu Cương đến đường vào Cảng Cống Câu)

9- Lý Quốc Bảo (đoạn từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205 tờ bản đồ 21- nhà ông Đảm, ông Lực)
10- An Định (đoạn còn lại)
11- Tây Hào
12- Ngô Hoán
13- Ngô Bệ
14- Phạm Văn Đồng (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)
15- Trần Sùng Dĩnh
16-Tự Đông (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định)
17- Nguyễn Tuấn Trình
25- Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Đông (Đông Nam Cầu Hải Tân)
26- Đức Minh (đoạn còn lại)
27- Vũ Hựu (đoạn còn lại)
28- Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Du lịch Hà Hải
29-Hoàng Ngân (Từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên)
30-Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Nam đường 52m (đường Trường Chinh)
31- Phạm Trấn
32- Tô Hiến Thành

Đường, phố loại V

Nhóm A

1-Tân Dân
2- Nhữ Đình Hiền
3- Đường 13,5m < Bn< 23,5m trong Khu đô thị mới phía Tây
4- Nhị Châu
5-Thượng Đạt (đường trục khu dân cư Thượng Đạt)
6-Đường trục Khu dân cư Cẩm Khê, phường Tứ Minh
7-Lương Định Của
8-Phương Độ
9-An Lạc
10-An Lưu
11-Thái Hòa
12-Giáp Đình
13-Thuần Mỹ
14- Cống Câu
15- Bình Lộc (đoạn còn lại)
16- Kim Sơn
17- Nguyễn Văn Thịnh
18- Ỷ Lan
19- Nguyễn Mại
20- Đại An
21-Hoàng Ngân (đoạn còn lại)
22-Đường trục Khu dân cư Lộ Cương, phường Tứ Minh
23-Đồng Niên (đoạn từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên)
24-Phố Văn (đoạn từ cầu vượt Đồng Niên đến trường THCS Việt Hoà)
25-Việt Hoà (đoạn từ giáp khu CN Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Đồng Niên)

Nhóm B

1- Lê Viết Hưng
2- Phố Tân Kim
3- Phố Kênh Tre
4- Lê Viết Quang
5- Ngọc Tuyền
6- Lý Anh Tông
7- Lê Quý Đôn
8- Trần Quang Diệu
9- Phan Bội Châu
11- Ngô Sỹ Liên
35- Lý Quốc Bảo (đoạn còn lại)
36- Bá Liễu
37- Phúc Duyên
38- Lê Cảnh Tuân
39- Phố Cẩm Hoà
40- Tân Trào
41- Trần Ích Phát
42- Tống Duy Tân
43-Trương Hán Siêu (đoạn còn lại)
44- Đường xóm Hàng Giang (Khu 5)

12- Lê Văn Hưu
13- Trần Huy Liệu
14- Ngọc Uyên
15- Lê Quang Bí
16- Đỗ Bá Linh
17- Hồ Xuân Hương
18- Lộ Cương
19- Lý Tử Cấu
20- Nguyễn Ư Dĩ
21- Nguyễn Cừ
22- Nguyễn Sỹ Cố
23- Nguyễn Tuyển
24- Phạm Duy Ưởng
25- Phạm Luận
26- Phạm Quý Thích
27- Thạch Lam
28- Tứ Thông
29-Vũ Quỳnh
30- Vũ Mạnh Hùng
31- Vũ Nạp
32- Vũ Như Tô
33- Lê Nghĩa
34- Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt)
45- Đường trong Khu dân cư Đại An
46- Nguyễn Phi Khanh
47-Đường từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Thịnh
48- Phan Đình Phùng (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến Nhà máy nước)
49- Đường từ Hồ Xuân Hương đến đường Lê Viết Hưng (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu)
50- Đường WB2 (từ Cống Đọ đến giáp xã Tân Hưng)
51- Đường nhánh trong Khu dân cư đường 391
52- Đường 391 (đoạn từ đường vào Cảng Cống Câu đến giáp xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ)
53- Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn
54- Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu
55- Đường trục Khu dân cư Tứ Thông, phường Tứ Minh
56-Đường trục Khu dân cư Đồng Tranh, phường Tứ Minh

Nhóm C

1- Đường Bn ≤13,5m trong Khu đô thị mới phía Tây
2- Nguyễn Khuyến
3- Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình)
4- Đường trong Khu dân cư Kim Lai
5- Phố Việt Hoà (từ đường Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10)
6-Phố Văn (đoạn từ trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính)
7- Phố Vũ Công Đán (đường trục Khu dân cư Xuân Dương)
8- Phan Chu Trinh
9-Triệu Quang Phục
10-Đinh Văn Tả (đoạn từ đường An Định đến đê sông Thái Bình)

Nhóm D

1-Tự Đoài
2- Dương Quang
3- Nhật Tân
4-Ngô Thì Nhậm (Từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)
5-Phố Đa Cẩm
6-Phố Hàn Trung
7- Phố Chi Hòa
8-Phố Chi Các
9-Đường trục Khu dân cư Nhật Tân, phường Tứ Minh
10- Phố Cầu Đồng
11- Trần Đăng Nguyên
12-Trần Văn Cận
13-Phố Việt Thắng
14- Phố Việt Hoà (đoạn còn lại)
15-Phố Địch Hòa
16- Vũ Đình Liên
17-Vũ Bằng
18- Vũ Dự
19- Vũ Duy Chí
20- Xuân Thị

Nhóm E

Gồm các đường còn lại.

2. THỊ XÃ CHÍ LINH:

2.1. PHƯỜNG SAO ĐỎ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ)

2- Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh)

Nhóm B

1- Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết)

Nhóm C

1- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng quân đội)

Nhóm D

1- Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị)
2-Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến cổng chính Cơ điện)
3-Thanh Niên (đoạn từ đường 37 lối rẽ vào cổng chợ số 1 đến giáp khu dân cư Việt Tiên Sơn)
4- Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 30m
5- Hữu Nghị

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn)
2- Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến cổng Trường Cơ giới)

Nhóm B

1- Hưng Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến đường 37)
2- Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 22,25m

Nhóm C

1- Nguyễn Thái Học (đoạn từ cổng Trường Cơ giới đến hết đường Hùng Vương)

Nhóm D

1- An Ninh
2- Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)
3- Đoàn Kết
4- Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Khu đất đấu giá giáp hồ Mật Sơn)
5- Chu Văn An
6- Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 16,5m
7- Đường trong Khu đô thị Hoàn Hảo Bn = 30m

Đường, phố loại III

Nhóm A

1- Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ cổng chính Trường Cơ điện đến đường Chu Văn An)
2- Bạch Đằng
3- Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát)

Nhóm B

1- Yết Kiêu
2- Trần Bình Trọng (đoạn từ xí nghiệp cơ giới đến Rạp hát)
3- Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) 9m ≤ Bn ≤ 11,5m
4- Đường trong Khu tái định cư sân Golf Bn = 20,5m
5- Đường trong Khu đô thị Hoàn Hảo 20m ≤ Bn < 30m

Nhóm C

1. Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bốt điện)
2-Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
3-Thái Hưng
4-Kim Đồng
5-Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
6-Trần Phú (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
7- Đường trong Khu tái định cư sân Golf Bn = 13,5m
8- Đường trong Khu đô thị Hoàn Hảo Bn < 20m

Nhóm D

1. Nguyễn Huệ (đoạn còn lại)
2-Lê Hồng Phong (đoạn còn lại)
3-Tuệ Tĩnh
4-Nguyễn Du
5-Tôn Đức Thắng (đoạn còn lại)
6-Trần Phú (đoạn còn lại)
7- Các đường còn lại khác

2.2. PHƯỜNG PHẢ LẠI:

Đường phố loại I

Nhóm A

1-Quốc lộ 18A (đoạn từ cầu Phả Lại đến giáp địa giới phường Văn An)
2- Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn

Nhóm B

1-Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Thạch Thuỷ qua UBND phường đến cầu kênh thải)
2-Nguyễn Trãi (Quốc lộ 18 cũ: Đoạn từ cây xăng Bình Giang đến ngã 3 Thạch Thuỷ)
3- Đường trong Khu tái định cư Bình Giang

Nhóm C

1-Thành Phao (đoạn từ cầu kênh thải-tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua chợ Thành Phao đến Quốc lộ 18A mới)
2-Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường đến trường THPT Phả Lại)
3- Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim- Phả Lại

Đường phố loại II

Nhóm A

1-Lục Đầu Giang (đoạn từ QL 18A ra bến phà Phả Lại cũ)
2-Sùng Nghiêm (đoạn từ trường THPT Phả Lại đến đường Lý Thường Kiệt)
3-Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Bình Giang đến giáp phường Văn An)
4- Lý Thường Kiệt (đoạn từ Cổng làng văn hóa Bình Dương đến ga Cổ Thành)

Nhóm B

1-Đường xung quanh Khu lắp máy 69-1 cũ

Nhóm C

2-Các đường còn lại

2.3. PHƯỜNG BẾN TẮM:

Đường phố loại I

Nhóm A

1-Khu trung tâm Tân An (đoạn đường từ phía Tây cầu Chế biến vòng đến Trạm Kiểm lâm Bến Tắm kéo dài tới UBND xã Bắc An cũ và thôn Tân An từ Bắc An chuyển sang Bến Tắm)

Nhóm B

1-Các đường thuộc Khu 2, Khu 3, Khu 9, Khu chế biến, Khu Nguyễn Trãi, khu Bắc Nội của thị trấn Bến Tắm cũ.

Nhóm C

Các đoạn đường còn lại

2.4. PHƯỜNG CHÍ MINH:

Đường phố loại I

Nhóm A

1-Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ Mật Sơn đến nhà hàng 559 thuộc Khu dân cư Mật Sơn).

Nhóm B

1- Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) 20,5m ≤ Bn ≤ 30m

Nhóm C

1-Các đường thuộc Khu dân cư Khang Thọ

2-Đường giáp Khu dân cư hồ Mật Sơn thuộc Khu dân cư chùa Vần

3- Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) 15m ≤ Bn < 20,5m

Đường phố loại II

Nhóm A

1-Các đường còn lại thuộc Khu dân cư chùa Vần

2- Đường trong Khu dân cư Mật Sơn

3- Đường còn lại trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim)

Nhóm B

1-Các đường thuộc Khu dân cư Đồi Thông

2-Các đường thuộc Khu dân cư Nhân Hậu

3-Các đường thuộc Khu dân cư Nẻo

4-Các đường thuộc Khu dân cư An Hưng

Nhóm C

Các đường còn lại

2.5. PHƯỜNG VĂN AN:

Đường phố loại I

Nhóm A

1- Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Tường đến giáp Khu dân cư Trại Thượng thuộc Khu dân cư Trại Sen)

Nhóm B

1- Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Mật Sơn đến giáp Khu dân cư Trại Sen thuộc Khu dân cư Trại Tường)

2- Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Sen đến giáp Khu dân cư Hữu Lộc thuộc Khu dân cư Trại Thượng)

Nhóm C

1-Quốc lộ 18 (đoạn từ Khu dân cư Trại Thượng đến giáp phường Phả Lại thuộc Khu dân cư Hữu Lộc)

Đường phố loại II

Nhóm A

1-Các đường còn lại trong Khu dân cư Trại Sen

2-Các đường còn lại trong Khu dân cư Trại Tường

3-Các đường còn lại trong Khu dân cư Trại Thượng

4-Các đường còn lại trong Khu dân cư Hữu Lộc

Nhóm B

1- Đường trong Khu dân cư Kiệt Đoài

2- Đường trong Khu dân cư Kỳ Đặc

3- Đường trong Khu dân cư Kiệt Đông

Nhóm C

1- Đường trong Khu dân cư Kiệt Thượng

2- Đường trong Khu dân cư Kinh Trung

3- Đường trong Khu dân cư Núi Đá

4- Đường trong Khu dân cư Trại Mới

2.6 PHƯỜNG THÁI HỌC:

Đường phố loại I

Nhóm A

1-Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Chấp thuộc Khu dân cư Ninh Chấp 5)

2- Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 20,5m

Nhóm B

1-Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)

2-Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Chấp 7)

3-Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Chấp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)

4- Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 17,5m

Nhóm C

1-Đường Yết Kiêu .

2- Đường Đoàn Kết

3- Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 13,5m

Đường phố loại II

Nhóm A

1-Các đường trong Khu dân cư Lạc Sơn

2- Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 11,5m

Nhóm B

1-Các đường trong Khu dân cư Mít Sắt

2-Các đường trong Khu dân cư Ninh Chấp 6

3-Các đường còn lại trong Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí

4-Các đường còn lại trong Khu dân cư Ninh Chấp 5

5-Các đường còn lại trong Khu dân cư Ninh Chấp 7

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

2.7. PHƯỜNG HOÀNG TÂN:

Đường phố loại I

Nhóm A

1-Quốc lộ 18 (đoạn từ cây xăng ngã 3 Hoàng Tân đến cầu Đại Tân thuộc Khu dân cư Đại Tân)

Nhóm B

1-Quốc lộ 18 (đoạn từ cầu Đại Tân đến giáp xã Hoàng Tiến thuộc Khu dân cư Đại Bát)

2- Đường 185 (đoạn từ UBND phường đến Nghĩa trang Liệt sỹ thuộc Khu dân cư Đại Tân)

Nhóm C

1-Đường 185 (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp phường Bến Tắm thuộc Khu dân cư Bến Tắm)

2-Các đường trong Khu dân cư Đại Bộ

3-Các đường còn lại trong Khu dân cư Đại Tân

Đường phố loại II

Nhóm A

1-Các đường còn lại trong Khu dân cư Bến Tắm

Nhóm B

1-Các đường còn lại trong Khu dân cư Đại Bát

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

2.8. PHƯỜNG CỘNG HÒA:

Đường phố loại I

Nhóm A

1- Quốc lộ 18 (đoạn từ Cổng chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động)

Nhóm B

1-Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Binh thuộc Khu dân cư Lôi Động)

2- Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh Bn ≥ 30m

3- Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) Bn = 30m

Nhóm C

1-Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Binh đến hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)

2- Quốc lộ 18 (đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái)

3- Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh 21,5m ≤ Bn < 30m

4- Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) Bn = 22,25m

Đường phố loại II

Nhóm A

1- Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)

2-Quốc lộ 18 (đoạn còn lại)

3- Các đường trong Khu dân cư Lôi Động + Tiền Định

4- Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh 13,5m ≤ Bn < 21,5m

5- Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) Bn = 16,5m

Nhóm B

1-Đường còn lại trong Khu dân cư đô thị Trường Linh

2- Đường còn lại trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn)

Nhóm C

1-Các đường còn lại trong Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn

2-Các đường trong Khu dân cư Cầu Dòng

3-Các đường trong Khu dân cư Hàm Ếch

4-Các đường trong Khu dân cư Chúc Cương

5-Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 1

6-Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 2)

7-Các đường trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến

3.THỊ TRẤN SẶT:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ Kho lương thực đến đường Thống Nhất)

2- Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)

Nhóm B

1- Phạm Ngũ Lão

2- Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sặt đến Kho lương thực)

Nhóm C

1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vồng)

2- Thanh Niên (đoạn khu vực chợ Sặt)

3- Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cống Cầu Sộp)

4- Quốc lộ 38A (đoạn từ đầu cầu Sặt đến ngã 5 mới)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)

Nhóm B

1- Đường 392 mới (đoạn từ cống Cầu Sộp đến ấp Thanh Bình)

Nhóm C

1- Đường Điện Biên

2- Đền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)

Đường, phố loại III

Nhóm A

1- Đường Bạch Đằng

2- Thanh Niên (đoạn còn lại)

3- Lê Quý Đôn

4- Đền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)

5- Thống Nhất (đoạn còn lại)

Nhóm B

1- Quang Trung (đoạn từ đường Thanh niên đến bờ sông)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

4. THỊ TRẤN GIA LỘC:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Đài tưởng niệm đến Ngã tư chợ Cuối)

2- Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến cổng trong chợ Cuối)

Nhóm B

1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 (ngã 3 cây xăng cũ) đến Đài tưởng niệm)

2- Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Ngã 4 chợ Cuối đến cổng Công an huyện)

3- Phố Cuối (Đoạn từ Ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn)

Nhóm C

1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn)

2- Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư (Ngã ba cây xăng cũ) đến hết Khu dân cư mới phía Bắc Thị trấn Gia Lộc)

3- Đường Yết Kiêu (đoạn từ Công an huyện đến xã Phương Hưng)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất)

2-Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư mới phía Bắc đến giáp Khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc)

3- Phố Giỗ (đoạn từ Kho lương thực đến Ngã tư bưu điện)

Nhóm B

1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn còn lại trong Thị trấn)

2- Phố Cuối (đoạn từ Giếng tròn đến xã Gia Tân)

3- Đường Yết Kiêu (đoạn còn lại trong Thị trấn)

Nhóm C

1- Phố Nguyễn Hới (đoạn từ Giếng tròn đi xã Gia Khánh)

Đường, phố loại III

Nhóm A

1- Đường Lê Thanh Nghị (đoạn còn lại trong Thị trấn)

Nhóm B

1- Phố Cuối (đoạn còn lại trong Thị trấn)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

5. THỊ TRẤN LAI CÁCH:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 394A (đoạn từ Ngã 4 Lai Cách đến Trạm y tế thị trấn)

Nhóm B

1- Quốc lộ 5A (đoạn từ BCH Quân sự huyện đến chân Cầu vượt)

Nhóm C

2- Đường 394A (đoạn từ Bưu điện huyện đến trường Đào tạo nghề Thương mại)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường trong Cụm dân cư thị trấn có 13,5 m ≤ Bn ≤ 21,5 m

2- Đường nội thị từ Kho Bạc huyện đến ngã 3 Cầu vượt

3- Đường 394A (đoạn còn lại trong thị trấn)

4- Quốc lộ 5A (đoạn từ Công ty cổ phần giầy đến hết thôn Tiền)

Nhóm B

1- Đường trong Cụm dân cư thị trấn có Bn < 13,5 m

2- Đường từ Viện kiểm sát huyện đi qua Bảo hiểm xã hội huyện và Phòng giáo dục huyện

3- Quốc lộ 5A (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

6. THỊ TRẤN PHÚ THÁI:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường Trần Hưng Đạo

2- Đường 20-9 (đoạn từ Quốc lộ 5A qua Trung tâm y tế huyện đến Ngã 4 Huyện uỷ)

Nhóm B

1- Quốc lộ 5A (đoạn trong thị trấn)

2- Đường 20-9 (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến đường gom)

Nhóm C

1- Phố An Ninh

2- Phố Thống Nhất

3- Đường Bạch Đằng

4- Đường Thanh Niên

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Phố Bình Minh
2- Phố Phạm Cảnh Lương
3- Phố Yết Kiêu

Nhóm B

1- Đường trục Khu dân cư có Bn ≥ 5m

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

7. THỊ TRẤN NAM SÁCH:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Trần Phú (đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Mạc Thị Bưởi)
2- Nguyễn Đức Sáu (đoạn trong phạm vi thị trấn)
3- Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

1- Trần Hưng Đạo
2- Trần Phú (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân Hưng)
3-Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thanh Lâm)
4- Đặng Tính
5- Nguyễn Đăng Lành
6- Đường 390 (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung)

Nhóm C

1- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Thanh Lâm đến Quốc lộ 37)
2- Mạc Thị Bưởi
3- Mạc Đĩnh Chi
4- Yết Kiêu
5- Trần Phú (đoạn từ đường vào Nhân Hưng đến xã An Châu)
6- Đường thuộc Khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lành)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Nguyễn Trung Goòng
2- Thanh Lâm

Nhóm B

1- Chu Văn An
2- Đỗ Chu Bi

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

8. THỊ TRẤN NINH GIANG:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 3 đền Tranh đến ngã rẽ vào Cống Sao)
2- Trần Hưng Đạo

Nhóm B

1-Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Chùa Tranh)

Nhóm C

1- Hồng Châu

2- Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao)

3- Ninh Hoà

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Nguyễn Công Trứ

2- Lê Thanh Nghị (đường Vành đai phía Nam)

Nhóm B

1-Khúc Thừa Dụ (đoạn từ Chùa Tranh đến đường Lê Thanh Nghị)

2-Mạc Thị Bưởi

3- Nguyễn Thái Học

4- Lê Hồng Phong

5- Ninh Tĩnh

6- Ninh Thịnh

7- Ninh Thái

8- Đoàn Kết

9-Võ Thị Sáu

10- Thanh Niên

11- Ninh Lãng

Nhóm C

1- Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) có Bn>13,5m (thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang).

2-Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn.

9. THỊ TRẤN KINH MÔN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 389 (từ Trường THPT Kinh Môn đến Cầu Phụ Sơn)

2- Đường Cộng Hoà, đường An Trung, đường Phúc Lâm , đường Vinh Quang (đoạn từ đường 389 đến hết chợ Kinh Môn)

3- Đường vành đai Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa thị trấn)

Nhóm B

1- Đường ngang cắt qua cổng chính của Trụ sở UBND huyện

2- Đường vành đai Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND thị trấn đến giáp xã Thái Thịnh)

3- Đường Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (đoạn từ UBND thị trấn đến hết Khu dân cư phía Nam giáp làng Lưu Hạ)

4- Đường từ phố Vinh Quang đến Trụ sở UBND thị trấn Kinh Môn

5- Đường 389 (đoạn từ cầu Phụ Sơn đến đường 388)

6- Đường 388 (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm C

1- Đường nội thị thuộc khu các cơ quan mới quy hoạch của huyện

2- Đường bê tông Nhà máy nước (đoạn từ đường Phúc Lâm đến hết nhà ông Tích)

3- Đường từ chợ Kinh Môn đến xã Thái Thịnh

4- Đường đi vào Trụ sở mới UBND huyện Kinh Môn (đoạn từ đường 389 đến Trụ sở Ngân hàng NN&PTNT)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến đường Vinh Quang (đoạn cắt qua cổng đường bậc thang trụ sở UBND huyện)

2- Đường đi Minh Hoà (đoạn tiếp giáp Khu dân cư mới phía Nam thị trấn Kinh Môn đi Minh Hoà)

Nhóm B

1- Đường Ngang từ nhà ông Kỳ sang phố An Trung

2- Đường từ giáp nhà ông Tích đến đò dọc (Bến Gác)

3- Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách và từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)

4- Đường trong Khu dân cư thị trấn có mặt cắt đường Bn > 5m.

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

10. THỊ TRẤN THANH HÀ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 390 (đoạn từ giáp xã Thanh Khê đến ngã 3 Trung tâm thị trấn)

2- Đường nội thị mới thị trấn Thanh Hà (đoạn từ ngã ba xóm Chanh đến bến xe mới)

Nhóm B

1- Đường 390B (đoạn từ ngã 3-trung tâm thị trấn đến cầu Hương)

2- Đường 390 (đoạn từ ngã 3-trung tâm thị trấn đến bến xe mới)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường 390B (đoạn còn lại trong thị trấn)

2- Đường trong phạm vi thị trấn có Bn ≥ 3m

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

11. THỊ TRẤN TỨ KỲ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 391 (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện Tứ Kỳ đến Cầu Yên)

Nhóm B

1- Đường Tây Nguyên

2- Đường 391 (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện Tứ Kỳ đến giáp xã Quang Phục)

Nhóm C

1- Đường từ giáp đường 391 qua Chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ

Nhóm B

1- Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam

2- Đường vành đai Đông Nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên và đường vành đai Đông Bắc

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

12. THỊ TRẤN THANH MIỆN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1-Đường 392B (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)

2-Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo)

Nhóm B

1- Đường 392B (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn)

3- Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đến gốc đa Vàng Hạ)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường 392B (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)

2- Đường 399 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)

3- Đường 392C (đoạn từ ngã 4 Neo đến giáp xã Lê Hồng).

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

13. THỊ TRẤN CẨM GIÀNG:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường Độc Lập (đường 5B) (đoạn từ Cầu Sắt đến chợ Cẩm Giàng)

2-Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến trung tâm thị trấn

Nhóm B

1- Vinh Quang

2- Thanh Niên

3- Chiến Thắng

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Thạch Lam

2- Đường 5B đoạn từ chợ Cẩm Giàng đến giáp xã Thạch Lỗi

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

14. THỊ TRẤN MINH TÂN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 388 (đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường 388 Cầu Đá Vách)

Nhóm B

1- Đường từ Gốc Đa đi Hạ Chiểu (đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu)
2- Đường trong Khu đô thị mới có Bn ≥ 13,5m
3- Đường từ Gốc Đa đi Tử Lạc (đến giáp đất kinh doanh hộ bà Bẩy)
4- Đường 188 cũ (đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch)
5- Đường tỉnh lộ 388 (đoạn hai bên đường thuộc dốc Cầu Đá Vách)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường đi xã Tân Dân (đoạn từ đất kinh doanh hộ ông Dầu đến xã Tân Dân)
2- Đường trong Khu đô thị mới có Bn < 13,5m
3- Đường từ Gốc Đa đi Tử Lạc (đoạn từ đất kinh doanh hộ bà Bẩy đến cảng Cao Lanh cũ và đến cổng Khu dân cư Tử Lạc)
4- Đoạn từ ngã ba Khu dân cư Hạ Chiểu (đi Tân Dân) đến hết chợ Hạ Chiểu
5- Đường vào Khu tập thể Đèo Gai (đoạn từ đường 388 đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

15. THỊ TRẤN PHÚ THỨ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 388 (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

1- Đường 188 cũ (đoạn từ ngã 3 đường 388 và đường 188 đến cây xăng Vạn Chánh)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường tỉnh lộ 188 cũ (đoạn từ cây xăng Vạn Chánh đến bến phà Hiệp Thượng)
2- Đường đi vào Nhà máy xi măng Phúc Sơn (đoạn từ cây xăng Vạn Chánh đến cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn)
3- Đường từ ngã 4 Lỗ Sơn đến đường đi Minh Khai
4- Đường từ ngã 4 Lỗ Sơn đến đường đi vào Nhà máy sản xuất gang thép của Công ty cổ phần Tân Phú Xuân
5- Đường vào khu tập thể Đèo Gai (đoạn từ đường 388 đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG